

Thư tòa soạn

Đã gần ba năm, Chim Việt Cành Nam (*) mở ra với ý nguyện làm một nhịp cầu nhỏ nhỏ giữa bạn đọc và những người sáng tác muôn phương...

Có hạn về nhân lực, chúng tôi không có tham vọng làm "nghệ thuật", chỉ xin được làm người mở cổng. Mời bạn vào vườn, dạo bước, có hoa lá, có bướm chim, có nắng mưa nhưng hẳn cũng có gai góc sỏi đá. Một à ? cứ tự tại ngồi nghỉ, thõng chân duỗi tay. Thoải mái, bạn ở chơi lâu; nếu bận việc hay có hẹn cứ tự tiện ra về, ngày mai, tuần tới, năm tới ta lại gặp nhau mà !

Mong sao Chim Việt Cành Nam sẽ là không gian của mọi người, người xưa, người nay, có những đóng góp xây dựng cho vừa lòng nhau. Những tấm lòng giàu Chân-Thiện-Mỹ.

Trong số này, số 11,

Nguyễn Dư sẽ đón chào năm mới dương lịch 2003, và chuẩn bị qua năm Quý Mùi với bài "[Bit mắt bắt dê](#)", truy nguyên một trò chơi phổ biến.

Mời bạn tiếp tục xem "[bộ ảnh Pevrin: VN 1920-1930](#)", với thêm 40 ảnh mới,

liền sau đó, xin thưởng thức món "[rươi](#)" qua ngòi bút Vũ Bằng.

Nguyễn Kỳ Nam, qua các ảnh chụp, nói lên cuộc sống của người dân An Giang trong "[mùa lũ](#)" cuối năm qua (2002), cũng như tập tục "[đua bò ở Châu Đốc](#)".

Lê Văn Hảo giới thiệu "[Đông Phong Nha giữa những kỳ quan hang động của Việt Nam](#)".

*

Một vài mẩu sống năm nào chợt trở về trong ký ức Nguyễn Nam Trân qua bài thơ "[Hẻm nhỏ ngày xưa. Ký Hoa](#)", cũng như hình ảnh một người bạn, nhà hán nôm Tạ Trọng Hiệp, đã hiện lên khi tác giả đi ngang "[Qua nhà bạn cũ ở Gentilly](#)".

Năm 1983, "*cái "hồ hởi" của ngày hòa bình" đã qua, "chỉ còn lại tiếng thở dài về thân phận mình, nỗi đớn đau, dằn vặt nhỏ nhoi nhất, mù mịt nhất về những tiêu cực lâu dài của cách mạng Việt Nam trên nhiều mặt"; "nhưng không chấp nhận, không chối bỏ, không muốn bị tước đoạt, vẫn tiếp tục sống để thấy cái mảnh đất xa xôi kia, dù sao đi nữa, vẫn là quê hương của chúng mình"*, Nguyễn Hồi Thủ gói ghém tâm tình của thời điểm đó trong bài thơ "[Chuối hạt](#)", bài mở đầu tập thơ "Vũng nước bùn lầy" (1986).

Đan Tâm giới thiệu Federico Garcia Lorca qua bài thơ dịch: "[Tình ca trắng, trắng](#)", Hoàng Phủ Ngọc Tường ghi lại những ngày Tây du bằng "[Trang thơ lãng du](#)"; tình yêu của Tân Văn vượt muôn trùng, thấu ngàn không gian, đưa đến người nơi xa một "[Nụ hôn tóc hành](#)".

*

Mời bạn đọc lại Nguyễn Tuân với trích đoạn "[Tóc Chi Hoài](#)", hay thưởng thức tập truyện "Quái đàm" Nhật bản qua "[Truyện chàng Hôichi cụt tai](#)" được Nguyễn Nam Trân dịch từ tiếng Nhật, nguyên tác do Lafcadio Hearn viết bằng tiếng Anh.

Qua "[Một chùm nho](#)", dịch từ tiếng Nhật, Đinh văn Phước gửi đến ta những tâm tình trong sáng nên thơ mà ngày nay không biết còn tìm lại được tại nơi nào nữa không?

Võ Hồng , qua " [Tình yêu Đất](#) " diễn tả tâm trạng của người dân quê , bám đất mà sống, bám đất mà chết.

Hãy đọc truyện "[Đôi bạn](#)" của Lê Vĩnh Hòa, để nhớ lại những giấc mơ năm xưa, với những câu hát văng vẳng "Đất nước ta đang còn nghèo..."

Họa sĩ Phan Nguyên gửi đến ta truyện ngắn "[Ngấn đêm](#)".

Nguyễn Hữu Thái trao một vài cảm nghĩ về : " [Góc tâm linh Việt ở xứ người](#) ".

Chúng ta tiếp tục lên đường, theo Nguyễn Tường Bách du hành qua Ấn Độ, Trung Quốc... "[Đọc đường phương Bắc](#)" (Mùi Hương Trâm, tiếp theo)

*

Mời bạn cùng Đặng Tiến "[Độc Tuyển Tập Hoàng Phủ Ngọc Tường](#)", hay nhìn lại văn học "tiền chiến" qua bài trích đoạn " [Đặc tính chung thế hệ 1932 \(Phê bình văn học thế hệ 1932\)](#) " của Giáo sư Thanh Lăng, rồi trò chuyện với Gs Ng Huệ Chi qua bài "[Hà Nội trong mắt người trí thức](#)" (Đào Tuấn thực hiện)

Lê Văn Hảo tiếp tục ngược dòng thời gian, đưa ta trở về thời đại Hùng Vương dựng nước để "[Thăm lại làng xưa cha cổ cách đây hàng nghìn năm](#)".

Hồ Đắc Duy ghi lại những đoạn chót của "[Đại Việt Sử Thi](#)", kết thúc với cảnh Nguyễn Thái Học lên đoạn đầu đài.

Họa sĩ Bửu Chỉ đã qua đời, một vài văn nghệ sĩ ghi lại cảm nghĩ tưởng niệm người quá cố

. Nguyễn Thế Thịnh : [Vĩnh biệt Họa sĩ Bửu Chỉ](#)

. Đinh Cường : [Bửu Chỉ, từ những dấu tay lấm màu](#)

. Đặng Tiến : [Tranh Bửu Chỉ và Ván cờ Huế](#)

. Trần Hoàng Phổ : [Một tài năng đứt gánh nửa chừng...\(Thế giới tranh và phong cách Bửu Chỉ\)](#)

. Lê Minh Hà : [Bửu Chỉ, người mới trăm năm](#)

*

Cuối cùng, Nguyễn Dư đưa thêm nhiều tư liệu mới về một vấn đề đã được tranh cãi từ vài năm nay trên nhiều diễn đàn trong cũng như ngoài nước : [Lê Lợi và Lê Lai](#)"

-
- 1 - Chim Việt cảnh Nam, lấy từ chuyện Chim Trĩ , do vua Việt ở phương Nam tân cống cho vua nhà Chu (Chu Thành Vương). Chim chọn cảnh phía Nam để làm ổ . "Việt điều sào nam chi" (Sào là làm tổ chim) , ý nói nhớ quê hương phía Nam.
 - 2 - Ngựa Hồ hí gió Bắc , là chuyện ngựa của rợ Hồ (Mông Cổ) dâng cho vua Hán Vũ Đế , khi gió Bắc thổi, thì hí lên "Hồ mã tê bắc phong", ý nói nhớ quê, phương bắc.

Bịt mắt bắt dê

Nguyễn Dư

Sắp sang năm mới Quý Mùi, mời mọi người cùng chơi trò **Bịt mắt bắt dê**.

Chỉ nghe cái tên thôi chắc ai cũng đã đoán ra được cách chơi. Tuy nhiên, cách chơi cũng có nhiều kiểu. Vậy mới có chuyện đề nói tiếp!

Trẻ con ngày nay thỉnh thoảng rủ nhau chơi **Bịt mắt** hay **Bịt mắt bắt dê** ở sân trường, hè phố, công viên.

"**Bịt mắt bắt dê** là trò chơi, trong đó người bị bịt mắt tìm bắt người giả làm dê ". (Hoàng Phê, *Từ điển tiếng Việt*, 1988).

Ngày xưa thì khác...

"**Bịt mắt bắt dê** là trò chơi khi xưa, trong đó có một người bị bịt mắt đuổi theo bắt một con dê, hoặc đuổi bắt một hay nhiều người giả làm dê kêu be be ". (Nguyễn Lân, *Từ điển thành ngữ và tục ngữ tiếng Việt*, Văn Hóa, 1989).

Maurice Durand (*Imagerie populaire vietnamienne*, EFEO, Paris, 1960, tr. 46-47) giải thích trò chơi **Bịt mắt bắt dê** của hội làng ngày xưa là:

"Jeu de colin-maillard, qui consiste à bander les yeux (băng mắt) à un jeune homme et à une jeune fille et à leur faire attraper une chèvre (bắt dê)"

Colin-maillard, trò chơi của Pháp, được Larousse định nghĩa:

"Jeu dans lequel l'un des joueurs, qui a les yeux bandés, doit poursuivre les autres à tâtons et identifier celui qu'il a attrapé ".

(Colin-maillard là trò chơi trong đó một người bị bịt mắt phải mò bắt những người khác và khi bắt được ai thì phải nói đúng tên người đó).

Như vậy thì **Bịt mắt bắt dê** của Durand là trò chơi bịt mắt một người con trai và một người con gái, cho hai người đuổi bắt một con dê.

Bịt mắt bắt dê chỉ khác **colin-maillard** của Pháp ở chỗ thay người bằng dê. Đây cũng chính là điểm khác nhau của hai định nghĩa của Hoàng Phê và Nguyễn Lân.

Lạ nhỉ? Nếu vậy thì phải đặt câu hỏi: **Bịt mắt bắt dê** là một trò chơi xưa của ta hay chỉ là biến dạng của một trò chơi Pháp?

Ngày Xuân, nâng chén... tìm hiểu một tí cho vui.

Bịt mắt bắt dê được chơi ở đâu và chơi như thế nào?

"Tại các hội Đồng Ky, Phú Mẫn (Yên Phong) thường tổ chức trò "**Bịt mắt bắt dê** ".

Ban tổ chức cuộc thi chọn một sân rộng cạnh đình, có thể gồ ghề, lồi lõm để làm sân diễn trò. Sân được rào phên kín xung quanh. Trong sân người ta thả sẵn một chú dê. Người dự thi phải bị bịt mắt bằng một dải khăn đen. Có thể nhiều người cùng đồng loạt vào sân để bắt dê.(...) Ai bắt được dê thì được lãnh thưởng.

Có nơi lệ bắt những người dự thi mặc thêm áo toi và trên mình dê cũng mặc áo toi, cho nên người bắt dê lại còn khó hơn." (Phan Thanh Hiền và một nhóm, Trò chơi dân gian Việt Nam, Tp Hồ Chí Minh, 1990, tr. 51).

Thạch Phương và Lê Trung Vũ (60 lễ hội truyền thống Việt Nam, KHXH, 1995, tr. 47-51) cho biết:

Làng Đồng Kỵ, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh hàng năm mở hội từ 4 đến 6 tháng giêng. Làng tổ chức thi **đốt pháo, đô ông đám**.

"Sáng mồng năm, trên sân đình và ở các khu đất xung quanh lần lượt diễn ra các cuộc thi đấu vật, chọi gà, cờ tướng, bắt chạch trong chum, bịt mắt bắt dê.

Qua mồng 6 thi bánh dày, rước sinh thực khí..." .

Hội làng Đồng Kỵ cũng đã được Toan Ánh (Hội hè đình đám, Sài Gòn, 1974) giới thiệu nhiều tục lệ, trò chơi: Ôm cột, đốt pháo, múa hoa, đánh vật, tế bánh dày, rước sinh thực khí. Nhưng không thấy kể trò chơi **Bịt mắt bắt dê**.

Làng Đồng Quan thuộc xã Nhân Nghĩa, huyện Lý Nhân (tỉnh Hà Nam cũ), cứ ba năm mở hội một lần vào trung tuần tháng ba âm lịch.

Đồng Quan mở hội vui thay
Thi văn, thi võ, lại bày cờ tiên
Sân đình nhạc múa đôi bên
Dưới sông chèo hát lại dìm bóng trâu
Bắt dê, bắt vịt, leo cầu
Lại đây anh kể trước sau mọi trò (...)
(Bùi Văn Cường, Phương ngôn, tục ngữ, ca dao, KHXH, 1987, tr. 79).

Chúng ta không được biết gì thêm về trò chơi (hay tục lệ) Bắt dê của Đồng Quan. Nó có giống Bịt mắt bắt dê của Đồng Kỵ hay không?

Hoàng Đạo Thúy (Thăng Long, Đông Đô, Hà Nội, Hội Văn Nghệ Hà Nội, 1971, tr. 83) cho biết một điều mới lạ hơn:

"Mỗi năm, ngày 14 tháng 7 nó (chính quyền bảo hộ Pháp) mở hội "chính trung" để vui chơi, bày ra những trò nhục nhĩ. Nào, đào nhiều hố trong một khoảng đất, thả dê vào, rồi bịt mắt người ta cho vào đuổi, đó là trò "bịt mắt bắt dê". Trò "liếm chảo" nó để đồng hào vào lòng chảo đầy nhọ nôi, ai liếm được hào thì lấy. Trò "leo cột mỡ", trò "chọc nôi"."

Theo Hoàng Đạo Thúy thì **Bịt mắt bắt dê** là trò chơi của Pháp.

Sưu tập Oger (1909) có tranh vẽ trò chơi **Liếm chảo, Leo cột mỡ, Chọc nôi** và nhiều trò chơi khác nhưng không có tranh vẽ trò chơi **Bịt mắt bắt dê**. Có thể nói rằng cho đến năm 1909 người Pháp chưa đưa trò chơi **Bịt mắt bắt dê** vào **hội Chính Trung** (Nguyễn Khuyến gọi là **hội Thăng Bình**, Kìa hội Thăng Bình tiếng pháo reo, Bao nhiêu cờ kéo với đèn treo...).

Cùng ta có hai tấm tranh dân gian vẽ trò chơi **Bịt mắt bắt dê**.

Một tấm được đặt tên là **Lục hợp đồng xuân** (Tranh, tượng dân gian Việt Nam, Mỹ Thuật Hà Nội, 1962, tr. 65), cũng được gọi là **Bịt mắt bắt dê** (Nguyễn Bá Vân-Chu Quang Trứ, **Tranh dân gian Việt Nam**, Văn Hóa, 1984). Tranh in nét đen trên nền giấy đỏ theo truyền thống tranh Hàng Trống, vẽ sáu đứa trẻ chơi **Bịt mắt bắt dê**. Một đứa bị bịt mắt đang tìm bắt một con dê. Ông bố bầy trẻ ngồi trong nhà uống nước, xem lũ con nô đùa ngoài sân.

Tranh **Lục hợp đồng xuân** đẹp nhưng tiếc rằng nó không diễn tả đúng trò chơi. Chắc chắn là không có gia đình nào lại cho trẻ con chơi đùa với một con dê có cặp sừng đáng ngại như thế kia. Dê có thể húc bậy, gây nguy hiểm, nhất là cho đứa bé gái đang bị ngã ngựa. Thêm vào đây, sân chơi không có hàng rào, chưa dễ gì dê đã chịu ở lại chơi với đám trẻ. Đúng ra thì phải vẽ một đứa trẻ giả làm dê.

Tấm **Bịt mắt bắt dê** thứ nhì được Durand (sđd) giới thiệu là trò chơi của hội làng ngày xưa. Tranh vẽ một cặp trai gái, cả hai cùng bịt mắt, đang đuổi bắt một con dê. Cả ba mặc áo tơ bằng lá gồi.

Bịt mắt bắt dê là trò chơi của người lớn, chơi bằng dê thật. Nhưng chơi từ bao giờ?

Xin nhờ cái ô và cái mũ trong hai tấm tranh **Bắt chạch, đu đôi** và **Bịt mắt bắt dê** (Durand, sđd) trả lời hộ.

Chắc ai cũng biết rằng cái ô và cái mũ (ngày nay gọi là mũ cát, nón cối) được người Pháp mang vào Việt Nam.



Bịt mắt bắt dê

Tên **ô** đến từ chữ **ombrelle** của tiếng Pháp. Cái ô trong Nam gọi là dù. Tên **dù** đến từ chữ (Hán) **du**, nghĩa là miếng vải che mưa nắng. Các đám tang ngày xưa thường có cái **phương du** (tấm vải che mưa nắng hình vuông) để che cho người đi đưa đám.



Bắt chạch đu đôi

Cái ô tiện lợi, gọn gàng, được người Việt chấp nhận nhanh chóng. Trong sưu tập Oger (1909) đã thấy nghề làm ô. Dân tỉnh và dân quê vác ô đi ngoài đường. Học trò cắp ô đi học. Nhà trai che ô đi rước dâu.

Cái mũ của Pháp, trong Nam gọi là nón cối, ngoài Bắc gọi là mũ cát (casque), không được chấp nhận dễ dàng như cái ô. Chỉ vì muốn đội mũ này thì trước hết phải cắt cái búi tóc củ hành. Đụng đến tóc là đụng đến...thuần phong mỹ tục. Kết quả cụ thể là sưu tập Oger không có tấm tranh nào vẽ người Việt đội mũ cát.

Có thể nói rằng cho tới năm 1909, tranh dân gian chưa vẽ người Việt đội mũ cát. Mặt khác, năm 1916 nhà xuất bản Xuân Lan (Hà Nội-Hải Phòng) cho in cuốn **Thạch Sanh truyện** bằng quốc ngữ. Trước đó đã có bản bằng chữ Nôm. Lần này **sửa lại tất cả và có vẽ hình người trong truyện**. Người ta thấy Lý Thông che ô, thấy cả hầu đội **mũ cát tân thời** (casque moderne) (Durand, sđd, tr. 385).

Năm 1916, tranh dân gian mới có cái mũ cát.

Tranh **Phú quý vinh hoa vạn vạn niên** (Durand, sđd, tr. 458), lại vẽ một đứa bé đội mũ phớt (feutre). Tranh này được in trên tờ giấy có dòng chữ "(...) pendant les exercices 1926-19...-28 ". Đây là một trang sổ ghi lại các hoạt động, kế toán của những năm 1926, 27, 28. Sổ sách thì phải chờ ít nhất cũng vài năm sau mới được đem bán làm giấy vụn. Như vậy thì tranh Phú quý vinh hoa vạn vạn niên phải được in vào khoảng năm 1930-1935. Suy rộng hơn thì có thể cho rằng mấy tấm tranh vẽ mũ Pháp (**Phú quý vạn vạn niên, Bắt chạch, đu đôi, Bịt mắt bắt dê...**) đã được vẽ và in trong khoảng thời gian từ 1916 đến 1935.

Qua một số sách vở thì có thể tạm kết luận như sau:

Xưa kia, không rõ từ năm nào, trước hay sau khi Pháp bảo hộ Việt Nam, hội làng Đồng Quan có trò chơi (hay tục lệ) **Bắt dê**.

Dưới thời Pháp thuộc, Pháp cho chơi trò **colin-maillard** tại các hội **chính trung** (14 Juillet). Bắt đầu từ khoảng 1916, người ta đổi **colin-maillard** thành Bịt mắt bắt dê, cho người bị bịt mắt đuổi bắt một con dê thật (Hoàng Đạo Thuý).

Một vài nơi bắt chước đưa trò chơi **Bịt mắt bắt dê** vào hội làng. Chỗ thì cho người giả làm dê (Hoàng Phê), chỗ thì chơi bằng dê thật (Nguyễn Lân).

Hội làng Đồng Kỵ xưa kia không có trò **Bịt mắt bắt dê** (Toan Ánh). Nếu có (Phan Thanh Hiền, Thạch Phương) thì có lẽ cũng chỉ từ khoảng sau 1954.

Tranh Hàng Trống **Lục hợp đồng xuân** không vẽ đúng trò chơi **Bịt mắt bắt dê** của trẻ con. Tranh **Bịt mắt bắt dê** (Durand), được vẽ sau năm 1916, có thể trong khoảng 1930-1935. Tranh này thường được các tác giả ngày nay dùng để minh họa trò chơi **Bịt mắt bắt dê** (Phan Thanh Hiền).

Nói tóm lại, **Bịt mắt bắt dê** vốn là trò chơi **colin-maillard** của Tây đã bị Ta...đồng hóa!

Nguyễn Dư
(Lyon, 12/2002)

Rươi



Vũ Bằng

Ngày ngắn dần đi. Đêm, cứ vào khoảng gần sáng thì trời lại hơi lạnh lạnh. Thế là đã sang tháng chín lúc nào rồi?

Tháng chín, những ngày nắng tung bùng không còn nhiều; một vài chiếc lá đã bắt đầu rụng xuống mặt hồ; nhưng thời tiết vẫn chưa thay đổi hẳn; tựa như ở vào một lúc giao thời của một người con gái đương tiến từ giai đoạn bé bỏng sang tuổi dậy thì.

Người con gái dậy thì lúc vui, khi buồn, như nũng nịu, như hờn dỗi, thì trời tháng chín cũng thế, đương nắng như cười bỗng chẳng nói chẳng năng xịu hẳn mặt lại, đương tung bùng nhảy múa bỗng rầu rĩ và nặng trĩu mỗi buồn lê thê.

Thế rồi có nhiều khi mấy hạt mưa tím bỗng dưng trút xuống hắt hiu để cho người ta ngỡ là rét đã về, giục nhau sắm sửa mềm êm áo ấm. Thế nhưng mà làm. Chưa rét. Rươi đấy mà!

Đương nắng mà mưa: rươi; đương nóng mà rét: rươi; đương mưa mà nắng: rươi. Có nắng rươi, có mưa rươi, và do đó, nếu người ta bị nóng lạnh hay se mình, ngào ngạt hay yếu phổi, người ta đều hạ một tiếng rất bình hòa. "Rươi đấy!".

Thực, không ai có thể tưởng tượng được rằng ở đời này lại có một món ăn liên quan tới thời tiết mật thiết đến như vậy. Mà hơn thế nữa, rươi, món ăn đặc biệt của mùa thu phương Bắc, lại còn ảnh hưởng cả đến tinh thần, và sức khỏe của người ta.

Ông hơi ngúng nguẩy mà nói chuyện đến thuốc thang, sẽ bị gạt đi ngay vì ai cũng sẽ bảo ông: "Về trò, rươi đấy, ăn rươi đi thì khỏi!"

Rươi là cái hàn thử biểu; rươi là vị thuốc bách giải mà người ta gán cho một sức công hiệu như thần; nhưng rươi còn là một khối bí mật để cho người ta hỏi lẫn nhau trong mấy ngày ngắn ngủi có rươi ăn.

Nó là thứ sâu gì mà ăn ngon đến thế nhỉ? Nó ở đâu đến mà lạ đúng ngày, đúng giờ như một quyền lịch thế nhỉ? Nó có những chất gì ở trong mình mà ăn sướng khẩu cái, lại bổ béo như thế nhỉ? Tại làm sao nó bổ mà những người ho, sốt ăn vào lại độc như thế nhỉ?

Ờ mà thật thế, cứ đến những ngày cuối thu, tất cả các gia đình Bắc Việt, không nhiều thì ít, cũng đều ăn rươi, nhưng có lẽ không mấy ai đã thật biết rõ đời con rươi.

Đương ngồi ở trong nhà bỗng nghe thấy những người đàn bà lanh lảnh rao: "Ai mua rươi! Ai mua rươi ra mua!" người ta bỗng thấy lòng tung bùng như có muôn đóa hoa hé cánh và người ta vội vàng chạy ra cửa gọi mua: "Rươi! Rươi!"

Hỡi các bà nội trợ, đừng có lẩn chần lăm mà nhỡ việc, vì rươi không phải là một món ăn ngày nào cũng có đâu. Cả một năm chỉ có mấy ngày có rươi thôi; mà những ngày có rươi đó nếu bà không mua nhanh lên thì hết đấy. Cả một mùa không được ăn một miếng rươi vào miệng, không những bà ân hận, mà người chồng yêu quý của bà rất có thể lại lầu nhàu.

Bởi vì ở Bắc Việt, ăn rươi là một thông lệ, đến mùa mà không được ăn thì như là một người đàn bà đẹp đã để phí mất tuổi hoa, sau này sẽ nặng một niềm tiếc nhớ...

Chính người bán rươi cho ta cũng vội vàng. Bán cũng phải nhanh, vừa bán vừa chạy, không thể kê cả được như hàng rau, hàng bún. Rươi bán cho người ăn phải thật tươi, nếu lần chần đến quá trưa thì ôi mất, nhiều con chết, ăn không quý bằng thứ rươi mua sớm. Là vì ai cũng đã biết rươi không phải sản xuất ngay ở Hà Nội hay vùng ngoại châu thành, nhưng là từ các tỉnh gần miền biển như Hải Phòng, Hải Dương, Đông Triều, Thái Bình, Kiến An ... đem về.

Tính từ lúc đem được rươi, qua một chặng buôn đi bán lại rồi chờ ô tô về được đến Hà Nội bán vào buổi trưa, cũng đã mất khá lâu thì giờ; nếu không bán nhanh thì rươi, chồng chất lên nhau ở trong hai cái thúng của người bán hàng, sẽ chết nhiều; mà nếu mua về nhà không làm để ăn ngay thì ôi, ăn cũng giảm mất một đôi phần thích thú.

Nhưng mà hỏi người ăn rươi, anh có biết rằng mỗi khi ăn rươi, anh đã nuốt vào lòng bao nhiêu là cuộc tình duyên khăng khít của cái giống hải trùng đó hay không? Anh có biết rằng mỗi con rươi là một câu chuyện đa tình của cái giống thềm trai, có một tấm lòng ác liệt không?

*

.Có người bảo rươi là một loài sâu bọ ở đồng bằng sống ở dưới những chân lúa, cuống rạ. Đến mùa, đất vỡ ra (người ta gọi thế là nứt lỗ rươi), rươi hiện lên trên mặt ruộng. Do đó, có người đã liệt nó vào giống "đồng trùng hạ thảo" và cho rằng sức bổ béo của nó không quá những con đế mèn, châu châu.

Những nhận xét đó không giải thích được một phần nào nguyên nhân tại sao chỉ những ruộng ở gần bể mới có rươi và cũng không cho ta thấy tại sao rươi lại chỉ nhất định có vào những ngày mùng 5 tháng 9, hai nhăm tháng 10 và tháng 9 đôi mươi, tháng 10 mùng 5.

Sự xuất hiện của con rươi vào mấy ngày trong tháng chín và tháng mười đó phù hợp với một câu về mà người ta dùng để đồ nhau:

Con gì bé tí tí ti,
Mình đi dưới đất, bóng đi trên trời,
Một năm mấy bận đi chơi,
Đi thời lờ đất, long trời mới yên?

Thật ra, sự xuất hiện của con rươi quả là có chịu ảnh hưởng của thời tiết thật - muốn nói cho đúng thì phải nói là chịu ảnh hưởng của tuần trăng.

Nguyên rươi là một giống hải trùng, sinh sống bằng những con bọ vi ti dưới biển. Vào những dịp trăng thượng huyền, tháng giêng, tháng hai, nước biển rút xuống: những con rươi đẻ trứng ở ruộng; trứng đó ở cách sâu dưới đất chừng bốn, năm mươi phân. Vào tuần trăng hạ huyền, nước biển dâng cao, tràn vào các ruộng; trứng rươi nở ra con rồi nhô ở dưới đất lên và đứt ra từng đoạn như hầu hết các giống sâu bọ khác.

Mỗi đoạn là một con rươi. Nhưng không phải tất cả các đoạn còn ở lại. Con rươi có đặc điểm là nếu ta chặt đầu nó đi, mà có nước biển thuận tiện cho nó sống thì nó lại sinh ra cái đầu khác, chặt đuôi nó thì nó lại sinh ra cái đuôi khác.

Vào những ngày mùng 5 tháng 9, 25 tháng 10, tháng 9 đôi mươi, tháng 10 mùng 5, là những ngày nước thủy triều dâng lên, những con rươi chui ra khỏi mặt đất (người ta gọi là nứt lỗ rươi) chính là để sống cuộc đời, tình ái.

Những cánh ruộng gần bờ lúc đó đầy rươi: con cái bụng căng lên những trứng, thèm khát ái tình như giống vật đến ngày "con nước", không thể ngồi yên một chỗ, phải nhón nha đi dạo chơi trong ruộng (và có khi quá chân đi cả ra sông), cũng như tiểu thư đi "bát phố" để kiếm kẻ giường cung bản cho một phát tên ... tình!

Còn công tử rươi cũng nhân dịp đó trưng bảnh với chị em, tha hồ mà tán tỉnh, tha hồ mà gạ gẫm, nhưng "họ" không phải mất công gì cho lắm, vì rươi cũng như mình hiện nay có cái nạn ... trai thiếu, gái thừa. Mười con rươi cái thì mới chỉ có một con rươi đực mà thôi: con đực chạy xung quanh rươi cái, lượn lờ uốn éo; con rươi cái, xúc động tâm tình, bài tiết những cái trứng ra ngoài.

Con rươi đực, cũng như con cá đực, rạo rực cõi lòng cũng tiết ra một thứ nước để bao bọc lấy những trứng đó của con rươi cái... rồi lại đi tìm một môi trường khác mới hơn, nhưng chưa chắc đã lạ hơn.

Rốt cục con rươi đực chết (kiếp nam nhi có mong manh!) nhưng có một điều an ủi là đã để lại cho đời một kỷ niệm: những cái trứng chìm sâu xuống đất để sang năm lại sinh ra một lũ con rươi con, nối dõi tông đường, lo việc hương khói nhà rươi và cũng là để làm một... món ăn đặc biệt cho những khách sành ăn nơi Bắc Việt.

Khoảng thời gian trong một năm mà giống rươi từ dưới đất ngoi lên để làm nhiệm vụ ái tình, chính là quãng đời hoa mộng nhất trong kiếp con rươi vậy.

Nhưng đau đớn là cuộc hôn lễ ấy hoặc vừa cử hành xong hoặc đương cử hành thì loài người đã đem những cái lưới riềng (gọi là xãm) hay những cái vợt làm bằng vải mỏng vét cả đàn cả lũ cho vào thúng đem về.

*

Rươi thường chỉ hiện về đêm, không lên ban ngày. Vì thế, người ta chỉ bắt rươi về ban đêm. Muốn cho dễ dàng công việc, người ta - nhất là về vùng Hải Dương, Đông Triều - thường đốt đèn, đốt đuốc lên để bắt rươi; rươi thấy ánh đèn, cho là thiên đường, lại càng lượn khỏe để cùng nhau đu đờn. Và kết quả là cả lũ cùng... chết vì tình!

Chờ về được đến Hà Nội, con rươi tính ra ít nhất cũng đã bị tù đầy trong năm, sáu tiếng đồng hồ. Nhiều con đã chết, nhưng cũng có nhiều con còn sống. Nhìn vào một thúng rươi, ta thấy chúng có nhiều màu khác nhau: xanh nhò nhò, đỏ đùng đục, vàng mờ mờ, lại có khi xám bạc như màu bạc ô; tất cả quần quai trong một thứ nhót quánh như hồ. Nhót đó, người ta gọi là vắn, và chính cái vắn, đó đã nuôi sống con rươi trên cạn.

Bây giờ, nếu ta bắt một con rươi còn sống mà đem thả xuống nước, ta sẽ thấy nó uốn cả mình đi mà lượn rất nhanh. Một phần bơi nhanh được như thế cũng là vì hai hàng lông tơ ở chung quanh mình; nhưng lông ấy không phải chỉ có công dụng đó, hơn thế, lông ấy còn là những "ăng ten" dẫn điện, những cái lông có tính cách rung động để cho con đực "môi chài" con cái và để cho con cái "tổng tình" con đực.

Người ta đã thử lấy một chất khoa học làm rụng hàng lông "tổng tình" đó đi thì con vật bị "bỏ rơi" ngay, không những đỡ hẳn ra như chết, mà lại còn bị đồng bào "phốt lạnh".

*

Tháng chín, tháng mười, thường thường trời bắt đầu rét, đêm nằm gần về sáng, đã phải dùng đến chăn bông. Những buổi chiều tà, ngồi ở cạnh mâm cơm có ánh đèn hồng rủ xuống, vợ chồng cùng ăn cơm có món rươi, cùng nghĩ đến những cuộc tình ái của loài rươi, đưa mắt nhìn nhau cùng nghĩ rằng trong khi ăn bao nhiêu cuộc giao tình, mấy ai không thấy trái tim rung nhè nhẹ như dạo một bản hòa âm...

Này, con rươi không phải chỉ đẹp về lý tưởng như thế mà thôi; xét theo khoa học, nó lại còn có tính cách bồi bổ sức khỏe cho người ăn nữa đấy.

Cách làm ra món cũng chẳng khó khăn gì lắm. Cần nhất là lúc làm lông, phải dùng nước nóng cho già, quấy đều, nhặt cho hết rác, rồi rửa đi rửa lại nhiều nước cho thật sạch. Để ráo đi một lúc bà có thể làm nhiều món cho ông xơi, mà món nào cũng rất có thể ngon; nhưng thường thì có rươi, ta vẫn quen thường thức mấy món chính là chả rươi, rươi hấp, rươi xào, rươi nấu và rươi đúc với trứng.

Riêng tôi, tôi thích ăn món rươi xào với niễng thái chỉ (nếu không có niễng thì dùng măng tươi hay củ cải). Vò quít thái nhỏ, ướp với nước mắm, hành tây đảo với mỡ thơm ngào thơm ngạt lên thì cho rươi vào xào chín rồi xúc ra; bỏ thêm mỡ vào chảo, đổ đồ đun xào lẫn với thịt dọi thái chỉ (đã luộc qua) cho tí muối vào nước luộc thịt, mười phần chín đến tám phần thì bỏ rươi vào, đảo lên cho thật đều...

Mùi thơm tỏa ra lúc đó nịnh khứu giác của người ta đáo để nhưng mà đừng hấp tấp, hỡi người bạn sành ăn! Anh phải chờ cho chín kỹ đã (rươi có một đặc điểm là xào lâu không nát; trái lại, lại dai), bắc ra, đập trứng và bỏ hành hoa, trộn mau tay cho đều.

Chao ôi! đĩa rươi đó vừa mềm không khô, chế một ít dầu vừng, rắc mấy lá gấc thái nhỏ và mấy ngọn rau mùi vào, gia vừa hạt tiêu, để lên trên bàn, khói bốc lên nghi ngút mà ăn ngay thì nuốt đến đâu sướng đến đấy, không chịu được.

Có nhiều người cho là trứng khét, làm hại mất mùi rươi, lúc xào cho nắm hương vào thay trứng. Lại cũng có nhà xào rươi ra nhiều nước, lúc ăn miếng rươi có ý nóng lâu hơn; nước chan lại ngọt, có ý thích thú hơn là ăn khô xấp xáp.

Nhưng đã dùng rươi thì muốn ăn cách nào cũng thế, cần phải cho đủ cay mới được; ớt làm nổi hẳn vị rươi lên một cách thần tiên, ăn một miếng, húp một ít nước cho gia vị thật vừa, ta nghe thấy dâng lên một phong vị rất lạ lùng: béo, vừa đủ ngọt, không bùi hẳn như nhộng mà nhai lại hơi sần sật - và ta tưởng tượng như ta ăn những con ong non mới lấy ở khoái ra, thơm vừa vặn, không ngào ngạt nhưng ý nhị.

Thêm vào đó, trần bì (vỏ quít) thơm một mùi hăng hăng, lá gấc ngọt thoang thoang, thìa là và rau mùi thơm cái mùi thơm của hoa cỏ đồng quê; tất cả nâng đỡ nhau, hòa hợp với nhau để tạo nên một hương vị thật tiết tấu, tưởng chừng như một bản đàn tuyệt diệu, chỉ thiếu một nét là hồng cả.

Phổ thông hơn cả là chả rươi. Rươi trộn với thịt băm, đập trứng, thìa là, thêm vài nhát vỏ quít băm nhỏ, tất cả ướp với nắm ngon, trộn đều đổ vào chảo, rán nhỏ lửa thôi: món này thơm "chết mũi", lảng giềng hàng xóm ngửi thấy không chịu được.

Lúc ăn, cho tí hạt tiêu, điểm mấy cái rau mùi, dùng lúc đương nóng hổi.

Rươi hấp ăn thanh hơn một chút: cũng thịt, hành củ, vỏ quýt, thìa là và nước mắm (xin đừng quên dấm sáu tai mọc nhĩ cho thơm mà giòn) nhưng không dùng đến mỡ, chỉ trộn đều rồi hấp.

Vì rươi là một món ăn hiếm có trong một năm lại được người ta yêu chuộng, nên nhiều nhà tìm cách giữ rươi để có thể gửi biếu xén bạn bè, quyến thuộc ở xa hay là giữ để ăn dần, thỉnh thoảng một chút, cho sướng ông thần khẩu.

*

Có thể giữ rươi hai lối: rươi rang hay là làm mắm rươi. Rươi rang mà muốn làm cho cẩn thận thì nên dùng nồi đất lót lá chuối rồi để rươi lên trên, rang đều tay một lát rồi lấy một cái nồi đất khác chụp lên, đốt rơm như kiểu nhà quê hầm cá; rươi lấy ra, giòn tan mà không kho, giữ được hàng tháng, muốn gửi đi biếu xén ai ở thật xa cũng được.

Cái thứ rươi rang này, cho vào hộp đậy thật kín, gặp hôm nào gió hiu hiu, trời buồn buồn, lấy ra mà gói kiểu Sài goòng, ăn với rau xà lách, thơm, mùi, tía tô, kinh giới, xương sông, chấm nước mắm giấm ớt, cũng hay đáo để.

Nhưng mà thú hơn một bậc là mắm rươi. Cứ đến mùa rươi, thường các bà nội trợ đang vẫn đích thân làm một hai bình, đem ủ cho thật ngấu rồi cất đi thỉnh thoảng đem ra ăn với ruốc bông, rau cần, cải cúc, vỏ quýt, thơm, mùi, lạc rang giã nhỏ, hành hoa, gừng và rau xà lách.

Ăn như thế mà lại gia thêm thịt luộc ba chỉ, không thể nói là ngon được; phải nói là ăn "ăn cứ tỉnh cả người ra". Ăn như thế, không mất cái vị rươi giòn ngọt lại phẳng phất tanh tanh; mà có khi đang ăn sực nhớ rằng mình đang được dùng một của trời mùa, ta sướng rơn lên như được đặc hường ân tình với một người đẹp ở một nơi u tịch, không ai hay biết.

*

Đã có bao nhiêu bận, ngồi nhăm nháp miếng chả rươi thật kỹ, nghĩ đến cái ngon đậm đà của miếng quả đất nước, tôi đã nhớ ra rằng có bao nhiêu con người đất Việt như tôi, chẳng may lại không được ăn rươi - kẻ ăn rươi, người chịu bão - hay không biết ăn rươi! Tôi thấy tiếc cho họ, mà lại ngậm ngùi một chút.

*

Không phải chỉ có y học phương Đông mới nhận thấy rằng rươi có tính chất ôn, ăn vào thêm sức khỏe; ngay khoa học mới, phân tách con rươi, cũng thấy rằng rươi bổ lắm - mà cái phần bổ của nó nếu có kém thì chỉ kém lòng đỏ trứng, ngoài ra hơn hết các món ăn bổ khác. Thật thế, một món ăn có nhiều chất lân, chất cái và tới mười một phần trăm chất đạm, không phải là lúc nào cũng tìm thấy dễ dàng đâu! Chính vì nó có một tính cách rất bổ như vậy, cho nên những người nào ngưng ngưng, ho sốt, trẻ con cam sài đều không nên ăn, mà những người mới yếu dậy ăn cũng được.

Ngay những người bình thường không được khỏe lắm, ăn rươi cũng có thể không chịu, sinh đầy. Muốn chế hóa cái đầy đó, sả-chi-du (essence de citronnelle) là một môn thuốc hiệu nghiệm. Vì thế càng nghĩ, ta lại càng thấy rằng làm món rươi, tự các cụ ta truyền lại, phải có vỏ quýt (trong có chất dầu chanh) thật là tài đặc biệt, vì không những vỏ quýt đã làm dậy mùi rươi lại có tánh cách chế hóa cái độc của rươi đi, ta có thể ăn nhiều một chút mà không hại đến con tì, con vị.

Nghĩ đến sự tài tình đó của người, ta không khỏi lạ cho cái khéo của Trời. Ờ mà lạ thật, cứ có rươi là có quýt; rươi và quýt cùng tốt đôi; không có món rươi nào mà lại có thể làm không vỏ quýt.

*

Nhưng tài tình hơn cả là cùng con rươi mà mà ăn khác món thì các gia vị cũng phải chế biến đi một đôi chút mới ngon. Chả rươi không phải dùng lá gác và gừng; rươi hấp phải có mấy cái tai mộc nhĩ; rươi xào phải có thìa là mới xong; nhưng đến cái mắm rươi ăn với tôm he bông không có rau cần và rau cải cúc thì hỏng kiểu?

Riêng tôi không thể nào quan niệm được một bữa mắm rươi "ra giăng" mà lại thiếu hai món rau quan yếu đó. Thiếu nó, thật y như một người đàn bà đẹp mà vô duyên: tẻ lắm.

Trái lại, ăn một bữa mắm rươi đủ vị, không những ngon miệng mà lại đẹp mắt nữa: mắm rươi ở dưới bát, tôm he xé thật bông phũ lên trên, trông như một bát san hô, thế rồi đến lúc ăn, gấp đủ các thứ rau vào bát, rải mắm lên trên. Màu mắm vàng tươi nổi bật hẳn lên trên màu trắng trong của men bát, màu xanh mát của rau, màu vàng nhạt của gừng và màu xanh thẫm gần ngả đỏ của vỏ quýt, ai không biết ăn mắm mà trông thấy cũng phải thèm lên thèm xuống.

Ăn mầum sống mãi mà chán thì đem chưng lên. Chưng mắm với trứng, gia một cùi địa đường tây vào rồi khuấy lên như khuấy bột, mắm gần đặc thì cho vỏ quýt, lạc rang vào. Thứ mắm chưng này cũng ăn với rau sống, nhưng gia thêm một nhánh tỏi thơm thì lại càng nổi vị hơn. Thơm gọi là nức mũi! Người ốm phải ăn kiêng, lắm lúc thấy không chịu được, cũng cố đòi ăn một miếng.

Nhưng mà coi chừng đấy nhé! Một, hai miếng mắm, ăn vào tưởng là chiều ông Thần Khẩu tí ti chẳng có gì quan hệ, ấy thế mà chưa biết chừng chỉ chiều hôm trước, sáng hôm sau là thấy kiến hiệu ngay. Nhất là đàn bà mới ở cữ thì lại càng nên thận trọng.

"Chín tháng ăn rươi, mười tháng ăn nhộng", qua câu tục ngữ đó có phải các cụ muốn khuyên những người đàn bà ở cữ mà kiên chưa đủ chín tháng thì đừng nên dùng món rươi chẳng? Hay đó chỉ là câu "tháng chín ăn rươi, tháng mười ăn nhộng" mà dân gian truyền khẩu rồi hóa ra sai lạc?

Dù sao, ta cũng thấy món rươi đi rất sâu vào văn nghệ Việt Nam. Nội trong các món ăn thuần túy của đất nước, tôi nghĩ rằng có lẽ món rươi được nhắc nhở đến nhiều nhất trong văn nghệ bình dân; không những rươi đã làm chủ đề cho nhiều câu tục ngữ phương ngôn, mà lại còn là một thứ thách đố, một đầu đề khuyên răn, một phương pháp xem thiên văn của những người dân chất phác.

Này, cứ ngồi ngẫm nghĩ thì có ăn món nào trên thế giới này lại được nhắc đến nhiều và được dân gian thi vị hóa đến như thế này không?

Ấy thế mà rươi lại không phải là một món ăn đắt đỏ. Một lọ mắm rươi, nào có đáng lao lắm; nhưng có ai đã từng xa vắng cố đô lâu ngày, bất tin nhận cá, mà một buổi sáng bất thần có người gửi đến cho một lọ mắm rươi nho nhỏ gói và trong mảnh giấy bóng kính màu hồng thì mới có thể quan niệm hết cái đẹp của rươi và tất cả thi vị của đất nước tiềm tàng trong đó.

Không cần phải thư từ gì kèm theo dài dòng. Chỉ một chữ nhỏ thôi và một lọ mắm, người nhận được quà có thể mỉm cười, chảy nước mắt vì có lẽ không có thứ quà gì nhắc nhở ta nhiều kỷ niệm đầm ấm và sâu xa đến thế.

Nước ta là một nước sống bằng nghề nông, mà rươi là một sản phẩm của ruộng đất bao la Bắc Việt, cũng như là cốm.

Nhưng mà ở xa nhà thấy cốm thì lòng chỉ buồn nhẹ nhẹ, thấy ruốc hay trà mạn sen thì lòng nặng nhớ nhưng mà vẫn vui tươi, sao cứ thấy rươi thì lại buồn rã rươi?

Tôi nghĩ tại cốm, tại trà, tại ruốc... là những quà phong lưu mà đẹp cao sang, nhưng rươi thì trái hẳn đẹp một cách quê mùa, bình dị, đẹp cái mảnh đất hiền hòa của xứ sở ta.

Trong thấy cốm, ta nhớ đến những giải thóc nếp hoa vàng man mác, có những cô gái vừa hát vừa làm; trông thấy trà mạn sen, thấy ruốc, ta nhớ đến những người mẹ già thương con, những cô em gái thương anh, những người yêu thương người yêu, ngồi già ruốc, sấy chè gỏi cho nhau, nhưng đến món mẩn rươi!...

Màu vàng tái của mẩn rươi nhắc ta nhớ lại màu đất của đồng ruộng mịn mướt, làm cho ta yêu mà như đau nhói ở tim, vì hình ảnh của những người làm ruộng chân lấm tay bùn ở dưới mưa dầu nắng lửa. Nhớ anh em khôn xiết, thương đồng bào bao nhiêu. Ăn một miếng mẩn ở phương xa, bao nhiêu là kỷ niệm đất nước cũng đi theo luôn vào lòng mình; người khách tha hương thấy đồng bào tuy là cách mặt mà vẫn thương mình, vừa cảm động, vừa thương thân, sao cho khỏi vừa mừng, vừa tủi?

Tôi còn nhớ những người ở tản mác dưới những phương trời xa lạ cả Âu lẫn Á, hồi trước chiến tranh vẫn gửi những lá thư về nhà nói với mẹ, với chị "cho xin một lọ mẩn rươi", và tôi thích nghĩ lan man về những nỗi lòng của họ khi hạ bút viết nên câu đó.

Ờ mà, ở Tàu, ở Nhật, ở Pháp, ở Anh, nào thiếu gì đâu những quà ngon của lạ, mà sao người khách tha hương vẫn cứ dăm dăm nhớ đến "cái món ấy" của quê nhà?

Thì ra dù quan sơn cách trở, giữa người dân lưu lạc và đất nước bao giờ cũng có những giây hữu ái nối hai thâm tình lại với nhau.

Và khi nghĩ rằng mối dây liên lạc đó không phải là vàng mà cũng chẳng phải lá bạc, không là chủ nghĩa này, lý thuyết nọ mà cũng không phải là giải pháp ấy, phái đảng kia, nhưng chỉ là một con rươi, một chút rươi làm thành mẩn, tôi thấy muôn hoa ở trong lòng hé cánh như những bàn tay búp bê vậy gọi nhau và tôi muốn cúi đầu xuống cảm ơn - cảm ơn bất cứ ai - đã cho người mình có con rươi, biết ăn rươi, và làm được những món rươi ăn thích thú và thơm ngon đến thế!

Vũ Bằng
(1960)

Mùa lũ

(ảnh Nguyễn Kỳ Nam)

Những tấm ảnh này được chụp tháng 10 năm 2002 tại tỉnh An-Giang, đầu nguồn lũ





Đua bò ở Châu Đốc - 2002

Mỗi năm cứ vào khoảng tháng 10, người Khmer ở Nam Bộ thường tổ chức đua bò ở Châu Đốc thuộc tỉnh An Giang. Năm nay 2002 lễ hội đua bò được tổ chức ở Trí Tôn - Châu Đốc, có tất cả 33 đội bò thuộc 11 xã tham dự.

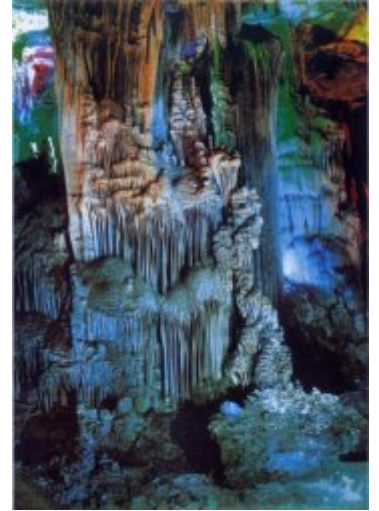
Sân đua bò là một thửa ruộng ngập nước, khán giả ngồi quanh sân dự khán giống như sân đá banh thu nhỏ. Mỗi nài điều khiển một cặp bò, mỗi lần đua gồm hai cặp, cặp bò thắng sẽ tiếp tục được vào vòng sau giống y như đá banh: đi từ vòng loại vào tứ kết, bán kết và chung kết. Theo luật thi đấu, 2 cặp bò đua sẽ điều hành 2 vòng quanh sân, đến 200 m cuối sẽ được nài thả chạy hết tốc độ. Nài của đội bò nào té trong khi đua sẽ bị loại, nếu cặp bò nào chạy sau mà đạp lên bừa của cặp bò chạy trước được xem thắng cuộc.

. Xin nói thêm: cặp bò đua phải kéo cày phía sau, có nài điều khiển đứng trên cày. Cuộc đua được tổ chức từ 8.30 sáng đến 4.00 chiều.

Khác với lễ hội chọi trâu ở Đồ Sơn - Hải Phòng, những con bò tham dự cuộc đua, thắng hay thua đều được nuôi dưỡng để tiếp tục dự cuộc đua những năm sau hoặc giúp nông dân cày bừa. Trâu tham dự lễ hội chọi trâu ở Đồ Sơn, thắng hay thua đều bị giết thịt ngay trong ngày lễ hội.

Nguyễn Kỳ Nam





ĐỘNG PHONG NHA GIỮA NHỮNG KỲ QUAN HANG ĐỘNG CỦA VIỆT NAM

(bấm vào ảnh để phóng lớn)

Mới đây trường Đại học Khoa Học Tự Nhiên thuộc Đại học Quốc Gia Hà Nội cùng với Trung Tâm Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục đã xuất bản một cuốn sách rất đẹp rất hay là cuốn "Kỳ Quan Hang Động Việt Nam" bằng hai thứ tiếng Việt và Anh, kèm theo 209 ảnh màu và nhiều bản đồ, bản vẽ do giáo sư Nguyễn Quang Mỹ và tiến sĩ Haward Limbert cùng chủ biên, với sự đóng góp của 15 nhà khoa học người Việt và 40 nhà khoa học người Anh thuộc hội Hang động Hoàng gia Anh. Để có được công trình khoa học và mỹ thuật dày 240 trang khổ lớn này xuất bản tại Hà Nội năm 2001, phải kể đến sự hợp tác tốt đẹp dài trên 10 năm giữa trường Đại học Khoa học Tự nhiên Hà Nội và Hội Hang động Hoàng gia Anh (1990-2001). Lần đầu tiên kho tàng các hang động Việt Nam được trình bày, giới thiệu ra thế giới khá đầy đủ. Qua các bài viết của các nhà khoa học Việt và Anh, giáo sư Nguyễn văn Mậu, Nguyễn Quang Mỹ, Haward Limbert... qua hàng ngàn ảnh chụp mà cuốn sách chỉ giới thiệu một phần nhỏ nhưng được chọn lọc súc tích, chúng ta vô cùng tự hào được thấy vẻ đẹp tuyệt vời của các hang động Việt Nam từ Bắc tới Trung, từ Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Sơn La, Lai Châu, Yên Bái, Phú Thọ, Hòa Bình, Hà Giang, Hải Phòng, Hà Tây, Ninh Bình, Quảng Bình đến Đà Nẵng.

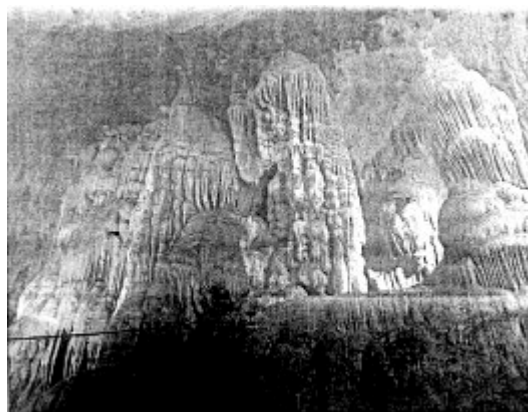


Đẹp nhất, kỳ lạ nhất giữa các kỳ quan muôn màu muôn vẻ ấy có lẽ là Động Phong Nha, vì vậy mà cuốn sách đã dành đến 54 ảnh (trên 209) để khoe với thế giới cái đẹp có một không hai của Phong Nha.

Động Phong Nha (còn gọi là Động Trốc hay chùa Hang) là một kỳ quan ở vùng núi đá vôi Kẻ Bàng cách thị xã Đồng Hới (Quảng Bình) 60km. Các hang động hùng vĩ của hệ thống Phong Nha đều do con sông ngầm - sông Chài - hòa tan đá vôi tạo thành.

Động Phong Nha dài gần 8 km có lẽ xứng đáng nhất với tên gọi "Thiên Nam đệ nhất động" so với tất cả các hang khác của Việt Nam. Phong Nha có trên 20 buồng với hành lang chính dài tới 1500 m và nhiều hành lang phụ dài hàng trăm mét. Các hang ngoài cùng có trần cao hơn mặt nước rộng khoảng 10 m. Các hang phía trong, từ hang thứ 4 trở vào trần hang cao đến 25-50 m. Từ buồng thứ 14, du khách theo các hành lang khác đi sâu hơn nữa dưới mặt đất đến những buồng to hơn rộng hơn.

Khó có thể mô tả vẻ đẹp hùng vĩ của những buồng, những hành lang đá vôi phủ đầy thạch nhũ long lanh dưới ánh đuốc của dòng sông ngầm. Du khách vừa xúc động vừa ít nhiều hồi hộp lo sợ khi thấy mình như đang nằm trong miệng một con quái vật khổng lồ: nó đen cái màu đen của vực sâu nhưng nó lại đẹp cái đẹp những hình thù kỳ dị nguyên sơ mà trí tưởng tượng của con người tha hồ gán cho chúng biết bao huyền thoại, sự tích. Sau hàng chục cuộc thám sát khoa học của người Việt, người Pháp, người Anh... động Phong Nha vẫn còn đó với những điều bí ẩn. Hàng trăm năm nữa nó còn thu hút bao nhiêu du khách và các nhà hang động học. Nếu ngành văn hoá - du lịch Việt Nam khéo tổ chức khai thác thì kỳ quan Phong Nha sẽ là một trong những đỉnh cao của du lịch thế giới, một con gà đẻ trứng vàng giàu có nhất của du lịch Việt Nam.



Lê Văn Hảo



thơ Nguyễn Nam Trân

Hẻm nhỏ ngày xưa. Ký Họa.

Chợt thương về con hẻm nhỏ,
Khi nghiêng xế cánh cửa đời
Sụt giong nhớ cọng rau câu
Bát ngát một làn bông cỏ

Căn hộ nhà ai khói nhỏ
Mẹ kho thếp cá trong chiều
Con gà đập mái vừa xong
Tiếng nước xối, bà tắm cháu

Hàng xóm có người chết trận
Cửa đi vừa lọt quan tài
Vẳng tiếng kinh cầu buổi tối
Lối mòn đom đóm đưa ai

Cô gái không chồng mà chữa
Lặng nhìn đám cưới bên nhà
Cậu giáo dạy kèm về muộn
Vũng lầy cổ lách xe qua

Con bé mai thi lên lớp
Chị mua thêm nắm xôi vò
Thắp chút hương đèn khấn mẹ
Tối ra đường gọi xe lô

Bàn là đặt giữa hàng ba
Tí tách than hồng đốt đỏ
Ông già nát rượu chửi con
Ư ử xuống cầu vọng cổ

Chuyến buýt tan tâm mệt mỏi
Lết về những ngoại ô xa
Phở ế rao buồn cuối xóm
Thiết gì bông giấy thêm hoa

Chợt thương về con hẻm nhỏ
Xin mưa xóa nửa khung đời
Ngày xưa còn tuổi ô mai
Dịu ngọt mấy lòng cam thảo

Nguyễn Nam Trân.

thơ Nguyễn Nam Trân

Qua nhà bạn cũ ở Gentilly

Thương tiếc Tạ Trọng Hiệp

Nhà ẩn sĩ dựng bên lề cao tốc,
Tường cách âm, phố thợ nối đường ray,
Màu gạch đỏ ngả sang màu số phận,
Nắng tàn đông không níu nổi chân ngày.

Con lóc giắt dăm lá vàng yếu đuối,
Trời muôn xưa mây trắng đến thờ ơ.
Người đã để chìa khóa nhà dưới thảm,
Vội ra đi như thể có ai chờ.

Đã xuống núi sao vội về ẩn dật,
Hay cuộc cờ thế sự, nổi đau tê ?
Bước lưu lạc mong gì tình nước cũ,
Mà ba năm một lần nghiền ngẫm Voltaire.

Dấu thám bãng ô vàng trang tạp lục (1)
Mộng duy tân vùi ngọn sóng hải trình (2)
Cà vớ với đủ ẩm lòng cầu học,
Vết máy gót giày góc phố La Tinh

Chiều Vũ Hán mù giăng quê Thánh Thán (3)
Đường Cornell ai nhặt lá phong rơi (3)
Đỉnh Non Tân oai linh, giờ đã khuất (4)
Tóc Chị Hoài hong nắng, nhớ khôn nguôi (4)

Ba gian trống, trời đà thu chữ nghĩa,
Phòng văn xưa nhòa nhạt ý trung nhân
Tàu thuốc lạnh, trơ bút chì xanh đỏ,
Phút lia đời còn ngâm thơ Thâm Tâm ! (5)

Mảnh sân hẹp, tảo nhớ mùa đơm quả
Vườn nhà bên, tiếng chó sủa vu vơ
Trong giấc bướm, thu phần, ma đọc sách
Mưa giàn nho gợi nhớ mộng giàn dưa

Xuân này nữa, dù băng khuâng mưa bụi,
Nhánh sông đời vẫn chở nước về khơi
Người nằm xuống, thân im lìm cằm thạch
Tình kiều sa chắc gửi nắng bên trời

Trong muôn vạn bàn chân chen phố thị
Ai thừa giờ nhớ một kẻ đi xa
Xin Vương Tạ lâu xưa, con én cũ (6)
Nghiêng cánh chiều cho lạnh xuống kinh hoa

Tokyo 1996-2002
Nguyễn Nam Trân

- (1) Phụ Biên Tập Lục
- (2) Hải Trình Chí Lược
- (3) Vũ Hán và Cornell : tên hai đại học ở Trung Quốc và Hoa Kỳ
- (4) Tác phẩm Nguyễn Tuân
- (5) Tống Biệt Hành
- (6) Ô Y Hạng, thơ Lưu Vũ Tích

Chuối hạt

Xin tha thứ cho chúng tôi
Nhưng kẻ ta có một tâm hồn
Còn đau xót trong cuộc đời phăng lặn

Xin tha thứ cho chúng tôi
Nhưng kẻ vẫn còn một tấm lòng
Khi bụng thương căng nướn thịt

Xin tha thứ cho chúng tôi
Nhưng kẻ còn mãi một cơn tìm
Đập ngoài cuộc sống như ngày thương

Xin tha thứ cho chúng tôi
Nhưng kẻ

Gọi là sống tự do

Nhưng đau óc tây gôn cùn, xiên xọc

Xin tha thứ cho chúng tôi
Nhưng kẻ đã có một tuổi trẻ

Đầy sương mù

Một tuổi thơ

Đầy nước mắt

Mà vẫn còn trong hồn bao ước mơ

Mà vẫn còn trong lòng bao hy vọng

Mà vẫn còn trong tim một tình yêu cháy bỏng

Xin tha thứ cho chúng tôi

Nhưng tôi chúng tôi không hề có

Nếu nó đời chỉ có áo cơm.

Rue de Patay, 10 - 83.

Federico Garcia Lorca (1899-1936)

Đan Tâm dịch

Tình ca trắng, trắng

Trắng đến thăm lò rèn
dáng đẹp như hoa lý.
Bé nhìn trắng chăm chăm
đôi mắt cứ tròn xoe.
Trong không gian cảm động
trai lơ và thanh cao
trắng giang rộng đôi tay
để lộ đôi vú đẹp
và cứng như thiếc cứng.

- Trốn đi ! Trắng, trắng ơi
Nếu Gi-tăng đến nơi
vú trắng chúng làm nhẵn
và kiềng trắng đeo chơi.

- Bé ơi ! để trắng múa
Gi-tăng nếu đến đây
sẽ thấy bé trên đe
và đôi mắt thơ ngây.

- Trốn đi ! trắng, trắng ơi
Bé nghe tiếng ngựa rồi.

- này, bé ơi đừng dầm
màu trắng bột của trắng.

Kỵ sĩ đã đến gần
trống đồng nội đánh vang.
Trong lò rèn chú bé
đôi mắt nhỏ khép kín.
Từ những đồng ô-liu
bọn Gi-tăng ủa đến
- đồng đen và cơn mơ -
những vùng trán ngừng cao
những cặp mắt hé mở
chim cú kêu trên cây
rờn rợn như tiếng ma
trên trời trắng lơ đễo
cầm tay dắt bé đi.

Bọn Gi-tăng than khóc,
kêu la trong lò rèn
và bên ngoài thân gió
thức gác suốt năm canh.

Federico Garcia Lorca

Trang Thơ Lãng Du

Hoàng Phủ Ngọc Tường

Giếng cổ ở Provence

Chiếc bông tai em để rơi xuống giếng
Nằm trong bụng cá đã bao năm
Ta trở về tìm viên ngọc tím
-Bóng bang hời ! Cá lặn mất tăm !

Giếng cổ ở Provence (bis)

Đây là nơi em đã soi mày
Nước giếng in má hồng Cô Tấm
Ta cúi xuống thời gian sâu thẳm
Còn nghe bát ngát giọng em cười

Cối Xay Gió

Phương Nam gió vẫn đầy trời
Cánh tay quạt gió trên đồi lặng yên
Phong trần ngồi dựa mé hiên
Té ra Hiệp sĩ còn nguyên Mặt Buồn *

* Hiệp sĩ Mặt Buồn là một tên khác của
Don Quichotte, người đánh nhau với Cối Xay Gió

Con Dê của Mr Séguin

Hỡi con dê nhà Xã Ghềnh
Tự Do nghĩa ấy cao minh lẽ nào?
Dê rằng: -Chết giữa trắng sao
Nghìn thu hóa gió bay vào thảo nguyên.

Mưa trên Sông Loire

Tặng Đặng Tiến

đừng làm mưa trên sông
đừng làm trăng trên sông
Mưa ướt người rũ rượi
Trăng soi người nhớ mong

Hoa hồng ở Fontenay-aux-roses

Tặng Út

Bây giờ tôi chẳng sao quên
Một màu hoa ấy và tên một người

Ta đi tìm bóng giữa đời
Bỗng đâu sắc nước hương trời - gặp em

Hoa đào ở Munchen

Tặng Kiều Thái

Mai đi hồ dễ quên đi
Mai đi hồ dễ quên người được sao
Nhớ thương một sắc hoa đào
Bàn tay gió bắc vẫy chào cố nhân

Paris 8-1997
Hoàng Phủ Ngọc Tường

NỤ HÔN TỐC HÀNH

Tân Văn

Nhớ em quá anh gọi từ Bắc Mỹ
Nụ hôn nồng qua đồng cỏ, đại dương
Vượt núi băng rừng, mang đến yêu thương
Gây phong ba trên con đường đi tới
Chim tung cánh hát tình ca chờ đợi
Mây hồng trôi lơ lửng giữa trời xanh
Nụ hôn mang thương nhớ tự tim anh
Bay tốc hành vì anh không thể đợi
Mở cửa khuê phòng, nụ hôn sắp tới
Đang vào nhà và lên đến tìm em
Thẹn thùng chi, đừng e ấp bên rèm
Đưa tay đón và đặt lên trên má
Đặt lên môi, hôn thật dài, thật đã
Lên ngực lên tim lên cả khắp người
Em cứ yêu và ôm ấp trọn đời
Nụ hôn nồng còn nóng hổi em ơi!

10-2002
Tân Văn

Tóc Chị Hoài

(trích)
Nguyễn Tuân

Chị Hoài không phải là người chị ruột tôi. Đây chỉ là một người chị tôi mượn của cuộc đời bừa bộn những oan trái. Tôi đi xin được người chị hiền ấy ở đâu và từ thuở nào, thực cũng khó mà chỉ cho rõ được. Tôi chỉ biết rằng từ ngày bắt được chị giữa một cái ngã tư lộng gió của cuộc sống bạo ngược này, lòng tôi có thấy ấm và đỡ vắng hơn trước nhiều. Và ngẫm đến những thời đường vắng vắng dang một cách rất đẹp để từ trước đến giờ, tôi phát một lời ước : " Giá mà ta có được một người chị ruột như vậy ? ". Giá mà như thế, thì làm sao ? Thì, thì cuộc đời hiện tại của tôi đã chẳng là cuộc đời tôi bây giờ nữa. Thì một đồng va ly lữ hành kia-hình vuông, hình chữ nhật, nhón nhỏ nhỏ, bằng ruột mây, bằng da, bằng gỗ, bằng bìa hoá học - tôi đã đem đánh đổi cả ra thành một cái gì vững hơn, yên nghỉ hơn, không đòi hỏi luôn. Có lẽ cái lô va ly của những tuần những kỳ xê dịch tôi sẽ đổi lấy một cái tủ áo rất to rất vững của một cảnh sống ngăn nắp căn cơ. Rồi chị ruột sẽ không bao giờ đi lấy chồng, rồi tôi sẽ tìm sinh thú ở cần lao chứ không ở nhàn tản nữa ; ở một nhà, mỗi lúc có phải ra ngoài hỏi một ngôi chùa cổ, thăm một người bạn mệt, viếng một con sông lấp, khám một cái bia tàn, một khoảnh chợ cũ, đi mua hoa, mua quả, mua lá, mua cỏ là đều có nhau. Người chị ruột sẽ đính hộ tôi những cúc áo tuyệt chỉ, mạng những lỗ áo bị tàn thuốc dùi thủng, chăm non chỉnh tưng vại cà liễn dưa và cắt cho những mẫu nhật trình có nhắc đến văn nghiệp của tôi - ví tôi có được một sự nghiệp trứ thuật đáng kể - rồi sưu tầm lại, dán lại và làm nhiều việc hiền lành khác nữa. Nếu như thế mà cũng còn chưa đủ vui cho tay chân và lòng, thì người chị tôi sẽ may thuê. Tôi đi viết mướn, chị tôi may thuê. Hai chị em dành dụm mua một cái máy khâu và một cái máy đánh chữ. Ở cái đời cơ khí này, nhiều khi cũng phải làm bạn với máy móc. Đêm đêm tiếng lách tách con chữ chiếc máy của tôi mổ xuống đập giấy bóng sẽ làm bạn với những tiếng sè sè máy khâu dùi nhanh mũi kim xuống những vuông vải hồ cứng nơi bàn may của chị tôi. Ấy thế rồi trắng cứ việc chéch, đêm cứ việc vợi, người chung quanh cứ việc sống bằng mưu thuật, lòng hai chị em không oán Trời, không trách Người, chúng tôi cứ vui sống và vui làm, mệt mỏi mà chưa xong công việc nhận thì lại pha một ấm trà ngay vào cái ấm chuyên đất của ông nội còn giữ được và, vào khoảng hai chén trà, hai chị em đọc chung một trang sách xưa luận về cái đức làm người.

Sự đời tính dễ thế mà trúng được kẻ cũng đã khó vậy thay !

Ngẫm đến cái chương trình sống được một cách bình dị như thế, lòng tôi thêm thương vui nhẹ và đợi chờ. Bất giác tôi lại nghĩ đến cái quãng thiếu thời của thầy tôi. Hồi thầy tôi còn để chòm, ngày ngày tập bài chữ Hán trên trường quan Đốc tỉnh, cô tôi ngồi kèm thầy tôi học bên cạnh cái thùng khâu thuê các thứ áo ; thầy tôi không thuộc bài thì dọa, dỗ và thào tung những đường chỉ khâu dở. Cái chỗ thành được một thầy tú tài ký lục của thầy tôi về sau này, một phần lớn là nhờ ở người cô hy sinh đáng quý hoá ấy. Nói đến người cô tội nghiệp, tôi muốn rỏ mấy giọt nước mắt xuống ngay đây để khóc cho một cảnh đời gái già chỉ sống với tro bụi. Con cái không có, chỉ biết vuốt ve có một con mần mướp. À, trong cuộc sống muôn nghìn màu vẽ này, nó có nhiều mẫu đời lủi thủi lạ lùng lắm kia, những kẻ sung sướng ả.

Thầy tôi, mỗi lúc có kiếm được chút bổng nào trong cái đời một người công chức, mỗi lúc thầy tôi có đưa riêng cho để tiêu vật thì cô tôi lại để dành mua cá khô kho cho miu ăn dần và dúi riêng cho các cháu chơi quay đánh đáo và ăn quả vật. Tôi là đứa cháu phát đạt nhiều nhất và tàn nhẫn nhất về chỗ tiền đó. Cái tuổi ấy nào còn biết nghĩ đến ai. Hồi cô ơi.

Nói đến chuyện con mẫn mướp của cô tôi, bao giờ tôi quên được những dáng điệu lấm lét lúi húi của người cô sợ sệt mỗi lần mẹ tôi bắt được cô tôi dầm nhiều cá kho cho bát cơm mẫn. Thấy lũ chúng tôi có cảm tình với con vật kia, mẹ chúng tôi có ý không bằng lòng và nói những câu mát mẻ : " Thôi tôi xin các ông mẫn đừng động vào đĩa con riêng của bà ấy. Hòn ngọc đấy ".

Trời. Mẹ tôi gọi cô tôi là bà ấy và gọi con mẫn mướp là một đứa con riêng !

Người chị tội nghiệp của thầy tôi qua đời ở một cái trại hoang, lúc nằm xuống, khó nhọc quá, mất đến mấy ngày mới " về " nổi. Ngày cuối cùng, cái miệng mếu máo còn cố nhai một chiếc bánh giò nguội tanh. Một thằng em tôi nhận ăn thừa tự. Cũng như cái sống thiếu thốn của cô tôi, cái chết lúi sùi của cô tôi đã chẳng cho thầy tôi lấy may yên khuây. Nhưng thầy tôi còn có được chỗ an ủi là đã được có một người chị ruột khả kính thế để mà tưởng nhớ đến vong linh. Còn tôi ? Giá tôi cũng có một người chị ruột thì, thì...

Chị Hoài chẳng hẳn là một người chị ruột, nên cuộc đời tôi vẫn chưa chịu lập lại hẳn. Cuộc cách mệnh hoàn toàn về tâm tính tôi chỉ có thể trông cậy vào một người chị ruột lý tưởng mà thôi. Còn như chị Hoài, dẫu chị có tốt mấy đi nữa, chị cũng chỉ là một người chị gương, chị cũng vẫn là người của thiên hạ. Tôi mượn chị của cuộc đời rộng rãi, một ngày kia cuộc sống lớn lao lại có thể đòi mất. Cái của báu mà mượn được cũng là quý rồi. Mượn của cuộc sống thì lại gửi trả cho cuộc sống. Tôi giữ riết lấy thế nào được.

Nghĩ đến chuyện có vay phải có trả này, lòng tôi thấy buồn một cách rất nên thơ. Rồi tôi vẫn sống nguyên cái đời xưa cũ của tôi, chẳng chịu sửa đổi thêm bớt tí nào, tự mình quấy ngẫu ngẫu thảng mình lên cho thành bọt thành sóng cả, rồi lại tự mình đem mình ra làm một chiếc thuyền gỗ chạy trên những cái sóng nước thí nghiệm ấy. Và đang ngồi yên lành ở một nơi này thì lại nhớ tưởng đến một nơi nọ nào, đừng đừng ra đi để rồi lúc đến được cái chốn nọ thêm khát ấy thì lại đâm ra tiếc thương nơi mình vừa rời bỏ. Mỗi lần đổi chỗ là tôi lại gây thêm ra được dăm cái ơn tình và rất nhiều oán thù. Rồi tôi vẫn vênh váo đi giữa cuộc đời như một viên khách không có quê hương nhất định, cái gì cũng ngờ hết, duy chỉ có tin chắc ở cái kho cái vốn tình cảm và cảm giác của mình. Sau mỗi ngày tập riết như thế để tự mình tìm lấy mình, lắm buổi đứng trước tấm gương bụi bặm soi mặt vào gương, tôi chỉ nhận thấy mặt tôi là một tảng gỗ đẽo vụng còn phải sửa chữa nhiều cho gọn hết những đường lờm chờm ấy đi. Buồn nhất là những lúc soi gương, hỏi kỹ cái bóng mình thân ra trong lòng gương lem nhem nước thủy cũ mới, tôi lại càng có cái cảm tưởng quái gở rằng mình chỉ là một người lẻ loi, một vị quan phu - tuy lúc bấy giờ tôi vẫn nhớ đến cái tiểu gia đình tôi quán tạm ở một cái tỉnh nhỏ miền trong nọ.

Những lúc mỗi một như thế là tôi lại tìm lên nhà Chị Hoài, ngồi gần Chị Hoài. Có khi cả ngày tôi chỉ ngồi nhìn Chị Hoài. Người nhìn không cho thế là sở sàng và Chị Hoài cũng không tỏ vẻ ngượng. Hình như Chị Hoài cũng hiểu rằng chị đẹp thật và người đàn bà đã có một khuôn mặt đẹp mà lại không giấu cất được kín đi thì phải cho người chung quanh nhìn cho đến no thì mới phải đạo. Những cái nhìn vô tội ấy cũng chỉ như những cái nghe một câu hát sầu lạnh đượm một vẻ đẹp xa vắng thôi. Thử đến cái lòng yêu đẹp, muốn gần gũi cái đẹp, hiểu đến cái tình lành của tôi và luôn thể muốn cho tôi được thỏa thuê ở cặp mắt đang cầu khẩn - Chị Hoài vốn là người tinh ý lắm, - chị giả vờ kêu mời, ngả lưng xuống chiếc giường rủ buông nửa lá màn the màu trứng sáo. Chị Hoài nằm xuống để cho tôi được thấy rõ mớ tóc. Chị vốn tự biết rằng tất cả cái đẹp ở người chị đều kết tụ vào một mớ tóc mây.

Chị Hoài có một lối nằm nghiêng mặc cả áo dài mà tôi tin rằng không thiếu phụ nào ở cái thời này bắt chước được. Nằm rất nũng nịu mà không hở hãnh, cũng như đã nhiều lần, chị làm dáng, làm đóm mà vẫn không ra ngoài nét đoan trang, buồn mà không tẻ, vui mà không ồn, và lúc phải thô thì không tục. Có cái tài nhất là Chị Hoài mỗi lúc vừa nằm xuống rất nhẹ

nhàng thì cả một mớ tóc trần quán rất chắc ấy đổ tung xuôi xuống như một trận mưa rào đen nhánh. Rồi mớ tóc mây dài như một dải rưới ôm lấy gáy, áp lấy bả vai. Cái người nào trong suốt một đời người mà không được ngắm một mớ tóc cho tử tế, thì cái thẩm mỹ quan của người ấy còn lung lay lắm, chưa lấy gì làm định.

Trong phòng, không một tiếng động. Tôi giở sách ra đọc. Cứ hết mỗi trang, ngược lên, tầm mắt tôi lại hạ đúng vào cái mớ tóc soai soải. Hai ngón tay tháp bút Chị Hoài đang vuốt xuôi những sợi tóc và giả vờ tuốt trứng chấy, lúc thưa, lúc mau. Tôi không nói gì. Người chị đẹp đang xoay mặt vào phía trong ấy cũng không nói gì. Chỉ có tôi đang nói chuyện với một mớ tóc mây. Chỉ có hai ngón tay Chị Hoài đang nói chuyện với những sợi chỉ tơ thâm một mớ tóc xoã. Gian nhà có hai người, lặng mà không vắng. Thế rồi trong giữa cái hui quạnh tay đôi ấy khe khẽ nổi lên giọng kể truyện Nhị Độ Mai, khẽ nhẹ một cách rất mơ hồ thủ thi. Cái giọng trong trẻo cổ thu bé lại hình như chỉ đủ riêng cho một người nghe vừa thôi, chứ đông người thì lại không thấy gì nữa. Chừng như Chị Hoài đã tính kỹ luồng âm thanh khi cất giọng cho vừa đủ kể truyện theo một lối thân mật âm trầm vừa vắn cho chỉ có hai người. Chị kể rằng :

" ... Mai Kha ới hời Mai Kha,
Rời nhau một bước nên xa mấy trùng ... "

Lòng tôi vụt trở nên thương nhớ thăm thẳm gấp mấy giọng hát u hoài ... Trong giây phút, đặt sách vào lòng, tôi thấy nhộn nhạo trong lòng ngực và ước muốn được làm ngay cái chàng Mai Sinh kia để còn được bồi hời thêm nữa khi thăm âm giọng kể truyện cũ. Ngã theo cái chiều tưởng tượng gây gây mùi hoài cựu, tôi nghĩ xa, tôi nghĩ gần, rồi tôi càng nhận thấy cả một đời Chị Hoài cũng chỉ là một đời nàng Hạnh Nguyên bước đi một bước là thêm một bước cống Hồ. Rặt cống Hồ. Cống hồ. Toàn là nhịp cống hồ. Toàn là cung nam. Nó chìm hẳn xuống, những tiếng tơ rầu. Bất giác, môi tôi cũng mấp máy, tôi cũng khe khẽ kể Nhị Độ Mai theo, theo một điệu than tuông Bình Định cổ. Những câu tôi đột ngột nhớ đến đề than Nam Xuân chỉ là một câu của Xuân Sinh :

" ... Một mình bước xuống làm thinh,
Mượn ai trên ââây tự...hừ... ừ... tình dơới ai.i ... "

Sau bốn câu rút ở tích cũ Hoa Mai Nở Hai Lần, Chị Hoài và tôi lại im lặng trong cái hui quạnh tay đôi. Mãi một lúc lâu, Chị Hoài mới quay mặt ra phía ngoài, đôi mắt đỏ ngầu, cố làm ra giọng tự nhiên :

- Anh cũng thích cái đoạn tiễn biệt nơi Trùng Đài ấy lắm sao ? Đi xem tuồng cổ, lúc họ bày cảnh Trùng Đài, có phải lúc cầm tay nhau khóc trên sân khấu. Hạnh Nguyên và Mai Sinh, mỗi người đều đứng trên một cái ghế đầu không ? Hôm nào anh thấy rạp tuồng ngoại ô quảng cáo diễn tuồng cổ về đoạn Nhị Độ Mai này, anh nhớ lên rủ tôi cùng đi với.

Tôi lảng sang chuyện khác :

- Chị có biết rằng chị có một lối quán tóc thần tình lắm không ? Các bà ấy cùng đi chùa Nhạng - (Chị Hoài, mỗi khi nói đến chữ hương, thường đọc chạnh ra là nhang, không hiểu vì lẽ gì. Thí dụ chùa Nhạng, quê nhang. Từ ngày gần chị, tôi cũng thành ra nhiễm phải cái tật ấy) - về với chị đều khéo chuyện nhau rằng từ hôm khởi hành khỏi Hà Nội, xuống Hà Nam, nằm dò dọc suốt từ đây vào Bến Đức, ngủ một đêm ở Chùa Ngoài, lướt về cũng lại nằm dò thêm một đêm nữa ở Phủ Lý mà tịnh không thấy chị phải quán lại khăn sửa lại cái lười trai đằng sau gáy, sửa lại mái tóc, sửa lại vành khăn. Mà các bà ấy mỗi khi nằm xuống rồi ngồi nhóm dậy thì là cứ phải quán lại, chít lại, dặt lại giọt khăn cứ luôn tay. Chị có một lối gói đầu riêng giữ cho khăn khỏi tuột sỏ ? Cái lối chị quán tóc trần lại càng lạ nữa. Chặt chẽ, chắc chắn không khác gì đánh đai lấy đầu ; như thế mà, như vừa rồi, chị khẽ nằm nhoài

xuống một cái là tóc lại sổ tung đổ bung ra hết, mở gờ hết rất chóng vánh dễ dàng, thế là thế nào hở chị ?

Chị Hoài khẽ hé một nụ cười thông thả đầy kiêu hãnh :

- Anh hỏi để làm gì ? Định làm sách sao ? Đàn ông các anh hỏi chuyện đến là tỉ mẩn.

Một mâm cơm chiều soàng sĩnh đã bung ra. Tôi lại tự mời tôi dự vào cái mâm cơm đậm bạc rau dưa ấy. Ý chừng người u già sạch sẽ ngoan ngoãn kia cũng đã tính trước đến cái tính suồng sã và cái tình đi lại thân thiết của tôi đối với Chị Hoài, nên mở lòng bàn ra, là đã sẵn có hai đôi đũa hai cái bát rồi. Tôi cầm đôi đũa mun bút bạc hai đầu và đoạn giữa có khảm xà cừ một giòong thơ đời Tống. Tôi cầm đến cái bát cổ chính hiệu, tròn bát in chữ Nội Phủ, thành bát vẽ Bảy Người Hiền Trong Rừng Trúc, buột miệng gọi đến cái cảnh thanh bần nhà Chị Hoài : " Ăn cơm trên chị, thực là ăn đũa ăn bát ".

Chị Hoài ra hiệu cho người u già mở vung niêu cơm đất xối trước cái lượt cơm hót vào bát chị đã rồi mới đưa u già xối cho tôi độ lưng chừng bát.

- Ở nhà này bao giờ cũng có một đôi đũa đẹp dành riêng cho anh. Những lúc nào anh thấy trời ngáy lên về những món ăn nặng béo của các bữa cơm nhà trọ và cơm hiệu rồi, thì anh cứ lên đây nếu anh không chê những tạp vị này.

Người u già đứng phía sau Chị Hoài, tay bung miệng tùm tùm cười, cúi mặt nhìn xuống đất như dán mắt vào hai đầu ngón chân cái giao chỉ của u, cốt để giấu một cái vẻ vui mà già ta cho là sắc, không dám chia sẻ với Chị Hoài nuôi u. Không, hãy ngừng đầu lên mà cười cho thẳng thắn, hồi bà u già cũ kỹ và ngoan ngoãn kia. U cứ ngừng mặt lên mà cười. Nếu Chị Hoài có lừ mắt mắng thăm u, tôi sẽ bênh cho. Một người đã từng nuôi nấng, ẵm bế, cho bú sữa và mớm cơm cho chủ từ những hai mươi mấy năm về trước như u đây, một người nhũ mẫu như u, có thể tự mình cho mình cái quyền vui cười chính đáng trước mặt chủ. Đừng sợ, già ạ.

- Thừa bà, nhân còn ít dưa muối hồng, tôi mua cá trê nấu hết. Dạ, còn cá trê om mẻ nữa, sắp xong.

Dưa khú nấu với cá trê, nhiều người vẫn khen là ngon lắm. Nhưng tôi rất ghét cá trê vì đôi với cái giồng cá béo da không có vẩy và đen bóng này, tôi sẵn có một thành kiến sợ và tởm. Từ cái lần đi xem một đám bốc mả, lúc người ta cạy nắp ván thiên một cỗ ván thôi đầy ứ những nước có nhiều sao mỡ béo lênh bênh ở trong chất nước mả xương chưa tiêu đang nhưng nhúc một đàn cá trê, từ cái lần được thấy lũ cá trê béo vàng ệnh ệnh mà tôi cứ sợ mãi. Thấy ai dọn cho ăn cá trê là tôi giãy nảy lên, đưa đầu đũa đi chỗ khác hoặc kiếu đau bụng, nhúc đầu, bỏ cơm, nếu mâm cơm không còn món ăn nào khác.

Nhưng đây là mâm cơm nhà Chị Hoài. Một người thanh thú như chị mà còn ăn được cá trê thì sao tôi lại không dám động đũa tới, ít ra là một lần này. Thôi tôi cũng đành liêu. Tôi nhìn cái đĩa lá lật lớn đựng rau riếp thái chỉ rất nhỏ. Tôi nhìn cái bát sứ to vẽ Đàn Cá Hoá Long vượt những đợt sóng Vũ Môn, đựng cái chất nâu nâu, đen đen, nửa lỏng bông nửa sền sệt. Tôi gắp rất nhiều rau và dưa, gắp cả một cái xác ớt đỏ ngòm, tôi chỉ gỡ có một chút cá trê vào lòng bát cơm, gợn gợn thận trọng quá cái lúc tập ăn miếng mắm tôm đầu tiên vì quá nề lời mời của một người đàn bà có tài củi lửa. Tôi nhắm mắt, và ụa một miếng vào tận cái chỗ sâu nhất trong miệng, rùng mình một cái, rồi vừa nhai vừa ngừng đầu trông lên những dui kèo nhà như lúc bị nghẹn cơm.

- Anh làm cái bộ tịch gì mà kỳ quặc như vậy ? Nếu có thực là ghen thì nín thở và bắt đầu đếm đi. Đàn bà thì đếm chín và đàn ông thì đếm đến bảy là khỏi rồi.

Tôi cố nín, vừa nhai kỹ để ngẫm nghĩ về cái vị cá trê ăn lần đầu. Chờ đợi mãi không thấy có việc gì xảy ra, tôi lại gấp miếng thứ hai. Và đến miếng thứ ba thì thấy cá trê là một vị ngon. Từ ngày đó, không những tôi hết sợ cá trê mà lại còn đòi hỏi nữa.

Nếu đời tôi không gặp Chị Hoài thì có lẽ sự ăn uống của tôi không bao giờ lại có cái vị cá trê thêm thắt vào. Đây là một cái kỷ niệm đáng kể. Đến nhà Chị Hoài mà ăn dưa khú nấu với cá trê thì thú thực. Thú, có cái nghĩa là được một dịp tốt để tui hồ cho một cảnh đời. Quãng đời Chị Hoài cũng không khác một vại dưa muối hồng mấy. Chỉ có một chút mắm muối non đi hoặc gia thêm cho đúng mà cái vô duyên đâm ra không thể chữa được đến như thế này đây. Ngẫm đến cái công ơn của Chị Hoài gây cho tôi được thân gần loài cá trê mà muốn tán rộng thêm ra, tôi lại càng muốn nhắc những người ưa làm việc đời một câu rằng : " Muốn cho người chung quanh biểu đồng tình với mình về một cái sở thích của mình để đi tới một cái kết quả gì, trước hết phải gây được thiện cảm đã. Cái điều kiện Tình lúc này mạnh hơn điều kiện Lý. Người ta đã có cảm tình với mình, đã yêu mình rồi thì nói gì mà người ta không nghe ; lúc ấy chẳng cần phải giảng giải thế nào là phải hay không là phải. "

Nguyễn tuân

Truyện chàng Hôichi cụt tai

Nguyên tác : Hirai Teiichi dịch Lafcadio Hearn (từ Anh ra Nhật)

Người dịch : Nguyễn Nam Trân (từ tiếng Nhật)

Lời người dịch:

*Gió lùa qua ngàn liễu bến Matsue (Tùng Giang), thành phố nhỏ nhìn ra biển Nhật Bản bốn mùa phong vũ. Đến nay, liễu vẫn xanh trên bến như cái thuở con người phiêu bạt **Lafcadio Hearn** (1850-1904) đến định cư để tìm hiểu một nền văn hóa xa lạ đối với ông. Hearn (người Nhật đọc là Haan hay Herun) sinh năm 1850 ở quần đảo Ionia, Hy Lạp. Cha Ái Nhĩ Lan, mẹ Hy Lạp. Từ khi cha mẹ ly hôn, ông rày đây mai đó cho đến năm 1890, ngày đặt chân lên đất Phù Tang. Lấy tên Koizumi Yakumo (Tiểu Tuyền Bát Vân), ông viết nhiều tùy bút, biên khảo về đất nước và con người Nhật Bản.*

Hearn lớn lên ở Pháp, chu du Mỹ, Canada, Martiniques... trước khi sự tình cờ đưa ông cập bến Yokohama năm đã 40 tuổi. Yêu mến phong cảnh hữu tình đất Matsue, ông sống một chuỗi ngày thật hạnh phúc ở đây, sau vì bệnh hoạn phải xuống Kumamoto rồi lên Tokyo dạy Anh ngữ ở những đại học nổi tiếng như Waseda, Tokyo, trước khi qua đời năm 1904 vì nghẽn mạch tim.

Viết văn, ông chịu ảnh hưởng Robert Stevenson, Gustave Flaubert, Guy de Maupassant, những nhà kể chuyện nổi tiếng. Ông muốn từ bỏ thế giới Tây Phương để mạo hiểm đến những miền đất lạ như nhiều nghệ sĩ cùng thời, trong đó có Paul Gauguin và Pierre Loti.

Hearn đặc biệt yêu thích những truyện kinh dị không cứ gì của Nhật mà của quần đảo Antilles, của cả Trung Quốc. Lúc mới đến Nhật, chưa rành mặt chữ, phu nhân Setsuko đọc truyện ma quái Nhật cho ông nghe. Ông soạn lại bằng tiếng Anh, sau mới được dịch ra Nhật ngữ. Người ta biết Hearn nhiều qua tập Kaidan (Quái Đàm) mà "Truyện Chàng Hôichi Cụt Tai" (Miminashi Hôichi no Hanashi) này là một Nguyên tác (chỉ dài có một phần ba bản văn) vốn mang tên "Tì Bà Bí Khúc Khắp U Linh" lấy từ tác phẩm cổ điển "Ngọa Du Kỳ Đàm" do một ẩn sĩ tên Nhất Tịch Tẩn Nhân soạn, bản cổ nhất còn lưu lại in năm 1782.

Tham khảo:

- 1) Hirakawa Sukehiro, Koizumi Yakumo, Kaidan, Kidan, (Tiểu Tuyền Bát Vân, Truyện Kinh Dị) Kodansha, 1990.
- 2) Hirakawa Sukehiro, Koizumi Yakumo, Kureoru Monogatari, (Tiểu Tuyền Bát Vân, Truyện cổ vùng đảo Antilles) Kodansha, 1991.
- 3) Lafcadio Hearn (Tashiro Michitoshi dịch), Kaidan, Kidan (Truyện Kinh Dị), Kadogawa, 1956, ấn bản năm 1995.
- 4) Lafcadio Hearn (Hirai Teiichi dịch), Kaidan, Iwanami, 1940, ấn bản năm 2000.

Cách đây hơn bảy trăm năm, vùng Dan no Ura ngang eo biển Shimonoseki là nơi xảy ra trận quyết chiến giữa hai giòng họ Minamoto và Taira. Ở Dan no Ura, một nhà Taira từ đàn bà con nít đến cả vị ấu chúa mà ngày nay người ta còn nhớ đến qua cái tên Thiên Hoàng Antoku (An Đức) đều bị tuyệt diệt. Từ đó đến nay bao nhiêu nước đã chảy qua cầu mà một vùng biển Dan no Ura vẫn còn xi xào về những chuyện kinh dị về hồn ma vất vưởng của dòng họ Taira. Đừng nói chi đến những con cua Heike (một tên khác của Taira) trên lưng mang hình mặt người như muốn giữ lại dấu tích oán hờn của các chiến sĩ Taira, (lũ cua mà người kể chuyện đã có lần nhắc đến trong một tác phẩm khác), trên một vùng biển đó, người ta đã nghe, đã thấy bao nhiêu là sự kiện kỳ quái. Ví dụ cái cảnh hàng nghìn ánh lửa ma trôi không biết đâu ra, lướt trên ngọn sóng trong những đêm tối đen. Dân chài thường gọi đó là "qui hỏa", loại ánh sáng xanh lè lạnh lẽo. Nào đã thôi đâu, những ngày gió lớn, lúc đó từ ngoài khơi lại vọng về những tiếng thét gào cuồng nộ như âm thanh sát phạt trên bãi chiến trường. Xưa đã thế nhưng ngày nay những con ma Taira còn lộng hành hơn trước nữa. Ma hiện ra trên thuyền bè đi lại

ngoài khơi, tìm cách nhận đấm hoặc chờ những ai đang bơi lội giữa giòng, bắt thần chụp lấy rồi kéo họ xuống đáy biển. Cái chùa A Di Đà lập lên ở vùng Akamagaseki (nay là Shimonoseki) vốn nhằm mục đích cúng tế, an ủi vong linh những con ma Taira ấy. Phần đất cuối chùa nơi sát biển, nhà chùa có dành ra một khu chôn cất, dựng bia mộ khắc tên vị thiên hoàng chết đuối cùng như tên quần thần của người, mọi năm đến ngày giỗ chạp, đều lập đàn tràng giải oan. Từ khi A Di Đà Tự lập ra, rồi đến khi bia đá dựng lên thì quỷ quái họ Taira cũng bớt quấy người. Dù vậy, những chuyện quái dị không vì thế mà hoàn toàn chấm dứt, điều đó chứng tỏ vong linh kia vẫn chưa được phiêu diêu về cõi thọ.

Vài trăm năm trước ở vùng Akamagaseki có một chàng mù tên gọi Hôichi (Phương Nhất). Hôichi nổi danh về tài đánh tì bà và hát theo điệu đàn. Cái tài đánh đàn kể chuyện anh chàng vốn có từ ngày còn bé. Khi hãy còn là một gã thiếu niên, tài chàng đã vượt cả thầy học. Chẳng thế mà mấy chốc Hôichi đã trở thành nhạc sư tì bà, sở trường về khúc "Truyện hai nhà Minamoto-Taira tranh hùng (1). Người ta bảo khi Hôichi chơi đến đoạn nói về cảnh thủy chiến ở Dan no Ura thì nào nùng ai oán đến "quỷ thần cũng phải cảm thương nhỏ lệ".

Lúc Hôichi chưa có danh chi, chàng ta rất nghèo. May nhờ có một người tri kỷ nâng đỡ anh. Người ấy là hòa thượng trụ trì chùa A Di Đà, một nhà tu hành tinh thông cả thi ca âm luật, lâu lâu vẫn gọi Hôichi đến chùa đánh tì bà cho cụ nghe. Hòa thượng thấy chàng trẻ tuổi tài cao, thường mến muốn giúp đỡ đến độ mời chàng đến trọ hẳn. Hôichi cảm lòng tốt của cụ, bèn nhận lời. Từ đó, Hôichi vào ở hẳn một gian hậu liêu. Cảm cái ơn cho nơi ăn chốn ở, hễ đêm nào không có khách mời chơi đàn, Hôichi vác tì bà đến đánh để hòa thượng giải sầu, và như thế thành lệ.

Chuyện xảy ra vào một buổi chiều mùa hạ. Hôm đó, một đàn việt có tang ma, sư cụ phải đi đọc kinh suốt đêm, mấy chú tiểu chú điệu đều tháp tùng. Hôichi ở lại canh chùa một mình. Trời nóng hầm, Hôichi lò mò ra ngoài hàng hiên trước phòng ngủ để kiếm chút hơi mát. Hàng hiên này nhìn ra khu vườn nhỏ phía sau chùa. Hôichi ra ngồi đây với ý định chờ sư cụ về nhưng ngồi một mình mãi không làm gì cũng buồn, chàng mới bắt đầu dạo một khúc tì bà. Quá nửa đêm mà sư cụ vẫn chưa về. Hôichi dợm vào phòng nằm duỗi tay chân một chút thì thấy không khí trong phòng hãy còn nóng, chàng ta mới ra ngoài lại. Vừa trở ra, Hôichi bỗng nghe tiếng chân người từ ọcánh cổng sau tiến lại gần. Ai đó đi xuyên qua cánh vườn con, tiến về phía hàng hiên. Đang phỏng đoán như thế thì chàng ta thấy bước chân kia đã tới sát trước mặt mình, đứng sựng lại. Nhưng người đó không phải là hòa thượng. Một giọng to, khỏe cất lên gọi tên chàng mù. Giọng trịch thượng, kẻ cả như giọng samurai gay gắt gọi người dưới:

- Hôichi!

Hôichi quá kinh hoàng đến độ trong một chốc không cất thành tiếng. Giọng nói kia lại như ra lệnh:

- Hôichi!

- Thừa vâng!

Chàng mù lí nhí trả lời chả bù với giọng nói nhanh như gió cuốn của người lạ. "Thưa tôi mù loà, không thấy đường. Vị nào đang gọi tôi đây ạ..."

- Người chó sợ.

Giọng nói bỗng có phần dịu lại, người lạ tiếp lời: "Ta nhân đóng quân ở gần vùng này, có việc mới ghé qua đây. Chủ quân của ta là bậc cao quý, xưa vẫn ra vào chỗ cung cấm. Nay bề trên và đoàn tùy tùng của ngài ghé trọ qua đêm ở vùng Akamagaseki này, biết đến trận quyết chiến ở Dan no Ura nên ghé vãng cảnh. Bề trên nghe đồn tài kể chuyện của người rất cao diệu, ngài muốn nghe một khúc. Vậy người hãy mau mau lấy đàn theo ta đến chỗ dừng chân của các bậc tôn quý. Các vị ấy đang chờ người đó!"

Thời ấy, samurai đã ra lệnh thì mọi người phải răm rắp tuân theo. Hôichi vội vội vàng vàng xỏ dép, vác đàn, đi theo người lạ. Người vũ sĩ nắm tay Hôichi một cách gọn gàng, kéo chàng ta đi nhanh như tên bắn. Bàn tay người

lạ rắn như thép nguội, mỗi bước đi, bên sườn có tiếng lách cách như thể đang mang giáp trụ. Có lẽ người lạ là vũ sĩ cận vệ của một nhà quyền thế nào đó. Cái sợ hãi buổi đầu đã bớt dần. Hôichi điềm tĩnh trở lại và trong lòng bắt đầu rộn lên một niềm hân diện. Bởi vì anh chàng nhớ ra lúc này người lạ có nhắc đến mấy chữ "một bậc cao quý ngày xưa vốn ra vào chỗ cung cấm", như vậy tài đàn của mình đã lọt đến tai một bậc đệ nhất công hầu nào rồi. Vừa nghĩ đến đó thì người vũ sĩ bỗng dừng bước. Hôichi lắng tai nghe và có cảm tưởng hai người đang đứng trước một cánh cổng lớn. Ở chôn xa thành thị phố xá như thế này, ngoài chùa A Di Đà chắc không làm sao có một cái cổng lớn cỡ này. Hôichi đang nghi hoặc thì tùy giả đã cất tiếng đồng dục:

- Khai môn!

Không phải đợi lâu, có tiếng song hồng mở nặng nề, hai người đã bước vào bên trong cửa. Đi qua khỏi một khu đình viên khá rộng, cả hai đến một cánh cửa khác. Dừng chân ở đó, tùy giả lại hô lớn: "Có ai trong đó không, xin được bẩm đã đem Hôichi về đến đây rồi". Nói xong, có tiếng chân người từ bên trong đi ra, lại có tiếng vách giấy mở ra, tiếng rèm cửa cuốn lên, giọng đàn bà con gái xì xào. Nghe họ trò chuyện với nhau, Hôichi thầm nghĩ những người này phải là bọn thị tỳ trong một phủ đệ. Chàng mù đâm ra lo lắng không biết người ta sẽ dắt mình đi đâu. Chưa kịp nghĩ ngợi gì, có người đã đưa tay dắt chàng ta đi lên năm sáu bậc thang. Đến bậc cao nhất, có lệnh phải cởi dép. Bàn tay đàn bà lại tiếp tục dắt Hôichi đi qua những khu hành lang lát gỗ nhẵn thín và dài tường chùng bắt tận. Chàng mù rẽ quặt không biết bao nhiêu lần ngõ ngách, cột trụ, xuyên qua mấy gian phòng trải chiếu rộng thênh thang trước khi được đưa vào trong một gian đại điện. Hôichi nghĩ ôi chao, đại điện này hẳn là nơi tụ tập các vị tôn quý vì hẳn nghe tiếng vật áo lụa chạm nhau sột soạt như tiếng lá trong rừng xao động, tiếng người đông đảo đang trò chuyện với nhau. Họ đang thì thầm những gì, Hôichi không hiểu rõ nhưng ngôn từ họ dùng là của nơi gác tía lầu son.

Hôichi được lệnh cứ tự nhiên. Người ta bày trước mặt chàng một tấm nệm tròn, mềm mại và bảo ngồi lên. Hôichi đang nấn lại giây đàn thì một giọng đàn bà đã cất lên, dường như tiếng của lão chủ quản trong cung:

- Mi hãy so đây, bắt đầu dạo khúc "Truyện Heike" cho bề trên thưởng thức đi. Nhưng nếu bà ta chỉ nói chừng đó thì Hôichi không biết phải bắt đầu từ đâu. Truyện nhà Taira dài lắm, kể biết mấy đêm mới xong. Hôichi mới đánh bạo:

- Dám thưa Truyện Heike khá dài, một buổi không sao kể hết. Chẳng hay bề trên muốn nghe đoạn nào?

Hỏi đến đây thì giọng lão bà lại trả lời:

- Hãy kể cho ngài nghe đoạn quyết chiến ở Dan no Ura. Trong cả một Truyện Heike, đoạn này nghe buồn thảm thía nhất đây.

Hôichi bèn từ từ cất giọng, kể lỏp nói về trận thủy chiến khủng khiếp. Tiếng đàn khéo làm sống lại nào là tiếng mái chèo quạt nước, tiếng đoàn thuyền lao lên xung trận, tiếng tên bay xé gió, tiếng chân rầm rập xen với tiếng quân reo hò, tiếng đao kiếm giáp trụ chạm vào nhau soang soảng, tiếng người bị đâm ngã ùm xuống nước. Trong lúc Hôichi đang ra sức trình tấu, chung quanh người nghe đã bắt đầu xuýt xoa tán thưởng. "Làm sao lại có tay đàn tuyệt vời như thế nhỉ", "Ngay ở kinh đô, cũng chưa nghe ai đánh hay đến vậy", "Dưới gầm trời này, hỏi ai hơn được Hôichi!", bao nhiêu lời khen tặng lọt vào lỗ tai chàng mù. Trong lòng Hôichi rộn một niềm tự hào, chàng lại ra sức đàn hát. Tán thưởng tưởng còn như không dứt thì chung quanh bỗng nhiên trở lại im lặng như tờ. Lúc ấy, khúc đàn đã tiến dần đến đoạn tả thảm cảnh nhà Taira, một đoàn người đẹp, trẻ thơ bỗng nhiên gặp cảnh tuyệt mệnh, thương tâm, nhất là cảnh hai bà phi bỗng ầu chửa trầm mình dưới giòng nước bạc. Người nghe ai nấy ngậm ngùi thở dài, chợt nổi lên đâu đây tiếng nấc tức tưởi nghẹn ngào rồi tiếng khóc oà vang. Tiếng khóc vỡ ra như không cầm lại được, chính Hôichi cũng phải ngạc nhiên không ngờ mình đã động mối thương tâm của người nghe đến thế. Tiếng khóc kéo dài một hồi lâu rồi như vơi đi, bốn bề bỗng yên tĩnh trở lại. Trong cái im lặng đó, giọng bà lão lại cất lên:

- Người đàn như thế thật trên đời có một không hai. Đã đành từng nghe tiếng người đồn đãi nhưng hôm nay xem mi trở tài mới biết lời đồn kia còn thua sự thật. Đức vương thượng rất hài lòng. Ngài còn giảng chỉ cho chúng ta

bảo phải ban cho mi nhiều tặng vật để thưởng công. Vậy kể từ đêm nay, trong suốt sáu đêm, mỗi đêm người phải tới đây đánh đàn tiếp cho chúng ta nghe. Nếu đức ngài không phải lên đường thượng kinh gấp, thì ngày mai, cũng vào giờ khắc này, sẽ có người gọi mi tới dinh này. Kẻ dẫn đường cho mi hôm nay ngày mai sẽ đến đón. Ta chỉ có một điều căn dặn người là chuyện bề trên ngự đến vùng Akamagaseki này, người không được hé môi cho ai. Đức ngài vì hành tới vùng này nên không muốn trong hay ngoài biết. Hôm nay như thế là xong, người có thể lui về chùa được rồi.

Hôichi rap mình chào xong, bàn tay thị nữ lại dắt chàng ta ra tận cửa, ở đó, người tùy giả lúc này đã đợi để đưa hẳn về chùa. Vũ sĩ đưa Hôichi trở lại mái hiên chùa, rồi từ giả quay về. Lúc Hôichi trở lại chùa trời đã sáng bạch nhưng việc anh ta qua đêm ở ngoài, chẳng có ai để ý. Hòa thượng coi bộ đêm đó về khuya lắm, tưởng là chàng mù đã đi ngủ từ lâu nên chẳng bận tâm. Sáng hôm sau, Hôichi có nằm nướng một chút lấy sức nhưng cái chuyện kỳ lạ đêm qua, anh ta không để lọt ra ngoài một tiếng. Nửa đêm hôm đó, người vũ sĩ lại đến tìm Hôichi đi trình tâu ở chỗ các bậc tôn quý hội họp, và cũng như đêm trước, chàng thu lượm được muôn ngàn lời tán tụng. Tuy nhiên, trong lúc Hôichi đi đánh đàn, ở chùa người ta bỗng phát giác sự vắng mặt của chàng mù. Khi về chùa lúc hừng sáng, chàng ta được gọi đến trước mặt sư cụ. Sư cụ không bằng lòng chút nào, luôn miệng trách mắng:

- Hôichi, ta nói điều này chỉ vì ta lo cho người thôi. Đã mù lòa, một thân một mình mà bỏ chùa đi đâu suốt đêm đến sáng. Thật không có gì nguy hiểm hơn. Nếu có đi đâu sao không bảo tội nhõ đưa nào nó dắt đi mà tự ý đi một mình như vậy. Thế chớ đến nay, người đã đi những đâu?

- Bạch sư cụ thứ lỗi cho con. Chỉ vì con có chút việc riêng mà ban ngày ban mặt không thu xếp xong phải kéo đến tối đây ạ.

Hòa thượng coi mọi Hôichi không chịu nói thực, cụ không bực mình mà chỉ ngạc nhiên. Đây là chuyện không bình thường chút nào, hẳn có lý do chi đây. Hoặc giả chàng mù này đang gặp chuyện gì chẳng lành, bị ai lừa lọc gì chẳng. Lo thì lo nhưng hỏi thêm không tiện, hòa thượng chỉ còn biết ra lệnh cho mấy điệu phải trông chừng nhất cử nhất động của chàng mù. Hễ mà đến đêm Hôichi còn bỏ chùa đi đâu nữa thì phải tức tốc theo dõi.

Đêm ấy, khi Hôichi vừa ra khỏi chùa thì đã có người biết. Mấy chú tiểu chú điệu liền xách lồng đèn theo dấu anh chàng. Thế nhưng trời đang mưa, đường tối mịt. Bọn nhà chùa vừa ra tới ngõ lớn thì đã hút mất bóng Hôichi. Làm như thể Hôichi có chuyện phải nhanh chân đi gấp. Không thấy đường mà đi được nhanh như thế thật có trời mới hiểu, nhất là đường sá gập ghềnh. Bọn nhà chùa bèn thử xuống dưới xóm, đến những nhà Hôichi quen biết xem hẳn ta có ghé đó không. Họ điềm từng nhà hỏi thăm, không sót đâu cả thể mà chẳng ai rõ tung tích chàng mù. Lúc không còn biết đi đâu mới theo ven bãi lui gót trở lại chùa thì họ chợt hoảng kinh. Trong khu nghĩa địa chùa A Di Đà, bỗng vắng vắng tiếng tí bà dòn dập. Phía khu mộ địa tối om vẫn chập chờn đôi ba ánh lửa ma trôi như mọi hôm. Theo ánh lửa đèn lồng, bọn trai trẻ nhà chùa rốt cục tìm ra Hôichi trong nghĩa địa. Giữa cơn mưa tầm tã, Hôichi đang ngồi thẳng lưng trước lăng Thiên Hoàng Antoku, tay đàn miệng hát, dáng điệu đau đớn thiết tha, kể sự tích cuộc tranh chiến ở Dan no Ura. Chung quanh Hôichi toàn là bia, là mộ, ngồn ngang gò đồng, và trên đó, hàng hàng lớp lớp những ngọn lửa quỷ lạnh lẽo chập chờn. Từ trước đến giờ, chắc chắn chưa có ai thấy một nơi nào mà ma trôi tụ tập nhiều như ở đây.

- Chú Hôichi ơi, chú ơi!

Bọn trai trẻ gào lên. "Chú Hôichi ơi, ma nó ám chú rồi!"

Chàng mù như không đếm xỉa gì đến lời nói đó. Không những thế, chàng ta càng mạnh tay đàn, cao giọng hát, dồn hết tâm lực như kể truyện trận quyết chiến Dan no Ura. Bọn nhà chùa nắm vai Hôichi, lay lay lay để và nói như thét vào tai: "Chú Hôichi, chú Hôichi ơi, theo bọn tôi về chùa thôi!" Bỗng lúc đó, Hôichi quay lại chúng, nói như mắng:

- Trước mặt bậc cao quý như thế này mà chúng mày dám ồn ào. Coi chừng mất đầu đấy nhé!

Lời nói chẳng ăn nhập gì đâu vào đâu làm bọn trai trẻ nhà chùa không khỏi phì cười. Đã đến mức này thì họ biết Hôichi gặp đúng của gì rồi. Họ bèn hề nhau dùng sức kéo Hôichi dậy và bóc hần về chùa. Theo lời dạy của sư cụ, họ thay quần áo khô và cho hần ăn hần uống. Thế rồi hòa thượng giục Hôichi phải tường trình về hành vi lạ lùng của hần.

Ban đầu, Hôichi còn trù trù không muốn nói nhưng cuối cùng, nghĩ đến sư cụ xưa nay vẫn chu đáo với mình, mà mình lại làm phiền, mới đem tình thực giải bày. Từ chuyện người samurai nửa đêm đến tìm mình cho đến những chuyện gì đã xảy ra từ đó đến nay, đều thuật lại cho nhà sư.

Hòa thượng lúc đó mới nói: "Hôichi, thật tội nghiệp cho ngươi. Ngươi đang gặp nạn lớn đấy. Khổ nỗi là ngươi không chịu kể cho ta chuyện này sớm hơn. Trăm điều nguy khốn xảy đến cho ngươi cũng vì do cái tài đánh đàn tì bà. Tuy nhiên, lúc này ngươi phải tỉnh táo để tìm cách chấm dứt cơ sự này. Mấy đêm nay ngươi chẳng đi đánh đàn ở nhà ai cả, chỉ ra ngồi ở khu mà họ Taira trong nghĩa trang nhà chùa đó thôi. Thật ra, hồi hôm, bọn nhỏ nó tìm ra ngươi giữa đêm mưa trước lăng thiên hoàng Antoku đấy. Có thể là ma dẫn lối quỷ đưa đường cho ngươi nhưng những gì ngươi đã gặp đều là huyền ảnh thôi. Một khi đã nghe lời ma quỷ thì chúng sẽ trói buộc ngươi mãi mãi. Nay đã đến tình cảnh này chỉ còn có cách không bao giờ chịu nghe theo chúng nữa, nếu không có ngày chúng phan thây. Thật đấy, chẳng chóng thì chầy chúng sẽ giết ngươi thôi... Mà này, Hôichi, hôm nay lại có đàn việt mời đi cầu siêu suốt đêm, bắt buộc ta phải rời chùa, không thể ở bên ngươi được. Dầu sao, trước khi đi ta cũng sẽ viết kinh lên trên người để làm bùa hộ mạng cho ngươi.

Trước khi tắt nắng, hòa thượng bảo Hôichi phơi trần ra rồi cùng tăng sĩ trông việc sổ sách kho đụn, cả hai lấy bút lông xúm lại viết kinh lên người chàng mù. Từ ngực đến lưng, cả trên đầu, trên mặt, tay chân, cùi chỏ... ngay cả gan bàn chân cũng được chép đầy Ban Nhược Tâm Kinh, coi như toàn thân không thiếu chỗ nào. Chép kinh xong, hòa thượng mới ôn tồn:

- Đêm nay, khi ta đi xong, ngươi nhớ ra ngồi chỗ hàng hiên hậu liêu mà chờ. Tất nhiên ma kia sẽ đến đón. Thế nhưng dù có chuyện gì xảy ra chẳng nữa, nhất thiết ngươi không được trả lời, không được động dậy. Cứ cầm như hén, ngồi đấy thiền định theo phép Tam Muội, chuyên tâm vô niệm cho ta. Hể ngươi rục rịch hay mở mồm là ngươi tới số đó nhé. Nói vậy chứ ngươi đừng sợ hãi gì, có gì xảy ra cũng chớ mở miệng kêu cứu, kêu cứu chỉ tổ chết sớm. Cứ làm đúng từng li từng tí lời ta căn dặn thì ngươi sẽ thoát hiểm từ đây.

Tối đến, hòa thượng cùng tăng sĩ thủ kho ra đi. Hôichi đứng lời sư cụ dặn, ra ngồi trước hàng hiên. Chàng mù đặt cây đàn tì bà trên sàn ván, ngồi nghiêm trang nhập định. Tâm thần yên ắng, không một tiếng ho khế, không một hơi thở mạnh. Cứ như thế, Hôichi ngồi chờ từ giờ này sang giờ khác. Dần dà, đã nghe tiếng chân bước từ chỗ phía khách vắng lại tiến về phía mình. Tiếng chân đi ngang cửa gỗ, thông qua khu vườn đến bên hàng hiên, dừng lại trước mặt Hôichi.

- Hôichi! Vẫn cái giọng khỏe, oang oang, cất tiếng gọi. Thế nhưng lần này, chàng mù nén thở, im tiếng, châu thân bất động.

- Hôichi! Tiếng quát lần thứ hai lạnh lạnh rợn người. Lần thứ ba nó trở nên hần học.

- Hôichi!

Hôichi vẫn ngồi im như tượng đá. Giọng nói kia không giữ được sự bức bối:

- Không trả lời! Quái! Thằng khốn nạn kia nó biến đi đâu nhỉ?

Tức khắc đã nghe tiếng chân bước thô bạo lên hiên. Tiếng chân xấp gần Hôichi rồi bỗng nhiên khựng lại. Hôichi cảm thấy trống ngực đập thành thạch, người run lẩy bẩy. Bên cạnh, vẫn không có một tiếng động nào.

Thoạt nhiên, cái tiếng nói thô bạo kia bỗng ghé sát bên tai chàng mù:

- Tì bà thì có mà nhạc sĩ tì bà không thấy. Chỉ có hai cái lỗ tai treo ở đây! ... Có tai mà không nghe để trả lời. Chắc muốn trả lời mà không có miệng. Cả người chỉ còn lại cặp tai! ... Được rồi, đến thế này thì ta chỉ còn cách đem cặp tai này cho bẻ trên để có chứng cứ là ta đã làm đúng mệnh lệnh của ngài.

Chỉ trong một sát na, Hôichi đã cảm thấy hai ngón tay cứng như thép nguội giắt lấy tai hắn ta, rồi xoẹt, hai tai đã đứt lìa. Khỏi phải nói chàng mù đau nhói đến tâm can nhưng cắn răng không thốt nửa lời. Tiếng chân kia từ từ bước xuống khỏi hàng hiên, đi qua khu vườn, xa dần về phía cổng hậu rồi mất hút. Hôichi cảm thấy hai bên đầu có cái nước gì nóng nóng đang ròn ròn chảy xuống nhưng vẫn không dám đưa tay lên sờ.

Tờ mờ đất, hòa thượng mới khăn gói về chùa. Đến nơi, cụ đã tức tốc chạy xuống phía hiên hậu liêu. Bỗng sư cụ dẫm lên cái gì nhòem nhóp, trượt chân suýt ngã. Rồi cụ bỗng hoảng hốt vì dưới ánh sáng ngọn đèn lồng, đó là một vũng máu. Nhìn ra thì trên hàng hiên, Hôichi vẫn ngồi chính tọa trong tư thế nhập định, từ vết thương, máu nhỏ xuống nhuộm đỏ cả người.

- Hôichi đó hả ! Sư cụ ngạc nhiên kêu "Trời Phật ơi, làm sao đến nỗi bị thương thế này ? "

Nghe tiếng hòa thượng, Hôichi biết nguy hiểm đã qua, bật lên khóc rồi bù lu bù loa kể sự thể những gì xảy ra đêm qua.

- Tội nghiệp ơi là tội nghiệp !

Hòa thượng không cảm được tiếng than. "Trăm sự cũng tại ta bất cần. Viết kinh lên khắp người của người mà lại không viết lên tai. Thấy chỗ tai hẹp, khó viết ta mới cậy thủ kho viết giùm, mà chính ta cũng chẳng chịu kiểm xem hắn có viết cho chưa. Để đến nỗi này là do ta sơ ý... Nhưng có hối cũng đã muộn, điều gấp rút bây giờ là trị liệu cho người chóng bình phục. Hôichi, chớ có buồn nữa, phải vui lên vì kể từ nay, tai qua nạn khỏi rồi. Chắc hẳn ma quỷ chẳng còn đến đây hạch sách quấy nhiễu người nữa đâu ."

Nhờ lương y tận tâm, chẳng bao lâu, vết thương của Hôichi đã lành lặn. Câu chuyện kinh dị xảy đến cho chàng mù được đồn đãi nhanh chóng, danh tiếng chàng nổi lên như cồn. Bao nhiêu nhà giàu có cao quý đua nhau tới vùng Akamagaseki để thưởng thức ngón đàn của chàng, thi nhau cho vàng tặng lụa. Chẳng mấy lúc Hôichi trở thành giàu có. Thế nhưng vì câu chuyện quái dị kể trên mà Hôichi mang cái hohn danh là "chàng Hôichi cụt tai".

Nguyên tác : Hirai Teiichi dịch Lafcadio Hearn (từ Anh ra Nhật)
Người dịch : Nguyễn Nam Trân (từ tiếng Nhật)
(đã đăng ở Hợp Lưu)

Chú thích

(1) Cuộc thư hùng giữa hai giòng họ quyền thần Taira, (Bình, còn gọi là Heike (Bình gia)) và Minamoto (Nguyên, còn gọi là Nguyên thị (Genji)) thời trung cổ Nhật Bản, cũng giống như những cuộc tranh phong Trịnh Nguyễn, Lê Mạc của ta. Tháng 3 năm 1185, danh tướng Yoshitsune nhà Minamoto đánh tan đoàn chiến thuyền Taira ở Dan no Ura và mở màn cho chính trị mạc-phủ Kamakura. Cả một nhà Taira bị diệt vong, thiên hoàng Antoku (cháu ngoại họ Taira, tuổi hầy còn thơ) cũng chết trong trận thủy chiến. Sinh hoạt của hai giòng họ đã để lại những cổ điển bất hủ như Genji monogatari (Nguyên thị vật ngữ), một tác phẩm phong lưu được coi như truyện Kiều của Nhật, hay anh hùng ca Heike monogatari (Bình gia vật ngữ).

Một chùm nho

Tác giả : Arishima Takeo
Người dịch : Đinh văn Phước

Tác giả :

Arishima Takeo sinh năm 1878 ở Tokyo. Gia đình giòng dõi Samurai (Satsuma Han, Kyusyu). Cha là quan chức cao cấp. Ông học trung học ở trường Gakushuin, lúc bấy giờ chỉ dành riêng cho giai cấp quý tộc. Tiếp tục học ngành Nông nghiệp ở Sapporo, rồi đi Mỹ du học. Sau khi về nước, Ông cùng với Mushanokoji Saneatsu, Shiga Naoya... sáng lập ra Tạp chí (Trường phái) Shirakaba. Năm 1916 thì cha mất, tiếp đến là vợ mất, một mình vừa nuôi ba đứa con vừa cặm cụi sáng tác. Vẫn niên, Ông yêu Hatano Akiko một người phụ nữ đã có chồng với một kết thúc bi thương, hai người cùng nhau tự vẫn vào năm 1923.

Một chùm nho được đăng trong Tạp chí Văn nghệ Nhi đồng Akai Tori (Con Chim đỏ) số tháng 5 năm 1920. Akai Tori có sự cộng tác của nhiều cây viết nổi tiếng như Kikuchi Kan, Akutagawa Ryunosuke v.v...

Sinh viên du học ở Nhật trong thập niên 1960 ai cũng biết đến chuyện ngắn này vì nó nằm trong tập 3, tập sách cuối cùng của bộ sách giáo khoa dạy tiếng Nhật lúc bấy giờ.

Người dịch :

Đinh văn Phước, sinh ở Phan Rang, hết tiểu học ở trường làng thì được cha mẹ cho vào Saigon học tiếp. Cựu học sinh trường Pétrus Ký ban B. Đang học nữa chừng Chứng chỉ MG.P ở Đại Học Khoa Học thì được học bổng của chính phủ Nhật. Ở Nhật từ năm 1961, tốt nghiệp Kỹ sư Cơ Khí của Tokyo Kogyo Daigaku (Tokyo Institute of Technology) rồi đi làm. Nhập quốc tịch Nhật với tên Kato Fukukazu.

Hồi nhỏ tôi rất thích vẽ. Trường tôi theo học nằm ở khu Yamanote một vùng cao của tỉnh Yokohama. Vùng ấy có rất nhiều người ngoại quốc ở. Các Thầy và Cô của chúng tôi cũng toàn là người ngoại quốc. Mỗi ngày đến trường hay từ trường về, tôi đều phải qua con đường dọc theo bờ biển san sát những khách sạn và những hãng buôn của người ngoại quốc. Đứng bên đường ven biển mà nhìn, mặt nước xanh ngắt, nào là tàu chiến, nào là tàu buôn nằm san sát nhau, khói ứa ra từ những ống khói trên tàu, những sắc cờ các nước giăng khắp đây đó trên những cột buồm phấp phới trong gió. Cảnh tượng trông đẹp đến nhức mắt. Tôi thường đứng lặng ngắm những cảnh sắc đó và khi về, ngày nào cũng cố vẽ lại cho thật đẹp tất cả những gì tôi còn nhớ. Nhưng hộp phấn màu của tôi không có cái màu nước biển xanh biếc như trong suốt kia, cái màu đỏ sẫm sẫm trên phần thân thuyền giáp với mặt biển của những chiếc thuyền buồm trắng. Nên dù cố gắng vẽ không biết đến bao nhiêu lần rồi, tôi cũng không tài nào tô nổi cái màu của phong cảnh mà tôi đã nhìn thấy.

Chợt tôi nhớ đến hộp phấn màu đồ ngoại hóa của đứa bạn cùng lớp. Hẳn cũng lại là người tây phương. Hẳn hơn tôi hai tuổi, cao đến nỗi tôi phải ngước lên mới thấy được mặt hấn. Hấn tên Jim. Hộp phấn của hấn là loại hàng ngoại quốc hảo hạng. Trong chiếc hộp làm bằng một loại gỗ thật nhẹ, mười hai cây phấn màu hình khối chữ nhật như những cây mực tàu nhỏ, được xếp thành hai hàng nằm sóng đôi. Màu nào cũng thật đẹp. Riêng hai cây xanh đậm và đỏ sẫm thì đẹp một cách lạ lùng khó tả. Jim to lớn hơn tôi nhưng vẽ thì thua tôi xa. Nhưng mà sao tranh của hấn tuy xấu, thế mà hấn cứ tô phấn màu của hấn lên thì trông thành ra một bức tranh thật đẹp. Tôi thấy ganh trong lòng về điều đó. Nếu tôi có hộp phấn màu ấy thì tôi sẽ vẽ được ngay cái màu thật của phong cảnh như đã trông thấy kia cho mà xem. Tôi nghĩ thế và thấy ghét hộp phấn màu của mình. Từ ấy tôi bỗng đâm ra thèm muốn khôn nguôi cái hộp phấn màu của Jim. Tính tôi lại nhát chỉ mơ ước trong lòng, chứ không dám hỏi xin ba má mua cho. Và cứ thế ngày lại theo ngày trôi qua.

Nay tôi không còn nhớ rõ lúc ấy là vào khoảng nào, nhưng có lẽ bấy giờ trời đã vào thu, vì tôi nhớ đã thấy có những chùm nho chín. Những ngày cuối thu sắp vào đông, trời trong thăm thẳm như có thể nhìn tít mãi vào khoảng không vô tận. Một buổi trưa trong trời, mọi người đang vui vẻ ngồi ăn bento chung với Cô giáo, riêng tôi ngay trong giờ cơm ngon lành ấy, lòng lại thấy bứt rứt, u tối không như bầu trời hôm ấy. Tôi ngồi thờ người ra.

Nếu có ai chú ý thì chắc có lẽ sẽ nhận ra sắc mặt tái nhợt của tôi. Tôi thấy tôi thèm muốn vô hạn hộp phấn của thằng Jim. Lòng thèm muốn dâng lên đến nghẹn cả tim. Và tôi nghĩ thầm, chắc thằng Jim cũng đoán biết được điều thèm muốn của tôi. Tôi ngược nhìn Jim, nhưng Jim trông không có vẻ gì khác. Hắn đang cười nói với đứa bạn ngồi bên cạnh. Nhưng mà sao cái cười của hắn trông như là cái cười của kẻ biết hết những điều tôi đang suy nghĩ. Những lời hắn nói với đứa bạn ngồi bên cạnh nghe như là: "Đề mày coi, thằng Nhật ấy thế nào cũng lấy cắp hộp phấn màu của tao". Càng nghĩ thằng Jim nghi tôi chừng nào, tôi càng không dẫn được lòng thèm muốn ấy.

Gương mặt tôi có thể trông dễ thương, nhưng tôi là một đứa yếu đuối cả thể xác lẫn tâm hồn. Hơn thế tôi là đứa nhát gan, có điều muốn nói lại không dám nói, cứ để cho qua đi, nên ít được ai ưa và là đứa ít có bạn bè. Cơm trưa xong, trong khi những đứa khác vui vẻ ra chạy nhảy đùa giỡn ngoài sân trường, thì tôi một mình ở lại lớp. Ngoài sân trời sáng lòa càng làm nổi lên cái tối mờ của lớp học như chính cái tăm tối của lòng tôi. Tôi về chỗ ngồi. Nhưng sao mắt tôi, lúc lúc lại cứ liếc qua chỗ thằng Jim. Nếu mình đến mà dỡ cái nắp bàn đầy những lần dao cắt khoét nham nhở và những vết tay dơ đen ấy lên, thì thế nào cũng thấy nào sách, nào vở, nào bảng đá và hộp phấn màu, trong đó sẽ có cây xanh đậm và cây đỏ sẫm... Tôi cảm thấy mặt tôi như đỏ gát lên, vội quay mặt đi, nhưng rồi ngay sau đó tôi lại không thể dằn nổi lòng thèm muốn, mắt lại liếc sang bàn thằng Jim. Trống ngực tôi đập thình thịch. Ngồi yên một chỗ nhưng trong lòng cứ rối lên như nằm mơ bị ma đuổi.

Tiếng chuông ken ken gọi vào lớp. Tôi giật mình đứng dậy. Nhìn qua khung cửa sổ tôi thấy bọn học trò đang cười giỡn chạy vội về chỗ phòng tiêu, rửa tay. Đầu tôi bỗng lạnh như nước đá, tôi loạng choạng đến bàn của thằng Jim, như người trong mơ tôi mở nắp bàn. Và như tôi tưởng tượng cuốn sổ tay nằm lẫn lộn với hộp đựng bút. Có cả hộp phấn màu mà tôi mơ ước. Tôi không biết lúc ấy tại sao tôi lại phải nhìn quanh quất để làm gì, nhưng liền sau đó tôi nhanh tay mở nắp hộp lấy hai cây xanh đậm và đỏ sẫm bỏ ngay vào túi quần, rồi chạy vội về chỗ sắp hàng để đợi Cô giáo.

Bọn chúng tôi được Cô giáo trẻ đưa vào lớp, mỗi đứa về chỗ của mình. Tôi muốn nhìn vẻ mặt của thằng Jim nhưng không làm sao có thể liếc sang bên hướng ấy được. Nhưng hình như không có ai ngờ đến việc tôi đã làm cả. Tôi vừa như yên tâm, vừa như thấy khó chịu. Tiếng giảng bài của Cô giáo, người Cô mà tôi kính yêu nhất, vẫn vang mồn một trong tai, nhưng tôi không hiểu được gì cả. Và tôi lại có cảm tưởng là Cô giáo lúc lúc lại nhìn tôi với con mắt là lạ.

Ngày hôm ấy sao tôi thấy tôi ngượng không dám nhìn thẳng vào mắt Cô giáo. Cứ trong trạng huống như thế, một giờ học trôi qua. Tôi cứ ngỡ trong suốt cả giờ học ấy mọi đứa như cứ thì thầm với nhau điều gì.

Chuông ra chơi lại đổ. Tôi yên tâm mừng rỡ, thở phào. Nhưng, khi Cô giáo vừa mới ra khỏi lớp thì một đứa cùng lớp, cũng là đứa to lớn nhất và giỏi nhất lớp, gọi tôi:

- Ê, mày lại đây.

Hắn kéo cùi chỏ tôi. Tôi giật mình, run như những lúc lười biếng không chịu làm bài tập ở nhà mà bị Cô gọi trùng tên. Nhưng tôi nghĩ là tôi phải gắng giữ vẻ bình thường như không biết gì hết, cứ để mặc cho hắn lôi tôi ra góc sân.

- Mày lấy mấy cây phấn của thằng Jim có phải không? Đưa đây.

Vừa nói hắn ta vừa chìa bàn tay to lớn của hắn ra trước mặt tôi. Bị tra hỏi như vậy, tự nhiên tôi đâm ra bình tĩnh và nói đại.

- Đồ phấn màu đó, tao đâu có có.

Cùng với ba bốn đứa bạn Jim sán lại bên cạnh tôi, nó giận run lên:

- Hồi trước giờ chơi tao đã kiểm kỹ hộp phấn, không có mất cây nào hết trội. Mà sao xong giờ chơi lại mất hết hai cây. Giờ chơi không phải chỉ có một mình mày ở trong lớp đó sao?

Thôi không xong rồi. Máu dồn lên đầu, mặt tôi dường như đỏ gấc lên. Bỗng một đứa nào đó đứng bên cạnh cố thọc tay cho được vào túi quần tôi. Tôi cố hết sức chống cự không cho nó thọc tay vào, nhưng cường không lại đám bạn. Và từ trong túi quần tôi, hai cây phấn màu lò ra cùng với mấy hòn bi chai và đồng chơi bằng chì.

- Nè, coi nè.

Bọn chúng trừng mắt nhìn tôi một cách khinh ghét. Người tôi run bắn lên, trước mặt tôi trời bỗng như xụp tối. Trời nắng tốt, các đứa khác đùa giỡn trong giờ chơi vui vẻ là chừng ấy, thế mà chỉ mình tôi đang chết điếng trong lòng.

Tại sao tôi lại làm như vậy. Thôi tôi không thể nào chuộc lại được lỗi lầm ấy. Tôi hư hỏng mất rồi. Tôi là một đứa nhất gan, càng nghĩ như thế tôi càng khổ sở, buồn tủi rồi bật khóc. Anh lớn nhất và giỏi nhất lớp nói với giọng vừa giận vừa ghét bỏ.

- Ê, mày đừng có hùng khóc dọa tui tao.

Mấy đứa xúm lại lôi tôi đi. Tôi cố không nhúc nhích nhưng chống cự không lại. Rốt cuộc tôi để mặc tui nó lôi xềnh lên cầu thang tầng hai, lên phòng Cô giáo mà tôi kính mến nhất.

Rồi thằng Jim gõ cửa xin vào. Từ trong phòng tiếng Cô giáo vọng ra dịu dàng: "Vào đi". Từ trước đến nay chưa bao giờ tôi lại thấy ngại như lần này, không muốn bước vào căn phòng này.

Cô giáo đang ngồi viết gì đó, thấy bọn chúng tôi xồng xộc vào, tỏ vẻ hơi ngạc nhiên. Nhưng sắc mặt Cô vẫn dịu dàng như mọi khi, đưa tay phải nhẹ đỡ bờ tóc cắt ngắn như con trai, xoa ngang cổ, nghiêng đầu nhìn chúng tôi hỏi có chuyện gì thế. Anh lớn nhất và giỏi nhất lớp bước tới phía trước thuật lại đầu đuôi câu chuyện tôi lấy hai cây phấn màu của thằng Jim. Cô giáo hơi biến sắc nghiêm nghị nhìn mọi đứa, nhìn gương mặt tôi đang dờ khóc rồi hỏi tôi: "Có thiệt không". Câu chuyện quả thật là như vậy, nhưng trước mặt người Cô kính mến tôi xấu hổ, không làm sao nhận tội được. Tôi chỉ biết khóc to hơn để thay thế câu trả lời.

Cô giáo chăm chú nhìn tôi một hồi rồi quay sang nhỏ nhẹ bảo các đứa khác: "Thôi được, các em ra ngoài đi". Mấy đứa bạn có vẻ bất mãn đi ra, thỉnh thoảng xuống cầu thang.

Khoảng một lúc, Cô giáo chẳng nhìn tôi mà cũng chẳng nói rằng, chỉ im lặng ngồi nhìn những móng tay của mình. Rồi Cô lặng lẽ đứng lên đến bên tôi, ôm chặt lấy vai tôi và nho nhỏ hỏi: "Thế em đã trả lại cho người ta chưa". Tôi gật đầu và ậm ừ thật dài như để trả lời cho Cô biết là tôi đã trả lại rồi. Cô giáo lại bảo:

- Em có biết việc em làm là điều đáng xấu hổ lắm không?

Tôi chịu không nổi nữa, cả người run lên mà tôi không sao giữ nổi. Tôi cắn môi, cố cắn lấy môi để nén, nhưng tiếng khóc vẫn bật ra, nước mắt cứ tràn trề, chỉ muốn chết phứt đi trong vòng tay của Cô giáo.

- Thôi em đừng khóc nữa, biết lỗi thì thôi. Hãy nín đi. Giờ tới, thôi em khỏi cần về lớp cũng được, cứ ở trong phòng Cô đi. Ngồi yên ở đây đấy nhé. Hết giờ học Cô sẽ trở lại nhé.

Cô vừa nói vừa kéo tôi về ngồi ở chiếc ghế trường kỷ. Ngay lúc ấy chuông gọi vào lớp lại rộn lên. Cô vội lấy tập sách trên bàn, nhìn tôi, rồi vội đến bên giàn nho bắt lên tầng hai, ngang ngoài cửa sổ hái một chùm nho tây, đặt lên đùi tôi trong khi tôi vẫn còn thút thít, rồi lặng lẽ đi ra.

Học trò vào lớp. Không khí huyền ảo ồn ào mới đó, bỗng rơi vào yên lặng. Tôi thấy lòng buồn vô hạn, khi không tôi làm Cô giáo buồn. Tôi không còn lòng dạ nào nghĩ đến việc ăn chum nho kia mà chỉ biết ngồi khóc.

Tôi ngủ quên lúc nào không hay trong căn phòng của Cô . Bỗng có ai lay vai tôi, tôi giật mình mở mắt. Tôi thấy dáng người cao và hơi gầy của Cô giáo đang mỉm cười cúi xuống nhìn tôi. Sau giấc ngủ, lòng tôi dễ chịu lại, tôi như quên đi câu chuyện vừa xảy ra, thẹn thẹn cười đáp lại. Trong lúc bối rối ấy chum nho như sắp rớt khỏi đùi, tôi vội chụp lấy, sức nhớ lại câu chuyện thấy xấu hổ, chẳng dám cười nữa.

- Thôi em, chẳng có gì mà phải buồn mãi như thế. Các bạn em đều về cả rồi, thôi em cũng về đi. Nhưng dù có chuyện gì đi chăng nữa, ngày mai thế nào cũng phải đến trường nhé. Không thấy mặt em, Cô sẽ buồn lắm đấy. Nhớ đi học nghe em.

Đoạn Cô lấy chum nho lại, bỏ vào trong cặp cho tôi. Tôi ra về như mọi khi, đi qua con đường ven biển, nhìn phố xá, ngắm những chiếc tàu mà lòng không thấy vui. Về nhà tôi ăn hết chum nho một cách ngon lành.

Ngày hôm sau, tôi không làm sao muốn đi học. Tôi nghĩ nếu hôm nay được đau bụng thì hay biết mấy, được nhức đầu thì hay biết mấy, nhưng lạ thật chỉ mỗi ngày hôm ấy không có cơn bệnh nào hành tôi cả. Không biết làm sao hơn, tôi đành gượng gạo ra khỏi nhà, vừa đi vừa nghĩ chuyện đầu đầu. Tôi nghĩ chắc tôi không thể nào bước vào cổng trường nổi. Nhưng tôi lại nhớ đến lời Cô giáo ân cần dặn dò lúc tôi về, tôi bỗng muốn được gặp Cô tôi. Nếu tôi không đến lớp, chắc Cô giáo sẽ buồn lắm. Tôi chỉ muốn được nhìn lại ánh mắt thật hiền và dịu dàng ấy của Cô giáo. Và miên man trong những ý nghĩ đó, tôi bước qua cổng trường.

Tôi bỗng thấy thằng Jim như nóng lòng đợi ai ở đó. Thấy tôi, nó chạy a lại nắm lấy tay tôi, làm như là đã quên bằng chuyện ngày hôm qua, thân mật kéo tôi lên phòng Cô giáo, trong khi tôi hãy còn bối rối ngơ ngác lo lắng không biết còn chuyện gì sẽ xảy ra nữa. Tôi cứ ngỡ là lúc vào trường tôi sẽ bị chúng bạn xa cách, nhục mạ: "Nè, nè tụi bay, cái thằng Nhật ăn cắp, cái thằng nói láo nó đến kia kìa". Nhưng nay được đối đãi thế này, tôi thấy xốn xang. Khi nghe thấy tiếng chân của hai đứa chúng tôi, không đợi Jim gõ cửa, Cô giáo đã ra mở cửa đưa hai chúng tôi vào trong phòng.

- Jim này, em ngoan lắm biết nghe lời Cô dặn. Jim bảo em không cần phải xin lỗi em ấy nữa. Từ nay hai em hãy trở thành bạn tốt của nhau đi nhé. Hãy bắt tay nhau đi.

Cô tôi vừa mỉm cười vừa nói, bắt hai đứa chúng tôi đứng đối diện nhau. Trong lúc tôi còn đang lưỡng lự không biết làm sao, thì Jim đã đến bên tôi, vui vẻ kéo tay tôi đang buông thõng và siết thật chặt. Tôi không biết làm gì để diễn tả nỗi sung sướng, chỉ biết đứng cười một cách e lệ. Nhưng Jim cười đáp lại một cách thân mật. Cô giáo mỉm cười hỏi:

- Thế nào, chum nho hôm qua em ăn có ngon không?

Tôi đỏ mặt không biết phải trả lời làm sao hơn là thưa: "Dạ ngon".

- Thế thì để Cô cho thêm một chum nữa nhé.

Đoạn, Cô giáo trong chiếc áo hàng lin trắng, rướn mình ra ngoài cửa sổ vói tay hái lấy một chum. Cô giáo, tay trái trắng muốt đỡ lấy chum nho màu tím phủ đầy phấn trắng, tay phải cầm chiếc kéo bạc thon dài, cắt chum nho làm đôi, nửa chia cho Jim và nửa chia cho tôi. Vẻ đẹp của những trái nho màu tím nằm xếp lớp lên nhau trên lòng bàn tay trắng muốt của Cô tôi, mãi đến nay tôi vẫn còn nhớ rõ.

Từ dạo đó, tôi dường như ngoan hơn và bớt nhút nhát.

Nay người Cô mà tôi yêu quý ấy không biết đang ở phương nào. Tôi vẫn biết là tôi không thể nào gặp lại được người, nhưng vẫn hằng ao ước có người ở bên cạnh. Và hàng năm cứ mỗi độ thu về, những chum nho lại chín, màu tím lại phủ đầy phấn trông thật là đẹp. Nhưng tôi thì không tìm lại được lòng bàn tay xinh xắn trắng muốt

như cầm thạch kia khi đỡ lấy chùm nho của người Cô mà tôi kính yêu ấy nữa.

Tokyo, Hino 11-2002

* Dịch từ nguyên tác trong Iwanami Bunko do Iwanami Shoten xuất bản.

Bản dịch này sửa lại từ bản dịch (năm 1967) đăng trong tạp chí Quê Hương số 20 của Hội Sinh Viên tại Nhật

Tình yêu đất

Võ Hồng

Lão Túc bỏ liên tiếp năm sáu nhát cuốc thật mạnh. Lưỡi cuốc vạt từng mảng đất lớn, kéo ngã sấp xuống. Vết cắt lảng nhẵn như có thoa mỡ. Mặt đất cỏ mọc dày, vết cuốc cắt đứt rễ cỏ chẳng chịt nghe "rao" một tiếng ngọt. Chốc chốc là một cây sục sác, một bụi mắc cỡ, một cây găng bị ngã theo mảng đất. Đất mới tỏa ra một hương thơm nồng, ấm, ngai ngái. Đó là thứ mùi quen thuộc lão vẫn thường ngửi mùi khi vào tháng Năm, lưỡi cày của lão xóc từng mảng đất thổ, khi vào tháng Hai lưỡi cuốc của lão bỏ xuống từng nhát mạnh để cuốc cỏ mía. Nơi vết thương của lòng đất vừa mở, hơi nóng tỏa nhẹ lên làm lão ngây ngất và khiến lão nghĩ rằng đất là thứ da thịt có cảm xúc.

Ở quanh rìa đám đất, những gốc chuối, gốc mít, ó, mít mèo nằm ngổn ngang hoặc chồng chất lên nhau. Gốc nào cũng vụn vẹo, sù sì, mang từng dải, từng chùm, rễ dài. Chúng đợi khô để chui vào bếp lửa.

Lão Túc chống cán cuốc đứng nghỉ. Mồ hôi đầm giọt trên khuôn mặt, hợp lại chảy thành dòng xuống má xuống râu. Da mặt đen xạm như một gốc tre bị hun khói. Nếp nhăn chẳng chịt cày sâu trên khuôn mặt, bao quanh đôi mắt trũng xuống, bao quanh cái miệng móm. Lão không mặc áo mà chỉ đánh một cái quần đen bạc màu xăn lên đến đầu gối. Da ở ngực, ở lưng, ở đôi cánh tay ông chân cũng đều hừng hực một màu nâu cháy, màu của những chao rượu bằng đất nung già lửa cháy men.

Mặt trời đã đứng ở đỉnh đầu. Hai con chim bạc má đuổi nhau kêu chi chách ở bụi cỏ ke um tùm gần đó. Lão đi lại gần ấm nước, vói tay cầm lên tu một hơi dài. Nước chảy từng dòng xuống ngực, xuống bụng. Lão đưa mắt nhìn một vòng khu đất vừa khai phá. Bờ ranh sát với đường cái đi, lão để chừa một hàng gai bàn chải làm hàng rào. Đầu kia là cái ao nước mọc đầy rong đuôi chồn màu xanh già. Những chòm rau chóc đứng ven bờ đơm từng chùm hoa tím nhạt.

Khoảng đất này nguyên là đất bỏ hoang mọc đầy gai bàn chải. Bỏ hoang từ bao giờ; lão không hề biết vì hồi còn nhỏ lừa bò đi qua đây lão đã hồi hộp lo sợ khi nhìn rừng bàn chải âm u, vắng lạnh. Hồi ấy nơi đây còn có một cây đa to. Thân đa đầy hang hốc, rễ buông sù sì và hỏa lò vờ, bình vôi bề chất ngổn ngang ở gốc cây. Một không khí ma quái rừng rợn phảng phất, nhất là khi nhìn lên chân núi đứng kề đó, lão thấy ngổn ngang những nấm mộ. Người sống đi lại, buôn bán nói chuyện, cãi vả ở đầu xóm và giữa xóm. Người chết nằm yên lặng ở cuối xóm nơi chân núi, dưới những ngôi mộ. Khu gò hoang này, người trong xóm gọi là Gò Đình. Chắc hồi xưa nơi đây có cái đình. Bây giờ thì trong óc người dân xóm, Gò Đình là tượng trưng cho một cõi, một miền xa xôi hoang vắng nhiều rắn rết, nhiều ma quái. Những lời truyền trong xóm không thiếu gì để tô điểm cho cái không khí âm u huyền bí nơi đây. Có người nói đã gặp, chỗ này; một đôi rắn thần to bằng cột nhà, dài bằng mười thước và trên đầu có mào đỏ. Có người nói hòa thượng chùa Đồng Mạ đi qua đây giữa khuya đã gặp một con quỷ màu trắng toát cao đến đọt cây gạo. Hòa thượng bắt quyết, nạt to lên một tiếng và con quỷ tan đi. Biết bao nhiêu câu chuyện rừng rợn nữa làm cho lão, hồi nhỏ, ngồi chòm hóm bên bếp lửa mùa đông, mở to mắt say mê nghe và cứ xích dần vào gần đống lửa.

Lớn lên, già đi, lão không còn sợ ma, sợ quỷ nữa. Đã từng chứng kiến bao nhiêu cái chết, cái chết của cha mẹ, của họ hàng, của người quen, của người lạ, của người già và người trẻ, lão thấy

nếu người chết có hóa ra ma thật thì lão sẽ không ngạc nhiên khi gặp. Lão tưởng tượng mình có thể đứng nói chuyện với ma được. Và nếu ma có rủ lão chết thì lão cũng sẽ chết theo, miễn chết sao cho nhẹ nhàng êm thấm, đừng đau đớn. Đời lão có gì sung sướng đâu mà lão tiếc?. Lên sáu tuổi đã phải đi chăn bò cho người ta. Lên mười lăm tuổi thì cầm liềm cầm hái đi gặt. Rồi thì cày ruộng, tát nước, gánh mạ, cuốc cỏ... Có bao giờ lão được an nhàn ấm thân đâu? Hết thời Tây đến thời Nhật qua thời kháng chiến, lão mơ ước có một đám đất của mình để gieo hạt giống của mình, cấy lên bó lúa của mình, nhưng không bao giờ lão có được. Sống gần hết đời người mà lúc nào cũng chỉ có trên tay một cái rựa, trên vai một cái cuốc, trên đầu một cái nón lá rách tả tơi. Nhìn người ta có đôi bò, đôi trâu, có đụn rơm đứng ngất ngêu ở góc sân, có bó lúa nằm oai vệ ở giữa nhà, lão thêm thường một cách tuyệt vọng. Ông Xụ kêu người ta tới cân bông. Ông Lá nhấc người ta đến hót đường. Ông Quyền bán lúa, ông Lâm bán bắp... Mọi người nhà nông đều có một món gì để bán ra. Ngày mùa, họ lo âu hoặc hờn hờ. Còn lão; lão luôn luôn đóng vai người ngoài cuộc, lúc nào cũng chuẩn bị đồ mồ hôi ra dưới ánh nắng để làm lấy công. Lão không có dịp, lão không có quyền lo lắng và hy vọng. Bắp sớm hay nằm trễ, lúa nhe kịp trở hay lúa ba thóc mới đồng, đó là câu chuyện của người ta, chỉ dính dáng đến người ta. Lão cũng muốn nói góp vào, nói cho đậm đà câu chuyện nhưng mà tủi thân biết bao khi câu chuyện chấm dứt. Vì khi về với thực tế, lão lại chưa xót thấy mình không hề có một vạt lúa, một nắm bắp, một nương khoai.

Một hôm lão chợt nảy ra ý kiến khai phá Gò Đình. Vợ lão e dè phản đối:

- Chỗ mồ mà rắn rít...
- Gặp mồ mà thì mình lấy cốt.
- Biết vậy nhưng mà...

Vợ lão không nói hơn. Ngoại trừ những chuyện cụ thể như nồi cơm trách mắm, con chó con mèo, cây rau cây chuối... còn thì mù không nói lý luận được. Lão Túc cậm cụi phát một mớ bàn chải cho ngã xuống sau mười ngày phơi nắng, lão chắt đông lại đốt. Từng nhát cuốc bỏ xuống. Những đồng bàn chải khác lại tiếp tục được phát xuống, được đốt đi. Từng nhát cuốc bỏ xuống. Kiến càng, kiến lửa, kiến bù nhọt táo tác chạy loạn. Thẩn lẩn, rắn mối, kỳ nhông chạy "rẹt" vào bụi rậm khi nghe bước chân thành thịch, nhát cuốc phạm pháp. Cào cào, châu chấu, bọ ngựa, dế trũi, dế mèn nhảy tới tấp, bay rào rào về phía trước mặt, nơi gai góc và lá xanh chưa bị tàn phá. Tháng Bảy nền trời nặng những tầng mây vẫn đục. Con mưa đông đầu mùa ào xuống. Nơi khoảnh đất vừa khai phá, lão đánh vòng trồng khoai lang. Giữa hai vòng khoai, lão rắc bắp. Nơi bờ ranh, lão gieo hạt mướp, bí ngô. Ven bờ cái bầu nước, lão trồng rau muống, rau húng, rau ngò, cà dĩa, cà dái dê. Lão cấy những hom củ mì. Lão giãm những đợt mía. Lão muốn trồng đủ thứ, đủ thứ vào trong cái giang san bé nhỏ này của lão. Nhất định là không có một diện tích nào bỏ trống. Lão thương yêu từng mảng đất nhỏ. Nhỏ một bụi cỏ dại nhưng trước khi vất đi vào bụi rậm, lão phải cẩn thận đập chày để cho bao nhiêu đất bám vào đó phải rụng xuống vào giang san của lão. Nhiều lần thuận tay chụp một hòn đất định ném theo một con dồng đang đào hang buoi những rễ khoai, lão chợt ngừng tay lại bỏ hòn đất xuống rồi đảo mắt tìm một mảnh sành, một viên đá. Lão sợ hòn đất lọt ra ngoài bờ đường, làm gầy mòn đi cái giang san của lão. Lão thương đất như thương con, như thương chính da thịt của mình. Có những buổi chiều mùa Hạ, lão trải chiếu manh xuống đất rồi nằm ngửa mặt nhìn trời. Da trời xanh láng nhuyển như thịt một con mực vừa cắt ra. Một tiếng sơn ca rung rinh trên tầng cao. Lão cảm nghe âm áp tựa nơi lưng mình là mảnh đất thân yêu, mảnh đất của mình, mảnh đất chắc chắn là của mình, nhằn nạy sinh ra khoai lúa là để cho riêng mình. Còn ai thương lão hơn mảnh đất này không? Con lão thì bỏ lão đi. Nó mê gái hơn cha. Lão nói với nó:

- Hết mùa cày, thằng Lọt, mày phụ tay với tao phá rộng thêm miếng đất Gò Đình.

Thằng Lọt im lặng, lăm li không trả lời.

- Chừng nào tao chết thì mày có miếng đất đỏ để trồng trọt làm ăn. Có một miếng đất đỏ hơn là suốt đời chỉ đi làm mướn.

- Giàu có gì, miếng đất đầy mồ mả đỏ.

Lão Túc quắc mắt nhìn con, chồm người tới trước trong một tư thế tự vệ. Câu nói của thằng Lọt mổ vào tự ái của lão, bất ngờ như lão vừa bị một con ong châm nọc. Nó xúc phạm tới mảnh đất của lão. Lão giận dữ quát lên:

- Mày nói sao? Đất sao lại mồ mả? Đất nào không mồ mả? Công tao khai phá, đổ mồ hôi cực, mồ hôi hòn xuống đó. Mày...

Giọng lão run lên. Thằng Lọt bỏ đi ra chuồng heo. Thực tình thì nó đâu có ghét đất? Nó sợ dĩ chán hết cả cây, cuộc, trâu, bò là vì con Ty. sắp đi Phan Thiết làm ăn.

Cô con Ty bỏ xứ đi hoang mười lăm năm trời, mới về thăm quê. Mụ mặc áo ni-lông và đeo đồng hồ tay. Mụ nói giọng Sài Gòn. Mụ bảo: "Đi ở đây tở cho người ta ở thành phố còn sướng hơn có ruộng ở nhà quê. Mỗi tháng lãnh lương bốn, năm trăm đồng, để dành uốn tóc, mua đồng hồ và may áo ny-lông". Con Ty nghe nói mê mẩn quyết đi vào Phan Thiết nơi cô nó ở. Thằng Lọt nghe tin đau xót trong lòng. Nó như người mất hồn để cái gì đâu quên cái đó. Con Ty rủ nó cùng đi. Nó ngần ngại vì nhút nhát. Từ nhỏ đến giờ chỉ mới nghe đi xe ngựa tới Phú Tân. Tuy Hòa xinh đẹp làm sao. Quy Nhơn sang trọng như thế nào, nó chỉ mơ ước và sợ sệt mà không dám mong đi tới. Nó khuyên con Ty đừng đi. Nó bày chuyện đem ra dọa con Ty. Nhưng con Ty chỉ thò lò mắt ra nhìn, lông nheo dày đặc, lông mày rậm ri. Đó không phải là loại đàn bà biết sợ. Nên thằng Lọt cuối cùng phải lén quần mớ áo quần cũ trốn nhà đi theo nó.

Thằng con bội bạc! Bây giờ nó ở đâu lão đâu có biết. Mê gái bỏ cha bỏ mẹ, bỏ quê hương làng xóm. Đó, nuôi con cây cụt từ nhỏ chí lớn, thế là lớn lên có nhờ nó được gì không? Mảnh đất trung thành với lão hơn. Và hiền lành nữa. Hơn cả vợ lão.. Vợ lão ăn hiếp lão thường xuyên, nói một tiếng thì mụ trả lời lại mười. Mụ xô vào giềng co với lão, đập thùm thụp vào lưng lão. Lão nhịn. Hôm nào vô phúc lão nổi hăng lên cãi lại mụ thì chiều hôm đó lão phải nhịn đói. Mụ nằm dài trên giường đắp chiếu rên hừ hừ, nhất định không xuống bếp. Thằng Lọt bỏ nhà ra đi theo con Ty, cả xóm đều biết nhưng mụ cũng nhất định đổ tội cho lão, bảo rằng tại lão mà ra. Láng giềng của lão thì cũng chẳng ai hiền lành hơn. Họ nhìn xéo và liếc trộm. Đó là những người cũng nghèo như lão. Những người giàu, những ông hương ông xã thì gọi lão bằng "thằng cha Túc". Khi lão để râu dài, người ta gọi là "lão Túc". Máy cán bộ trẻ tuổi có người gọi lão bằng "cụ", nhưng lão phải trả lại bằng rất nhiều tiếng "dạ", "dạ" trước câu nói và "dạ" sau câu nói. Rốt cuộc chỉ có mảnh đất này là để cho lão an lòng, để cho lão nương tựa. Nó không phản bội lão. Đất không phản bội người, chỉ có người mới phản bội đất. Người dậm chân thể nguyên rửa sả rồi bỏ đi. Đất vẫn ở lại nhẫn nại trung thành. Khi người về, người cứ tưới mồ hôi xuống là đất lại nảy ra lá xanh, đơm hoa, kết trái. Lão dang tay đặt xuống mặt đất. Lão duỗi chân cho chân kề sát đất. Lão lăn qua nằm úp mặt xuống đất. Khối đất vững chắc nặng trĩu trịch nằm cam nín như khuyến khích lão an tâm. Đất không vốn vấp đón mừng, nên đất cũng không lạnh nhạt xua đuổi.

Qua tháng Mười bí ngô bò chẳng chịt lên bụi bờ gai gốc nở những nụ hoa vàng lớn. Lá bí lá mướp xanh rờn rợn che kín những thân gai xương xẩu, như truyền cho lão sức sống dồi dào tươi mát. Thân bắp vươn lên căng ứ nhựa, lá óng ánh chao đi chao lại thêm gió phe phẩy. Rồi bắp trở cò, hoa vàng rung rinh thả từng trận mưa phấn nhẹ mỏng như sương. Rồi bắp rậm rạp như nhú trong bụi. Trái bắp lớn dần, no tròn thêm, căng những hạt non dưới làn bao. Những con ong vò vẽ, ong bầu, ong mật bay vù vù rộn rã suốt ngày, chui vào hoa này, bám lên hoa kia làm nhộn nhịp cả một khu không khí. Vành khuyên chích choè gọi nhau, trả lời nhau, đuổi nhau từ cảnh này sang

cảnh khác. Một cặp chia vôi bay đến đậu, nói chuyện liến thoắng. Đúng là những đứa lăm miệng lăm mồm. Tiếng con chim gáy đồ hồi ở nơi xa hơn, chậm chậm, buồn buồn như tiếng đếm nhịp của một ông giáo già dạy học ở nhà thờ. Chào mào nghe ồn ào cũng rủ nhau tìm tới, cất tiếng chuyện trò. Tiếng chim ở trước mặt, ở sau lưng, ở bên trái, bên phải chen chúc lẫn lộn vào nhau. Sau một hồi làm náo loạn khoảnh đất yên tĩnh này, chúng vôi bay đi mất hết để lại một mình lão với tiếng cuốc phạt từng nhát xuống đất, chậm chậm đều đặn, tiếng một cành cây bị bẻ gãy, tiếng một chùm lá cọ xát vào nhau. Có khác gì cuộc đời của lão đâu? Hội hè, đình đám, Tết nhất giỗ chạp, giọng cười bên ấm trà, câu chuyện vui trong khói thuốc... Tất cả chỉ là những món trang điểm nhất thời. Lầm lì, chịu đựng, cán cuốc bóng nhẵn trong gan bàn tay, ánh nắng rung rinh đốt nóng trông mắt, đó mới là cuộc đời thực của lão. Những buổi chiều đi về nhà, tay cầm trái mướp mới hái, đầu đội thúng khoai mới dỡ hay một xâu trái bắp tròn vào cán cuốc vác lên vai, lão thấy lâng lâng vui sướng, chân bước nhẹ nhàng. "Mảnh đất của mình! Niềm thương và hy vọng của mình!" Từng chặp lão bắt gặp ý tưởng ấy nó cứ len lỏi, như lấp kín trong óc lão, không chịu rời.

Mỗi ngày cái khoảnh đất của lão mỗi nói rộng ra. Những bụi duối to được chặt đi và lão hì hục dùng xà beng nạy cho bật rễ, kéo đặt nằm trên mặt đất trông như những thân người quần quai đau đớn.

Một buổi chiều trên đường về nhà, lão Túc gặp ông chủ tịch xã. Lão đưa tay trái lên gãi đầu, miệng lí nhí một lời chào:

- Dạ thưa thầy...

Ông chủ tịch tươi cười:

- Thầy bà cái gì. Thời đại bây giờ. Ở dưới đất về đó hả?

- Dạ.

"Ở dưới đất về", bốn tiếng đó làm mát một nơi nào trong bụng lão, trong tâm can của lão. "Ở dưới đất về", bốn tiếng lão thường nghe ông Phó Hai, bà Hương Năm hay nói mỗi khi gặp ai hỏi "đi đâu về?". Đất đây là đất trồng mía, trồng bông, trồng mè, trồng đậu. Họ xuống đất để trông coi công cày, công gieo mạ hoặc công cuốc cỏ. Khi hoa vụ lên, họ xuống dưới đất để ngó chừng ăn trộm ăn đạo. Tới ngày hái bông đập mía, họ xuống dưới đất để thu hoạch hoa lợi. "Ở dưới đất về" là tiếng dành riêng cho người có của. Ở dưới đất về, ông Phó Hai đi chậm rãi, khua guốc lóc cóc trên đường xóm và tay cầm cái rựa cán dài. Tha hồ chặt cây dọn bờ với một lưỡi rựa bén ngọt như vậy. Bờ đậu bao quanh đám đất bao giờ cũng um tùm cây cối. Chúng mọc lán ra, vươn chồi, trổ lá choán cả lối mọc của mía đậu, che tàn rợp giành giật ánh sáng và không khí của mía của đậu. Lão tưởng tượng lưỡi rựa phát xuống, đứt lia những cành cây ươn ngạnh và gian trá. Thật sung sướng là tấm lòng người chủ miếng đất nâng niu bảo vệ cây trái của mình và chinh phạt tàn nhẫn lũ cỏ cây dại. Ở dưới đất về, bà Hương Năm quần vai dưới sức nặng của đôi giỏ đựng đầy tai bông trắng xóa. Ở dưới đất về! ... Đó là điệp khúc của một bài ca làm say sưa tâm hồn lão như mới ngày nào đây, lúc còn thanh xuân, lòng lão rung động theo câu hò điệu hát huê tình:

Tình thương quán cũng như nhà,

Lều tranh có nghĩa hơn tòa lăm cao

Giờ đây lão đã có một miếng đất để mà đi về, đã có từng đám cây trái để mà bảo vệ, có bờ bụi phản loạn để mà chinh phạt. Lão không còn là thứ người "hai tay đám hai cùi" thứ người chỉ có đôi dép cao su và cái rựa, thứ người chỉ sống nhờ vào sự thuê mướn của kẻ khác. Niềm vui đó theo chân lão mà về đến nhà.

Mụ Túc đang lục đục trong bếp. Có tiếng một cái cối tiêu bị hất văng lông lốc trên nền đất. Có tiếng nồi com đặt nặng một cái "thịch" lên trên mặt rế. Mụ làm lụng bao giờ cũng nặng tay. Chẳng cái chén, cái đĩa nào được nguyên vẹn với mụ. Không mẻ miệng thì cũng nứt ngang nứt dọc. Lắm hôm phải lật cái khu chén lên để đựng nước mắm. Lão vừa đi ngang qua cửa bếp định cất cái cuốc xuống khỏi vai thì có tiếng đĩa bếp quật mạnh đánh bịch một cái và tiếp theo, tiếng con Mực la oảng oảng vừa tháo chạy ra sân. Thân mình nó oằn oại. Nó ngã lăn xuống đất, kéo lê đôi chân sau vừa nhe trắng cả hai hàm răng. Tiếng oảng oảng phát ra từ cái mồm lồm chồm đó như cũng có góc nhọn. Chúng kéo dài, đuôi dần, rồi rạc dần. Trong bếp, tiếng mụ làm bầm:

- Đồ quỷ sứ, ăn hồn hào. Đụng chỗ nào cũng thọc mỗ...

Lão bước trở vào bếp. Mụ chụp ngay:

- Con mẹ Cốc đó hả? Mồ tổ cha mày, sao mày không đem cái chày lại trả cho tao? Nói mượn một chút mà giữ chết ở đằng đó. Nhà tao có ai đâu mà sai. Ôn hoàng dịch tể hại mày.

Không nghe có tiếng trả lời, mụ ngược lên nhìn và thấy lão:

- Thằng già này nữa. Không phải sao không lên tiếng? Đi qua nhà mụ Cốc đòi cái chày về.

- Đòi chày làm gì? -Lão ôn tồn hỏi.

- Đòi chày làm gì không biết hả? Để về tể cha tui phải không? Không thấy cái cối ớt kia sao?

Lão nhìn xuống cái cối nằm nghiêng ở gần ổ gà. Một con gà mái đen nằm tro mắt nhìn lại lão. Hai trái ớt vàng ra xa ở dưới chân rổ bát. Lão nói:

- Đòi hỏi cái gì. Không có chày thì lấy đĩa mà giã cũng được.

Lão cười hì hì một tiếng nhẹ tiếp theo. Tức thì mụ ném vung đôi đĩa bếp:

- Còn cười nữa? Tức chết người ta đi. Hết nước mắm, hết củi, com sống. Nấu một nồi com mà thổi lửa hết hơi.

Lão đi lại lượm từng chiếc đĩa bếp, gõ vào nhau cho sạch đất. Lão tiến tới gần mụ. Mụ tránh ra, thủ thế, nhưng lão chỉ đặt nhẹ một bàn tay lên vai mụ.

Mụ hất tay lão ra:

- Đẹp! Đẹp!

Lão cười hề hề. Niềm vui của lão khiến lão thấy thương hại cho mụ vợ lụng khùng vùng vằng. Giá gặp một buổi nào khác thì lão đã tiếp tay cho mụ xáng luôn cái bát xuống đất. Tiếp chân mụ đá luôn cái cối cho lăn tuốt ra sân. Không, một người có đất, đất mịn màng và màu mỡ như vậy, có đám lúa ngực đầu ngâm sữa, có vạt bắp đang chao những cánh lá trong gió, một người sung sướng như thế không thể dễ dàng nóng giận. Màu xanh của lá, màu vàng của hoa, gió mát và hương thơm đang phảng phất trong tâm hồn lão khiến lão bình tĩnh và kiên nhẫn. Lão khom lưng ngồi xuống cầm cái ống thổi lửa thổi phù phù vào đám củi chà. Đóm lửa sáng lên, đỏ rực, nói rộng ra, liếm vào cành củi, bật lên ngọn.

Bóng tối xuống êm đềm ngoài sân. Mùi thơm của hoa mù u nồng nồng. Sau bữa cơm lão bắc chõng ra nằm ở dưới hiên. Mụ ngồi se sợi đan võng ở cây cột gần đó. Bầy muỗi đói bay va vào chân lão khiến lão phải đập chan chát từng hồi. Nhìn vắn vơ nền trời lấm tấm sao, lão dịu dàng

thả tâm hồn đi lang vãng về những chặng đời niên thiếu, trưởng thành của mình. Cũng dưới một nền trời niên thiếu, trưởng thành của mình. Cũng dưới một nền trời sao nở lấm tấm như đêm nay, hồi lên chín tuổi, lão đã phải băng đồng một mình trong canh khuya đi lòng tìm con bê chạy lạc. Dân nhà nông ở hai làng Bình Hòa, Phú Mỹ cứ sáng phải lừa từng bầy bò đi hàng ba hàng bốn cây số xuống cánh đồng Hòa Mai, Hà Yên để có cỏ thả cho bò ăn. Buổi chiều lừa về, bầy này đi lẫn lộn với bầy kia vì con đường xóm hẹp. Đi cạnh những con bò cái hiền lành vô tư lự là những con bê con ngậy thơ. Những chàng bò đực khác bầy khi gặp nhau thường chẳng mấy khi chịu yên. Chúng găm đầu xuống khịt mũi, quào hai chân trước xuống mặt đất rồi xông vào nhau mà húc. Sừng đập chan chát. Bụi tung mịt mù. Bò cái bò con chạy tán loạn. Người đi chợ cũng chạy tán loạn theo. Chính trong một cuộc bò đực giao đầu đó mà con bê của lão chần chạy lạc sang bầy bò khác. Lòng kiếm không ra. Phải lừa bầy bò còn lại về chuồng. Chịu năm quất roi mây có lần ngang lưng. Chịu nhịn đói bữa tối đó và cời quần áo lội qua sông Cây Dừa đến từng chuồng bò ở hai làng Bình Hòa, Phú Mỹ mà kiếm. Bóng tối cũng dày đặc, êm và mềm như đêm nay. Sao cũng nở chi chít và hớn hở như đêm nay. Mỗi chân và đói, và lạnh, lão ngồi ở bờ sông mà bật khóc òa lên. Lão sợ cây roi mây dài của chủ. Mỗi lần vụt tới, làn roi xé gió nghe vút một tiếng dài và thân roi quấn tròn theo thân mình gây nhom của lão. Nhức nhối như có lửa trong thân roi. Rỉ rỉ như có máu ứa ngay theo làn roi.

Lão thở dài lẩn mình trên chõng. Tiếng vạt tre cọt kẹt ở dưới lưng. Lão đưa một ngón tay lên chấm ở khóe mắt, ngạc nhiên thấy đã có nước mắt đọng ở đó tự lúc nào. Lão quay sang bảo vợ:

- Hôm rày bà chưa xuống dưới đất thăm. Bắp đã trở cò dưới đó.

Tiếng ồm ồm của lão làm mục Túc giật mình. Mục đang xe sợi trên bắp đùi để trần mà mắt thì lơ lơ ngủ gục, mục hỏi lại:

- Cái gì? Nói cái gì?

- Bắp trở cò ở dưới đất mình.

- Tưởng cái gì. Làm người ta giật mình.

- Mai bà xuống vun gốc với tôi.

- Mệt! Tưởng năm sở bảy sở gì. Có một vạt đất bằng bàn tay mà cũng làm rộn.

Lão lại cười hề hề:

- Một bàn tay cũng là đất, năm sở bảy sở cũng là đất. Tao có một bàn tay thì tao rộn theo một bàn tay.

Mục ngáp dài tỏ ý không muốn nghe nữa nên lão cũng chẳng thèm nói thêm. Nói với đầu gối còn hơn nói với con mẹ này. Lão nằm lắng nghe tiếng gió thổi xào xạc trong lùm cây sung, tiếng dầm chèo gõ lộp cộp trên be thuyền đang bủa lưới ở mé sông. Bao nhiêu tiếng đó đều quen thuộc với lão, ghé lại chặng nào trong Quá Khứ lão cũng đều gặp nhưng mà riêng đêm nay lão đã thấy thiết tha thân mật. Quả tình niềm vui của ban chiều đã theo lão không rời và trong giấc ngủ chập chờn dường như lão chiêm bao thấy toàn những gĩa lúa đổ thành đống, thành đống cao, rộng mãi ra cao vút lên, vô biên, tràn ngập khắp cả. Chỉ toàn những lúa là lúa.

Ngày thu mát lạnh tiếp theo ngày hè nóng nực. Cái ao con ở góc mảnh đất mỗi ngày một hẹp chu vi. Đất lún ra ở ven bờ, đất chụm lên rơm khô cỏ khô, đất bỏ đến đâu là cây cà dây muống tiếp chân đi theo, chầm rãi xuống để giữ cho đất khỏi lở. Lâu lâu giữa lúc đang cuốc đất lão chợt

nghe tiếng con cá vẩy đuôi một cái mạnh dưới lòng ao. Lão dừng cuộc quay lại nhìn vừa mỉm cười lẫn bầm nói: -À! vẩy mạnh đi con. Đợi hôm nào ông bắt về um một chảo.

Lời hăm dọa có đượm vẻ thân tình. Nếu một ngày nào lão thả lờ hay úp nôm mà bắt được cá thì chắc lão sẽ ôm cá lên tay mà nhìn như ôm một người bạn. Và lão sẽ ăn thịt người bạn đó, ngon lành, âu yếm. Khi mặt trời lên cao nước ao ầm ập thì rùng rùng bơi lội từng đàn. Cá sặc, cá rô thì nhau đớp móng làm rung rinh mặt nước. Hoa súng vươn mình lên cao xòe nở từng cánh trắng. Mặt ao trông giống cái khăn trải bàn có thêu thùa lá hoa rậm rạp.

Một ngày tháng Mười năm đó, ông thư ký địa bạ của xã đi ngang qua đám đất, lấy chân gạt tấm cửa ngõ bên bằng chà gai tre, lững thững bước vào. Lão đang cời trần cuộc cở đám mì, vội vã quay lại. Lão mời ông thư ký vào ngồi ở cái chòi nhỏ. Vừa đặt đít ngồi lên vạt liếp tre, ông thư ký chép miệng:

- Chà! Ở đây gió mát quá. Ngủ trưa thì sướng tuyệt.

Lão "dạ" một tiếng rụt rè.

- Chòi này cụ làm để giữ dưa?

- Dạ giữ dưa giữ bắp luôn thể.

Lão móc túi đựng thuốc ra mời. Thuốc xác mỏng như sợi râu mày xanh úa. Lão nói:

- Mời ông thư ký hút thử. Thuốc này là giống Vân Hòa tôi xin được vài chục cây đem trồng ở góc kia.

Lão đưa ngón tay chỉ về phía đám thuốc đang ra hoa. Những cành lá dày, rộng, mọc ở dưới chân đã bị tước hết. Khói thuốc phì phà đầy nghẹt cái chòi nhỏ. Chợt ông thư ký đằng hắng một tiếng lớn rồi trịnh trọng nói:

- Mấy bữa nay xã phát động công tác kiến điền. Ai có ruộng đất đều phải làm tờ khai. Cụ...

- Dạ, thưa ông thư ký, đất này là đất bỏ hoang tôi mới phá vỡ.

- Tôi biết... tôi biết... -ông thư ký vội ngắt lời- Cụ khai để đứng tên làm nghiệp chủ kéo sọt sau này có người tranh đoạt.

- Dạ.

- Đất khai hoang thì cụ được ăn hoa lợi năm năm khỏi phải đóng thuế.

- Dạ.

Thấy ông thư ký ngồi im lặng không nói tiếp, lão lúng túng hỏi:

- Nhưng mà cách thức khai báo...

- À, cụ cứ ra trụ sở xã rồi anh em làm giùm cho. Cốt là cụ phải đo đạc miếng đất theo chiều dài, chiều ngang rồi tính diện tích.

Những tiếng "chiều dài, chiều ngang, diện tích" khó hiểu khó nhớ làm cho mặt lão nhăn nhó lại.

- Được rồi. Để tôi bày cho cụ. Biết chưa? Cụ đo một bề này, -ông thư ký giờ ngón tay chỉ- coi nó được mấy thước. Biết chưa?

- Dạ.

- Rồi cụ đo bề này, - ngón tay lại chỉ về một phía khác,- Biết chưa?

- Dạ.

- Xong đâu đó, cụ ra trụ sở xã, chúng tôi tính toán giùm cho.

- Dạ.

Tiền chân ông thư ký xong, lão loay quanh nghĩ đến việc đo đất. Đo bằng cái gì bây giờ? Thước đâu mà đo? Cả năm cả đời có bao giờ lão mó động đến cái thước? Đơn vị đo lường của lão là gang tay, sải tay, đòn gánh, cây sào. Đơn vị nhỏ thì chỉ li bề bọn hơn: lỏng tay, mút đũa, mút chìa vôi, hột bắp, hột gạo, hột kê, con mọt... Cái ngách địa này rộng năm gang... mặt trời lên hai sào... cái mụn bọc to bằng mút chìa vôi.. đóng cái răng cối xuống thêm nửa hột gạo... đó, những dụng ngữ thông thường mà tai lão hằng nghe, miệng lão hằng nói. Lão đi rào nửa xóm mới mượn về được cái thước. Lão nối chắp hai sợi dây gàu làm một và đo đủ năm thước. Nơi mỗi đầu dây lão cột một thanh củi vót nhọn. Lão đợi một đêm trăng sáng và rủ vợ cùng đi để mẹ giúp tay với lão, nhưng mẹ ương ngạnh cãi lại:

- Tui không biết đo đạc tính toán.

- Thì ai biểu mẹ đo đạc? Mẹ chỉ cần cầm một đầu dây rồi tôi sai gì mẹ cứ làm theo.

- Từ thuở cha sinh mẹ đẻ tới giờ tui đâu có đất có ruộng mà biết làm theo?

Giọng lão nằn nì:

- Mẹ chịu khó một chút mà.

- Không.

Im lặng một phút, chợt mẹ oang oang lên như để phân bua với hàng xóm:

- Đo đo đạc đạc... đạc điền đạc thổ cái gì... Làm như giàu lắm. Đo cái gì lại để ban đêm mới đo? Quá là đi ăn trộm.

Lão uất người, nạt một tiếng:

- Im đi. Cha mày. Cái miệng như cái mõ làng.

Và lão vội vã xách cuộn dây gàu đi tuốt. Cái mõ oang oang sau lưng lão. Thật là đồ ngu. Lão đã chọn ban đêm để đừng ai xoi mói nhìn vào công việc của lão. Lão ngượng khi sung sướng mà bị ai bắt gặp. Như ngày Tết mặc áo mới. Như ngày cưới vợ, lão đi đón dâu bị hàng xóm chạy ra đường xem mắt. Lão lâm bầm trong miệng những tiếng rồi rạc, vô nghĩa.

Đến đám đất, lão cởi áo vắt trên cái chòi theo thói quen. Đêm mát lạnh lạnh. Mặt trăng sáng trắng như cái đĩa bạc chạy vun vút trên nền trời không mây. Lão đi lại một góc rào vệt cành cây, lá cây để cắm sát một cây cọc xuống. Lão cầm đầu dây kia chậm rãi, tránh những cây dừa, nhảy qua những vòng khoai... đi cho đến lúc sợi dây căng thẳng mới dừng lại. Lão cắm cái cọc thứ hai xuống. Miệng đồng dục đếm: Một. Tiếp theo, lão giật mạnh sợi dây cho cây cọc ở góc rào nhỏ lên, lão thu dây vào lòng bàn tay rồi chậm rãi bước tới cho đến khi sợi dây lại căng thẳng dưới tay lão. Cứ như thế, chậm chậm, nghiêng trang, lão đem hết tâm hồn mình ra để cắm ngay ngắn chiếc cọc để kéo thật thẳng sợi dây, để đồng dục đếm: Một... Hai... Ba... Bốn... Không được mất một thước đất. Phải đo cho hết, phải đếm cho đủ. Lão cứ mong sao cho đất dài mãi, dài mãi vô tận ở dưới bước chân mình. Ánh trăng chao qua chao lại, rót chảy theo lòng lá môn lá bắp nghiêng nghiêng. Lão lắng nghe tiếng chó tru ở các xóm rải rác xa xa, tiếng con ếch ồm ộp ở bờ ao, tiếng dế ri ri như xỉa xối vào bóng tối.

Khi đã đo đủ hai chiều, lão lẩm nhẩm đọc thuộc những con số, những con số kỳ diệu đang biến lão thành chủ nhân của một sản nghiệp do mồ hôi và bắp thịt của lão gây dựng nên: sáu dây bốn thước chín tấc, bốn dây... Lão học thuộc dãy con số đó trên đường về. Lão học thuộc dãy con số đó khi vục gáo vào lu mức nước rửa chân, khi leo lên chõng nằm, khi lơ mơ đợi giấc ngủ đến.

Sáng hôm sau, lão đi đến trụ sở xã. Suýt tí nữa thì quên tay cởi bớt cái áo ra để tìm chỗ vắt. Lão quên ở trần nên da chai đi, mặc áo vào một lát thì thấy nực và ngứa ngáy. Ông thư ký địa bạ tươi cười chào trước:

- A, cụ Túc. Thuộc lá của cụ hút đậm hơn thuốc Cùng Sơn. Hôm nào hái ủ được nhiều nhiều, cụ nhớ để giành cho tôi một ghim. Đã đo đám đất xong chưa?

- Dạ, mới đo hồi hôm.

- Được bao nhiêu?

- Dạ, sáu dây bốn thước chín...

- Sáu dây là cái gì? -Lông mày của ông thư ký nhú lại.

- Dạ, thưa quen. Tôi lấy cái dây để đo. Mỗi dây năm thước.

- À, được. Mời cụ lại bàn đây.

Lão tìm chỗ để đặt nón rồi tiến lại cái bàn giấy. Ông thư ký rút một tờ trong chồng giấy có in chữ sẵn đặt ở mép bàn, vừa mở nắp bút máy.

- Cụ tên gì?

- Dạ, Nguyễn Dương.

- Không phải tên Túc à?

- Dạ không. Nguyễn Dương là tên trong bài chỉ thuế thân.

- Sanh quán, chánh quán? Làng Ngân Sơn phải không?

- Dạ phải.

Ngòi bút chạy rên rẹt trên giấy.

- Làng Ngân Sơn... tổng An Sơn... Quận Tuy An... ông thư ký vừa đọc to vừa viết. Y như trong một lớp học. Cái miệng đang đọc rang rang của ông thầy giáo. Bàn tay nhẩn nại cầm bút của học trò. Miệng ông thư ký méo xệch, uốn éo theo đường đi của ngòi bút.

- Thỏ canh nhất khoảnh. Bề dài bao nhiêu?

- Sáu đây là bốn thước chín tấc...

- Sáu đây vị chi đi ba mươi thước.

Ông viết những con số thật to, chậm chậm, cẩn thận, tô đi tô lại nhiều lần.

- Bề ngang?

- Dạ, bốn đây ba thước cộng với ba là hai mươi ba thước tám tấc...

Lão Túc chăm chăm vào đầu ngòi bút. Nét chữ đều đặn hiện ra, nhẹ nhàng, ngoằn ngoèo khiến lão muốn chóng mặt. Như khi ngồi xe đò xuống dốc xe uốn mình theo con đường lượn vòng và ở dưới mắt, dải sông, lùm cây, xóm chợ, ruộng lúa chao qua chao lại. Ông thư ký không hỏi lão nữa mà đang nhíu khoằm đôi lông mày xuống để tính toán:

- Tám lần chín là bảy mươi hai, viết hai nhớ bảy. Tám lần bốn là ba mươi hai với bảy là... với bảy là ... ba mươi chín... với bảy là...

Ngòi bút gạch, xóa, bôi, sửa nhiều lần. Ông lấy thêm tờ giấy khác, lại viết, lại tính, lại bôi. Những vết nhăn ngấn cày sâu ở khoảng cách giữa hai chân mày. Lão Túc chấp tay đứng im lặng, chăm chăm nhìn. Lão có cảm giác mình đang phạm tội. Quấy rầy kẻ lớn! Lão chuyên sang sợ hãi khi chột nghĩ đến sự lúng túng của ông thư ký. Ông ta có thể tính sai làm mất đi vài thước đất. Bao nhiêu là mồ hôi, là hơi thở phì phò, là gân cốt vuron lên cúi xuống mới có được một thước đất. Ngọn bút tài ba mà cũng ác nghiệt. Nó có thể xóa mất, một cách dễ dàng, bao nhiêu công lao của người ta. Một vết đờm loáng thoáng ở đâu trong cổ họng bắt lão muốn ho nhưng lão không dám.

Tiếng đặng hắng của ông thư ký làm lão giật mình. Vẻ mặt tươi tỉnh, ông giờ ngọn bút vẽ một vòng tròn bao quanh con số thành như sợ để không thì nó trốn mất. Ông giờ tờ giấy lên xa đôi mắt một chút, chụm sát đôi môi lại rồi một tay xoa cằm, ông đồng dặc tuyên bố:

- Tám trăm ba mươi mét ca-rê.

Lão Túc hơi cong lưng xuống và "dạ" một tiếng nhỏ. Khi nhận ân huệ, mọi người đều cong lưng và nói khe khẽ như vậy.

- Cụ ký dưới tờ khai này đi.

Vừa nói, ông thư ký vừa ấn bút vào tay lão. Lão rùng mình khi tay chạm vào cán bút. Giọng lão thiếu nảo:

- Ông cho tôi... lẩn tay.

- Không được. Thời đại bây giờ mà đâu còn có chuyện lẩn tay điếm chi?

- Thưa ông, tôi cố gắng đi học bình dân mà tôi dạ u mê quá, học đâu quên đó. Tay quen cầm cày cầm rựa nên hề cầm bút là cứ tuột ra.

Ông thư ký cười to, nhìn xuống những ngón tay của lão sù sì cong vẹo như rễ chuối rễ bàng.

- Thôi được. Đưa tôi cầm tay cụ ký giùm cho.

Ông đặt cán bút vào giữa lòng bàn tay lão rồi nắm trọn bàn tay ấy kề gần mặt giấy đẩy lên đẩy xuống. Ngòi bút xóc giấy liên tục, mực toé ra như hoa cải.

- Cụ đừng đề xuống... đề yên tôi lái cho.

- Dạ.

- Cái lưng cứ ngồi thẳng. Kia! Đừng đề chớ. Cầm lỏng lỏng cây bút một chút.

Khi ông thư ký ra lệnh "thôi" thì một chữ "Đương" méo mó đã nằm yên trên mặt giấy. Tim lão đập rộn ràng. "Bút sa gà chết". Chẳng biết lão vừa ký nhận cái gì. Nếu đó là một văn tự vay nợ, một tờ giấy bán đất thì thật là rồi đời lão. Nhưng mà không có lý. Lão nghèo nàn thế này, ai nỡ lừa đảo lão làm chi. Cán rựa của lão bóng loáng vì phạt bờ chặt gốc trên mảnh đất đó, lưỡi cuốc của lão phạm phạm thẳng này sang thẳng khác trên mảnh đất đó, nào ai còn không biết. Lão đem lòng thành ra mà ở với thiên hạ.

Trên đường về, lòng lão băng khuâng rộn ràng. Mảnh đất của lão đã có tên tuổi, đã được làng biết đến, và công nhận chính thức. Nó được hiện hình bằng chữ trên một tờ giấy in, vuông vức ngay ngắn được xếp chung với hàng trăm tờ giấy khác, hàng trăm miếng đất miếng ruộng khác. Nó không là thứ đứa con hoang.(Đất hoang cũng giống như con hoang vậy). Nó đã được công nhận, được xếp vào hàng ngũ bình thường. Tên của lão đã có trong sổ bộ bắt đầu từ hôm nay. Người ta gọi lão là nghiệp chủ. "Nghiệp chủ Nguyễn Đương... thổ canh nhất khoảnh diện tích tám trăm ba mươi ca-rê..." Chẳng biết "ca-rê" là cái thứ gì. Nhưng hề có "ca-rê" tức là có đất.

Lão vui chân rảo bước. Chân vấp phải một hòn đá đau điếng nhưng lão chỉ nhảy lò cò lên vài bước, xuýt xoa rồi thôi. Có chảy máu chút chút cũng không sao. "Tám trăm ba mươi ca-rê Nguyễn Đương thổ canh nhất khoảnh..."

Ăn được một mùa lúa sạ thì bỗng một chiều kia thằng Lọt lù lù bước vào cửa. Chân nó đi khập khễnh. Lão hỏi, giọng bình thản như chưa bao giờ biết cảm động:

- Sao đi cái chân cà nhắc vậy?

Thằng lọt nhìn lăm lị xuống đất, trả lời nhát gừng:

- Tại xe nhà binh nó cán.

- Chớ con mắt mày đề đi đâu? Đi sao không ngoái trước ngoái sau?

Thằng Lọt đỏ quau liền:

- Sao lại không có con mắt? Đạp xe ba gác chở củi cho người ta, xe nhà binh chạy ầu, qua "cua" phanh không kịp tán lãn nhào. Không chết là may.

- Sao không bắt người ta đền?

- Sao ông không vô đó bắt đèn giùm? Bộ dễ bắt đèn lắm hay sao?

- Đó là tại mày lỗi.

- Lỗi cái gì? Tôi đi đúng luật.

- Thế thì mày giỏi.

- Chớ sao...

Câu chuyện cắt ngang ở đó, vô duyên, ngớ ngẩn. Hai cha con không lái nổi câu chuyện khiến nó đâm vào ngõ bí. Thăng Lọt đặt cái va-li làm bằng thiếc xuống chõng. Mụ Túc chạy lại xum xoe sờ mó. Mụ bảo nó mở khóa và mụ lôi ra nào bút tất cũ, sơ mi cũ, bài ca vọng cổ và lục cục nhiều món mà mụ không biết dùng để làm gì. Mụ cầm một cái đưa lên hỏi:

- Chai thuốc gì đây, mày?

- Thuốc gì? -Thằng Lọt nhú mày- Đó là lọ bi ăng tin chải tóc.

- Chá thằng này sang dữ. Còn cái áo gì mà cụt ngùn vậy? Bạn làm sao?

- Cái đó mà kêu là cái áo? Cái xì líp. Bạn thay quần xà lỏng.

Lão túc ngồi ở ngạch cửa nhìn vợ con, bực mình thấy vợ lão vô vậ một cách thái quá. Cái chân khập khễnh của thằng Lọt mới là điều đáng cho lão suy nghĩ, âu lo. Nó có còn đi cày được không? Nó có còn cuốc cỏ mía được không? Nó có còn khiêng nổi cái che không?

Chợt vợ lão hỏi:

- Mày còn tiền dư được mấy ngàn?

- Tiền ăn cướp hay sao mà dư? Nằm nhà thương thí hai tháng mới lành cái chân. Đạp xe ba gác không được, chủ cho thôi. Phải xin một trăm rưởi tiền xe về xứ.

Lão hỏi:

- Còn con Tỵ đâu? Sao nó không về với mày?

- Mắc mớ gì mà nó về với tôi?

- Là tao hỏi vậy thôi. Chớ nó không ở chung với mày sao?

- Thân ai nấy lo.

Mụ Túc chen vào:

- Thế hai đứa bay hết thương rồi sao?

- Thương cái gì nữa? Nó vô Phan Thiết theo người khác - À đàn bà là vậy đó -lão Túc thở dài- Nó vô trong đó làm nghề gì?

- Ban đầu, đi ở cho người ta. Bây giờ nó đi làm đĩ.

- Trời thần ơi! -Mụ tức kêu lên.

Hai vợ chồng già nghĩ thương cho sự thất bại của thằng Lọt nên thôi không nói đến chuyện con Tý nữa. Riêng lão Túc, lão cảm thấy an lòng, mặc dù cái chân khập khễnh của thằng Lọt làm lão lo lắng vẩn vơ. Như thế là rõ ràng thành phố phụ bạc con người như lòng lão nghĩ. Chỉ còn đồng quê. Chỉ còn mảnh đất.

Hôm sau những nhát cuốc của lão giáng xuống mạnh hơn, những phát rựa chém xuống ngọt hơn. Lão thêm tình yêu đối với đất, đồng thời dự tính trong óc cũng nhiều hơn.

Để cho thằng Lọt nghỉ dăm ngày rồi lão sẽ bắt nó ra đây chặt phụ cây, đốn phụ chà với lão. Nó sẽ luôn luôn ở cạnh lão trên mảnh đất này. Có bị thành phố hắt hủi nó mới chịu an phận trên luống cày. Tháng Năm tháng Sáu rồi rồi việc đồng áng lão sẽ mạnh dạn phá thêm một khoảnh rộng nữa. Sẽ rắc một gia giống lúa reo, sẽ gặt về năm mươi gia lúa mới, phơi khô giê sạch. Lúa sẽ xô đầy sào sào dưới chân lão khi lão đi cày lúa trên sân phơi. Lúa sẽ rơi rào rào trên nong khi thằng Lọt nâng cao thúng cho lúa chảy xuống từng lớp mỏng và lão cảm chắc cái quạt to đứng sau quạt phần phật. Mụ Túc sẽ đi đi lại lại lê cái chổi quét dùm những ngọn lúa lép. Bầy gà của lão sục sạo tha hồ trong đám rơm mới đập thơm nhất mùi lúa giập, mùi nắng, mùi bùn. Ngoài lúa ra, mảnh đất thân yêu còn sản xuất mỗi thứ một ít đủ cho lão dùng. Có bắp, có khoai, có mè, có đậu, rau cà... Tháng Chạp đây bầu, dây mướp quăn quại dưới sức nặng của những trái xanh. Tháng Giêng, những trái bí ngô nằm lăn lóc trên mặt đất phơi màu da vàng xanh loang lổ...

Lão buông ý nghĩ, đi dần về phía bụi ngô tìm ngắt hoa bí đực. Bí bò lan đầy mặt đất, lá xanh che kín một vùng, chỉ thỉnh thoảng nở vàng một hoa, lão rón rén đi nhón bước giữa đám lá um tùm. Trong cái vạt áo được cuộn lên làm bọc, hoa bí vàng chứa mỗi lúc một thêm nhiều. Hoa bí có vị ngọt của cánh đài, cánh tràng, có mùi thơm của phấn hoa. Mỗi buổi cơm chiều là có một rổ hoa bí luộc chấm nước...

Thốt nhiên dưới bước chân lão, lão nghe một tiếng "bóc". Một cảm giác tê buốt như tự đâu châm vào da thịt. Lá bí lay động rẽ ra một con đường hẹp cho một thân rắn trườn tới, thật mạnh, vun vút. Thân rắn màu đen sậm, óng ánh. Lão la lên:

- Trời ơi! Rắn hổ mang...

Tay trái buông xuống, vạt áo bị tuột ra, hoa bí rơi tung toé xuống đất, nằm gác trên lá. Lão bước ra khỏi đám bí. Máu ri rỉ chảy từ vết rắn cắn ở trên mắt cá chân mặt. Nhức ở nơi ấy, như có nhiều mũi kim châm tới. Sự đau nhức tiến lên rất mau, đến bắp chân, trên bắp chân như những lưỡi lửa liếm tới, tràn lan ra, tỏa xung quanh, như mép những đợt sóng con dạt vào bờ, tràn rộng, tỏa ra xa. Nhức lên đến bắp đùi. Lão hết bước được nữa. Chân trái run, lão kéo lê chân mặt. Phải gắng về nhà, cho thật nhanh. Rắn lục cắn đau độc nhưng còn dễ chữa. Nọc rắn hổ mun, hổ chuổi còn có thuốc bài trừ. Chớ rắn hổ mang... Lão giận mình sao hôm nay hái hoa bí chỉ quá sớm. Hay là lão tới số rồi. Nghĩ đến đây, nước mắt của lão tuôn ra làm hai dòng, chảy vào miệng nghe mặn mặn. Lão nặng nhọc cố lê từng bước. Nhưng mỗi bước mỗi chậm hơn. Mỗi nặng hơn. Loạng choạng, mắt lão hoa lên. Từng vòng vàng, vòng đỏ quay cuồng lộn xộn. Còn năm thước nữa mới đến đường cái. Lão cố nhướng mắt lên, cố vận dụng sức lực chuyên đến đôi chân. Còn bốn thước rưỡi nữa. Lão loạng choạng, nhưng gượng cho khỏi ngã. Tay lão run theo chân. Vẫn còn bốn thước rưỡi nữa. Tai lão ù đi. Lão thấy lạnh ở hai vai, cái cổ cứng lại. Chân mặt của lão nặng như khúc gỗ. Có còn là chân của lão thật không? Lão cố nhìn xuống xem nó có còn đây không. Nó đã rời ra chưa. Lão lặng người đi. Đầu lão xoay vắn. Bụi dưới xanh, con đường vàng, bờ tre xa, dãy núi, vòm trời... chao đi, đảo lộn, xoay vòng, nhanh dần, mờ mờ, rung rinh. Lão ngã quỵ xuống đất.

Người đi qua trông thấy vực lão về nhà. Xóm giềng già gù, pha nước tiểu đổ cho lão. Lão tỉnh lại, đưa ngón tay chai sạn sù sù chỉ xuống chân ú ớ nói:

- Rắn hổ mang... mờ.

Mọi người "ồ" lên. Tiếng nói rào rào như sóng dậy.

- Chết! Chết! Trời ơi! Bị rắn cắn chỗ nào?

- Kiếm đâu cho có nước lò rèn?

- Đâu phải chó dại cắn mà uống nước lò rèn? Mô Phật không biết ở gần đây có xương chồn đèn không.

Lời bàn tán kéo dài, bàn tán ở quanh giường lão, ở trước sân, ở ngoài ngõ. Lão Túc rên hừ hừ. Mỗi lần trở mình, lão la hét lên như có ai cứa dao vào thịt lão.

Tin lão bị rắn hổ mang cắn chuyện đi thật nhanh. Ông Câu Đáp chuyên môn hốt thuốc Nam chống gậy đến. Mặt ông đỏ gay vì rượu. Chòm râu thưa, da mặt mỏng và bóng nhẵn. Ông lại gần, xích cái va li thiếc của thằng Lọt còn đặt nằm trên chõng, ghé đít ngồi xuống. Ông lật miếng lá xanh ai đã nhai đắp lên vết rắn cắn, ném "bạch" xống đất rồi đồng dặc hỏi:

- Đứa nào đắp món gì đó?

Mụ Túc lật đặt cung kính đáp:

- Dạ thưa ông Câu, tui nhai lá hẹ mới đắp lên.

- Hừ! Lá hẹ mà ăn thua gì?

Ông vén ống quần lão Túc, nắn bóp cái chân bị nạn. Nó sưng to gấp rưỡi cái chân kia. Da căng bóng. Lão Túc la rống lên như một con heo bị thọc huyết. Ông Câu Đáp chậm rãi nói:

- Nếu thiệt rắn hổ mang cắn thì không cứu được. Mà cái điệu sưng nhức này thì đúng là rắn hổ mang.

Mụ Túc khóc òa lên chấp hai tay vái lia lịa:

- Lạy ông Câu, xin ông Câu làm phước cứu giùm.

Mặt ông Câu vẫn nghiêm trang lạnh lùng:

- Thì tôi cũng chữa cầu may. Không dám bảo đảm. "Gằm tại chỗ, hổ về nhà". Có hai con rắn đó là độc hơn hết. Mái gầm cắn thì chết tại chỗ. Rắn hổ thì về nhà mới chết.

Ông dừng câu nói, lễ mễ tháo lưng quần lấy ra một gói bọc lá chuối tươi:

- Đem già nắm bấp đóng chông này cho nhỏ rồi bỏ thêm chút muối.

- Dạ.

- Lấy xác đắp lên chỗ rắn cắn. Còn nước thì cho uống.

- Dạ.

Khi ông Câu Đáp ra về thì láng giềng cũng lục đục về theo. Chỉ còn bà Gậy nhà ở liền trước lật và ông Bộ còn nán lại. Lũ trẻ nhỏ hiếu kỳ thì tổ chức cuộc chơi đánh đáo ở ngoài đường, ngay cửa ngõ. Tiếng cười nói, tiếng cãi nhau ồn ào. Ở trong nhà, lão Túc vẫn rên, tiếng rên càng lúc càng mệt nhọc. Đến xế chiều lão thở hắt hắt. Hàng xóm đến thăm đông trở lại. Nhóm này bàn tiếp về phép chữa rắn cắn. Nhóm kia không tin rằng ngẫu nhiên mà lão Túc bị rắn cắn. Họ che miệng nói nhỏ vào tai nhau:

- Các đảng ở đó... linh lắm.

Người nghe gật đầu khe khẽ và gật liên tiếp bốn năm cái.

Một nhóm khác thảo luận về việc đồng Tấn Lương bị khô nước, chủ rẽ kiện chức yễn đập Sơn Chả. Một nhóm thanh niên tụ họp xa hơn, ở gốc ổi, gốc mít, nói chuyện nhân tình nhân nghĩa, gả bán cho nhau rồi thích thú cười ngặt nghẽo.

Chợt ở trong nhà có tiếng mẹ Túc khóc rống lên:

- Ông ơi, sao ông thế này? Ông Túc ơi! Hu hu...

Mọi người chạy đổ xô vào nhà. Người ta chen chúc nhau tìm một chỗ đứng. Mẹ Túc quỳ bên giường, tóc xổ tung che nửa mặt. Thằng Lọt đứng khoanh tay gần đó, nước mắt chảy ròng ròng. Lão Túc nằm thở thoi thóp. Đôi mắt đã dại. Đôi tay mân mê giường chiếu. Chợt lão mấp máy môi. Mẹ Túc kề sát tai lại gần lão. Mọi người im lặng. Lão nuốt liên tiếp những miếng đờm khô khè chạy lên tận cổ. Rồi lão thều thào nói đứt quãng:

- Miếng đất Gò Đình.. thăng..

Mắt lão trợn ngược. Mẹ Túc khóc òa lên:

- Ông ơi! Ông bỏ tui ông đi một mình. Ông ơi!

Võ Hồng

ĐÔI BẠN

Lê Vĩnh Hòa

Thằng Tịch trải miếng bố xuống nền xi-măng, gấp dài. Nó dòm qua nhà bên kia đường. Đèn sáng hực. Có cô con gái tóc quăn úp sách trên ngực, nằm mơ màng. Thăng Cảo ngồi khoanh tay rề, chép miệng:

- Lớn quá mà còn đi học há.
- Hừ ! Thì người ta có tiền. Mà sao mày biết y có đi học ?
- Tao gặp ở trước cửa trường Nam-Cường hoài.

Tịch cời áo giữ sột soạt hỏi :

- Mày thích đi học lắm hả ?
- Học mà không thích thì thích cái gì mậy ?

Tịch hả cái miệng rộng huệch cười :

- Tao đâu có cần đi học mà tao cũng biết đủ. Nè ! Sơ-vanh là con ngựa. Lơ bốp là con bò. Lơ...
- Dở ! Mày dở nhiều. Chữ đó xưa rồi. Nghe tao đọc chữ mới đây: Đờ gợt, đờ bời, đờ tít-sơ, đờ bờ-lắc bờ, đờ cà-lách rum, đờ...
- Đọc cái con quỷ gì vậy ?

Tịch lại ngáp:

- Ôi ! Hoi đâu nói mày hỏi. Tao thì cái gì cũng biết. Bỏ qua nho tao cũng đầy ruột: Nhon chi sơ tay rờ com nguội, tánh bốn thiện cái miệng đòi ăn ...

Thằng cảo nuốt nước miếng cái ực:

- Ờ ! phải có com nguội mà rờ cũng đỡ. Mày đọc hai câu nho đó sao tao nghe nó trúng ngay cái tâm của tao lúc này quá trời.

Câu chuyện trong bóng tối tới đó im ngang. Có lẽ nghe nhắc tới com, tụi nó đang ngồi tưởng tượng.

Lâu lắm mới nghe giọng nhừ nhự của thằng Cảo cất lên:

- Tao còn năm đồng để dành tính góp nhóp mua cái quần cụt. Hay là tụi mình quất rùm mẹ nó đi. "Bi nhiêu" cũng không đủ vô đâu. Nghèo cho nó mặt luôn một thể.

Thằng Tịch thở ra nhè nhẹ, ngẫm nghĩ một chút mới trả lời:

- Tao nói vậy chứ không mấy đỏi. Hồi xé thằng cha thợ hồ có cho tao một tô bún nước lèo. Tiền dành khi khác. Mà để bụng đỏi ngủ ngon hơn, đúng theo phép "vệ sanh 1956".

Nó vừa nói vừa co rút, hai tay chấp lại, kẹp ở giữa háng. Cảo ngả lưng kể bên. Gió từ sông Cửu-Long thổi lên lồng lộng. Có tiếng người ta nói chuyện rì rào:

- Mát quá ! Mát thấu trời.

Cảo rùng mình day qua ôm thằng Tệch ... mơ màng ... Tiếng hát "Bập bông bông ... bập bông bông ..." ở rạp Tây Đô nghe văng vẳng.

Nó thấy nó đi lạc tới chỗ nào đẹp quá. Đẹp đẽ mà không có ồn ào lộn xộn như chợ Cần-Thor này. Nhà cửa thẳng giảng, đều đặn, xinh đẹp, không phải như bây giờ : cái thì cao đụng ông trời xanh, cái thì thấp ngang cần cổ. Người ta đi lại từ tốn, vui vẻ không ai phách lối, cao-bồi, không ai có áo ny-lông, cũng không có ăn mày rách rưới nữa. Không biết đây có phải là cái xứ Thiên Đàng ở tận trên khỏi chín tầng mây mà bà nội thường nói cho nghe hồi nhỏ không. Là quá! Đương suy nghĩ, thành linh có ai đánh bộp vô vai một cái. À thằng Tệch mắc dịch đây chứ ai! Mẹ cha ơi! Nó làm gì mà bánh tén dẫu : giày xăng-đan, quần xanh, áo sơ-mi trắng bỏ vô quần, đầu hớt cao, mặt mày sáng láng, sạch sẽ. Nó ngơ ngác hỏi:

- Tệch! Mày làm sao mà coi ngon quá sá vậy ?

- Thằng hỏi lăng nhách. Thì học chung một trường với mày chứ làm sao đâu?

- Học! Tao mà đi học? Mày nói bộ tao chiêm bao sao chứ.

- Thì mày coi quần áo mày kia. Cặp mày cầm tay đó.

Nó cúi xuống, ngạc nhiên quá. Rõ ràng quần áo nó y hệt như thằng Tệch. Tay nó xách cái cặp láng trơn mà hồi nãy tới giờ nó cứ tưởng đương xách cái thùng đánh giày chứ. Nó cười ha hả khoái chí.

Chưa kịp nhớ lại đầu đuôi gì, thằng Tệch kéo nó đi:

- Đi ăn lót lòng cho kịp vô học mày, chuông ăn rung rồi kìa.

Hai đứa quay vô nhà. Nhà lót gạch bông, đi bước mát lạnh.

- Nhà ai đây mậy?

- Nhà tụi mình chứ nhà ai.

- Cửa tụi mình?

- Ờ! Cửa dân mò côi mò cóc, đánh giày móc túi, ăn đình ngủ chợ, uống nước đường mương hồi đó đó.

Phòng ăn hiện ra rục rĩ, đông đúc con nít cỡ tụi nó, không có đứa nào ồn ào la lối, chộp giựt gì hết. Ý mà có thằng Long Điềm, Long Què, Hai Chợt, A Chải:

mấy đứa móc túi số dách hồi đó. Ủa! Có thằng Mèo, Tư Xui, ba gã đánh giày đây mà. Đứa nào đứa nấy coi cũng đáng hoàng ghê. Khoái thiệt.

Đồ ăn đầy bàn, ngon quá trời. Thằng Tịch bẻ cho nó một khúc bánh mì, gấp một miếng xiêu mại, mời:

- Ăn đi Cảo! Ăn đi cho đỡ mầy.

Nó cảm động nhớ tới hồi đó có lúc đói quá, nó với thằng Tịch giành có một khúc bánh mì, đánh nhau u đầu rồi hai đứa ôm nhau khóc. Thiệt là bản cùng sanh ra đủ chuyện bậy bạ. Nó biết thằng Tịch thương nó lắm phải chơi đâu. Hồi nó đau liệt, thằng Tịch dám nhin ăn mấy ngày, uống nước phong-tên chịu trận để dành tiền mua cho nó mấy gói thuốc nhần máy bay, ôm nó khóc như con nít lên ba. Nghĩ lại nó thương thằng Tịch quá. Nó ghen ngào nói:

- Ăn đi Tịch, tao có phần tao nè.

Vừa nói vừa gấp một miếng lạp xưởng thơm mỡ bỏ vô miệng... chưa kịp nhai, nó bỗng nhảy nhồm dậy.

Nó ngó dáo dác, dụi mắt.

Gió sông Cửu-Long thổi lên lồng lộng. Thằng Tịch ngồi bó gối, đang nhìn nó chăm chăm:

- Mầy làm gì mà miệng nói làm xàm, nhai lép nhép thấy ngon quá vậy. Kêu hoài mầy hông hết ú ớ, tao phát giận, đập vô hông mầy một cái mới chịu tỉnh.

Cảo lơ dờ, tiếc miếng lạp xưởng thơm mỡ chưa kịp nhai. Nó hơi tức thằng Tịch sao mà hồi nãy không để cho nó nhai hết miếng lạp xưởng rồi hãy kêu dậy.

Ồi! Mà tức vậy cũng bậy. Nó đâu có biết mình nằm chiêm bao đương ăn lạp xưởng. Nghĩ tới đó, nó bực cười.

Thằng Tịch hỏi:

- Cười cái gì vậy mậy?

- Tao chiêm bao hay quá mầy.

- Nói nghe coi.

- Ủ!

Gió sông Cửu Long vẫn thổi lên lồng lộng.

Tiếng nói êm êm rừ rì. Hai mái đầu xanh đầu khỏ chụm lại, say sưa xây những mộng đẹp trong lành. Hai bàn tay bé nhỏ ôm chặt lấy nhau, sát bên nhau.

Gió sông Cửu-Long vẫn lồng lộng bốn phương trời;

Và Tây Đô vẫn quay cuồng trong bao ánh sáng!

Lê Vĩnh Hòa

Ngân đêm

Phan Nguyên

Tê đến lúc nào hắn không biết, lúc nửa đêm hay gần sáng? Nhưng chẳng hề gì. Chỉ biết Tê đến không phải với vẻ đẹp sắc sảo của loài người mảy ngài mắt phượng mà của loài cây cỏ muông thú mắt đen nhung. Đã gần như thói quen, Tê có mặt khi hắn làm việc vào những đêm mất ngủ bên gian nhà gỗ, và ngồi cách xa trên mảnh chiếu lá, chân co chân duỗi, ngực để trần, căng tròn một màu da nâu sữa, bất động. Tê không nói thứ tiếng của giống người văn minh nhưng bông cặp mắt đen nhung óng ánh sao trời, Tê nhìn thấu được tham vọng của hắn như tai hoạ hiển nhiên cho thân phận trước lũ lụt giông bão. Tê đến vào lúc hắn đang tạt mảng sơn đỏ tươi cùng mồ hôi trong vắt xuống mặt vải, thẳng tay vung những nhát cọ như những nhát chém, thân xác chẻ đôi, đóng đưa như vượn, vung vẩy trên khung vải vuông trải ngay giữa nền nhà bóng lạnh. Tê không ngạc nhiên trước bút pháp cật lực bất bình thường kia. Nhưng lạ thay, những nhát cọ sắc gọn vẫn không bật ra âm vang nào, tuyệt nhiên không một tiếng động, chỉ nghe nhịp tim dồn dập gấp rút đuổi thời gian còn tất cả vẫn trượt đi trong khoảng không im lìm, hệt hắng. Hắn thấy trập trùng lặp lại muôn lần những động tác tưởng là tuyệt chiêu nhưng vô hình vô ảnh, tắt ngấm, lạnh tanh từ bao giờ. Chất dầu hăng mùi nhựa thông lẫn sinh lực hắn vãi trên mặt đất, lan thành một vùng khổ hạnh triền miên không dứt. Và từ xa, Tê lặng lẽ mỉm cười, dõi nhìn những ý tưởng trên tay hắn tuột ra như cuộn chỉ, lỏng lẻo rơi xuống một vũng đen vô vọng rồi mất hút. Không thể nào! Không thể nào!... Toàn thân hắn sôi sục, tròng mắt bóng rât, mạch thái dương nổi lên, căng thẳng. Không thể chấp nhận được! Hắn hét to và không tự chủ được nữa, bất thần trở cán cọ nhọn hoắt như dao phay một nhát vào cái vũng đen ấy, rồi cứ thế, liên tiếp đến hụt hơi, mệt nhoài. Hắn bật người đứng dậy, thở dốc, cảm nhận rất rõ chất lỏng dính trên tay đang từ từ đặc quánh rồi ngã sang màu đỏ bầm. Màu đỏ của máu.

... Bây giờ thì Tê nằm trên mảnh chiếu lá, cặp mắt đen nhung không còn mở nữa nhưng môi vẫn mỉm cười. Lúc ấy trời vừa hừng sáng, nhưng vũng đen không khép lại mà cứ loang loang ra mãi như một niềm đau xót khôn nguôi.

*

Những năm sống ở thị thành tôi vẫn mơ có được căn nhà thoáng mát như thế, chẳng nguy nga gì nhưng rộng rãi, đủ để chứa hàng trăm tác phẩm tôi quý hơn con đẻ từ bấy lâu. Về đây, sung sướng nhất vẫn là đồi núi bạt ngàn vây quanh, dân cư lại hiền lành như mây trắng, mọi điều gian ác ti tiện ở đời tưởng chừng cứ theo gió mùa mà tan thành sương khói quanh năm. Tôi chiếm căn nhà bỏ hoang nửa gạch nửa gỗ ở lưng chừng đồi kia đã được hai mùa nắng, dân địa phương còn gọi là đồi voi phục, vì từ dưới lên phải men theo mấy hàng đá tảng màu đồng đen, bóng nhẵn, nhìn từ xa có dáng một đàn voi khổng lồ tiến rùng rợn bay về trời một thuở hồng hoang nào đấy. Trẻ con còn cho là đá đẻ và đồn rông, cứ mười năm lại thấy xuất hiện thêm vài tảng quanh đây, dọc bờ suối lượn sau chân đồi và xa hơn nữa rải rác về phía rừng Bông Lãng tím tắp. Không biết lời con trẻ có xác thực hay không, nhưng những tảng đá nghìn cân vẫn còn trơ ra sương gió, cam phận hình hài nặng kiếp với thời gian.

Nhưng thời gian là canh bạc mà hắn đánh cuộc trên thân xác ngà ngọc và tâm hồn trong trắng của Tê. Vì hắn biết, trong cuộc nhân sinh này, hắn không thể tồn tại mãi mãi, chỉ bùng say đắm cuồng nhiệt một lần rồi có ra tro bụi, cũng đành.

Lần đầu gặp Tê bên triền đồi, nơi dòng suối xanh róc rách xuyên qua rừng, hắn đã ngây người sững sốt và manh nha ý đồ chiếm đoạt một vật báu. Với vẻ đẹp sơ khai vừa độ xuân thì kia, hắn có thể tạo nên một tuyệt tác để đời và tất nhiên ngay bây giờ, làm của riêng cho hắn. Trời hôm ấy rất nhiều mây, Tê nhẹ gót trên thảm cỏ lá, tóc chảy trên vai để thấp thoáng hai đầu vú nhỏ hồng. Vóc dáng tiên hạc đang dạo chơi trong rừng chiều và không biết có kẻ lạ đang ngấm nhìn mình từ xa. Thỉnh thoảng, Tê cúi nhặt vài cành hoa khô dại rồi khoan thai bước về nơi dốc suối. Khi gần chạm mặt, bất giác Tê ngược lên nhìn hắn, ngạc nhiên với đôi mắt rất đen, mi đậm ướt, đủ để hắn lặng hồn rồi vội vã lách sau những tảng đá... biến đâu mất. Hắn cố chờ để làm quen nhưng bốn bề đều lặng im, chỉ nghe một luồng gió mát thốc lên từ phía suối và tiếng chim đập cánh bay xa.

Hắn bỏ ăn bỏ ngủ, xanh xao, tư lự từ dạo ấy, lòng mơ tưởng gặp lại đôi mắt sau này hắn gọi là mắt đen nhưng, đâu chỉ một lần, một lần thôi cũng thôi. Hắn lặn lội dò hỏi khắp nơi, nhưng chẳng ai biết tung tích hay từng gặp thiếu nữ lạ lùng như thế. Ngày ngày rờn rã, không chiều nào hắn không trở lại dốc suối, khắc khoải mong chờ một lần tóc mây trôi. Mọi người bảo nhau là hắn mê dại cuồng si và với khối tình cháy bỏng đó, gỗ đá cũng phải mềm lòng mà bồi hồi thương cảm.

*

Đêm nay là đêm thứ chín. Chín đêm dài bùng chín thế kỷ trần gian mà sao cứ như chớp mắt. Tê lắc đầu thăm bảo tôi đừng đếm nữa, thôi đừng vạch ngắn thời gian lên vách gỗ căn buồng thoáng thoáng mùi hoa ngâu, mùi của da thịt nàng. Tê trườn người hôn lên trán tôi, lên mắt, lên má, lên môi để an ủi vỗ về mỗi khi tôi sợ trời lại sáng. Đêm nay hơi lạnh, ngọn lửa trên bếp nhấp nhúm tỏa hơi ấm và rọi sáng những tấm lưng trần đang hối hả yêu nhau. Tôi vuốt ve làn da óng mát, mịn màng như tơ lụa phủ lên khắp người và ghì lấy từng hơi thở ngọt ngào trên môi. Tê choàng cánh tay ôm lấy cổ tôi lật nửa vòng, rướn cong người với đôi mi khép, rồi nấc lên đón lấy thứ hạnh phúc thủy tinh đang trào dâng, dâng mãi, dâng đầy... Tôi vùi đầu vào ngực Tê như con trẻ, áp má lên hai bầu vú êm ái thiếp đi, trong lúc ngoài hiên hình như gió vẫn rì rào thổi, cơn mưa đầu thu vẫn xối xả lên mái ngói từng hồi. Trong giấc ngủ chập chờn tôi bỗng thấy mình bay bổng lên cao như chấp cánh, gió vù vù bên tai, ánh lửa bếp dưới kia đang nhỏ lại và xa dần. Tê nắm tay tôi bay cao mãi về phía chân trời có màu tím bạc và rõ ràng, đôi cánh chim đại bàng đang phàn phật trong gió, xoắn thân đưa tôi qua những khu rừng mênh mông, mênh mông, ngút ngàn...

Choàng tỉnh giấc khi trời sáng, Tê đã ra đi từ lúc nào như mọi lần để trở về với hình hài cổ xưa, xa xa có tiếng chim kêu vắng vắng nẻo và mùi hoa ngâu vương vất đâu đây. Qua khung cửa sổ, rừng mù mờ sương, mưa đêm làm ướt đầm cả thung lũng, khiến tôi một mình ngậm ngùi nhớ nước mắt Tê đã giàn giụa suốt đêm qua, khi biết tôi đang họa bức chân dung cho nàng lần thứ nhất...

*

Trọn một đời bôn ba, gọi là tài hoa đa cảm, nhưng chưa bao giờ hắn hao mòn thể xác, tiêu tụy tinh thần, bại nhược niềm tin vì tình yêu đến thế! Ngay buổi đầu chạm ánh mắt đen nhánh của Tê, lòng hắn đã chơi vơi trống rỗng và mơ hồ cảm thấy danh vọng là gió thoảng mây bay, bao nhiêu năm tháng tiêu hao để ngây ngô trau chuốt loại bóng không hình và dường như, cả sự nghiệp sáng tác hơn mấy mươi năm tâm lực của hắn cũng chỉ là ảo ảnh

không tên giữa sa mạc trắng xoá. Qua cặp mắt ngây thơ vô tội của thiếu nữ, hấn tiếc thời gian đã vội vàng cướp đi tuổi trẻ tinh khôi và xót xa nhận ra rằng, đã chưa một lần thực sự yêu ai...

Tê trở lại dốc suối thân quen một hôm hấn chỉ còn da bọc xương, ngồi gục đầu lên một phiến đá mê man quên cả đường về, trông rất thảm thương. Tê dìu hấn lên nhà đôi ân cần chăm sóc, lo lắng thuốc thang, mài thân làm bột hoà với nước suối cho uống. Khoảng vài ngày sau hấn đã hồi tỉnh, da dẻ hồng hào và sức khoẻ gần như bình phục. Hấn vui sướng ôm Tê vào lòng, cảm động rơi nước mắt khi biết Tê chính là chủ nhân của căn nhà nửa gạch nửa gỗ bỏ hoang, hong đêm, vẫn âm thầm ngồi bên cạnh hấn, am hiểu tường tận mọi nỗi buồn đau như mảnh tâm linh trong suốt từ ngàn năm hiện về...

Rồi hấn yêu Tê như chưa bao giờ được yêu, làm tình với Tê như chưa bao giờ được làm tình, quên cả ngày đêm, nồng nàn, ngây ngất, vô tận. Hấn chiều chuộng từng tấc da tấc thịt, nâng niu từ gót chân đến ngọn tóc và mê mẩn nhất, ba ngón tròn màu son như đeo vòng ở cổ chân, khác người. Có lần hấn gắng hỏi nhưng Tê cũng chỉ cười. Trên cõi đời này chắc hẳn chẳng còn ai, chỉ còn Tê và hấn với mùa thu đang đến.

Chỉ còn tôi với nàng và mùa thu rực lửa trên từng ngọn lá. Thu đến đột ngột lạ kỳ. Mới hôm qua đồi núi còn xanh rì mà nay đã lung linh vàng đỏ, ửng cả khung trời. Tôi ngỡ không gian đang thay màu đổi sắc, để vui mừng cho một cuộc tình dài mãi trăm năm, cho dòng suối xanh chảy xiết trong tâm hồn, hay cho những giọt rượu nồng đang ngấm ngấm say trong từng huyết quản. Tôi yêu Tê tha thiết, nhưng không hiểu sao Tê lại chan hoà nước mắt khi tôi nhất định giữ lại nét dung nhan của nàng, để cho đời sau bông đầu ngọn bút. Tê khóc nhiều cả đêm đến sáng, nhưng rồi cũng nguôi ngoai, về độ lượng, cảm thông, cam chịu...

Bây giờ thì hấn hiểu, Tê là hiện thân của chuỗi thời gian đã mất, là tiếng kêu thương của rừng thiêng nguyên thủy vọng về, là vẻ đẹp hồn nhiên thơ đại hiện hiện trong mộng tưởng, từng đêm, hấn khát khao vươn tới nét chân thật, nét tuyệt mỹ của con người. Tê là tất cả. Và hấn không thể giữ được dung nhan những cõi hồn trong sáng, cô đơn nơi mảnh đất hoang vu này. Khi cặp mắt đen nhưng đã khép với đôi môi vẫn mỉm cười, hấn chợt hiểu là Tê đã ra đi vĩnh viễn. Hấn vừa giết đi, trong đêm đen điên cuồng, một kiếp hồn thạch đá hiển linh. Hấn kêu gào thảm thiết, đau đớn, khóc than, thương tiếc, rồi nhất quyết nổi lửa đốt căn nhà bỏ hoang cùng toàn bộ tác phẩm mấy mươi năm hết lòng gìn giữ. Hôm ấy, đất trời phủ trùm một màu tro u ám thê lương, rồi cơn mưa bất thường đổ xuống ào ạt như thác lũ. Hấn cũng xác Tê lao thẳng xuống đồi, mất dạng, biệt tăm vào rừng sâu thăm thẳm.

*

Trên đồng tro tàn bên sườn đồi voi phục, ngày nay sừng sững một tảng đá nghìn cân màu đồng đen bóng nhẵn, ba ngón tròn đỏ son chạy vòng quanh như ba vòng kim cô siết chặt lấy đời người.

Phan Nguyên
Paris tháng 11 - 1999

GÓC TÂM LINH VIỆT Ở XỨ NGƯỜI

Nguyễn Hữu Thái

Bên trời Tây, Tết âm lịch đến giữa mùa đông giá rét, ít người nhớ ra sẽ rơi vào ngày nào theo Tây lịch. Cho nên khi kịp nhớ ra cũng chỉ còn cách gọi điện chào hỏi nhau năm mới. Nhớ về quê hương thì thấp nén hương hồi niệm về quá khứ. Ở nơi nào có cộng đồng người Việt, còn nhớ lệ tham gia chơi chợ Tết, vào chùa lễ Phật, hái lộc, đi chào hỏi nhau... Ít ra người mình cũng còn những góc tâm linh Việt để lui về, để hồi niệm. Nơi đó có thể là một góc thờ trong ngôi nhà, một nếp chùa Việt khiêm tốn giữa chốn chợ phố phường xứ người.

BÀN THỜ TỔ TIÊN

Ở nước ngoài, khi vào một ngôi nhà người Việt mà còn nhìn thấy một góc thờ tổ tiên, nghe con cái họ nói được tiếng Việt, tôi nghĩ gia đình này còn hướng về quê hương, xứ sở. Phần lớn người mình được tiếng hội nhập nhanh nhưng có lẽ cũng mất gốc nhanh không kém!

Đa phần người mình đi đâu cũng nhớ ông bà tổ tiên. Thuê một căn hộ, mua căn nhà, tậu được một ngôi biệt thự, người mình đều tìm nơi sắp xếp một góc thờ tự, xem như một không gian để hồi niệm, quây quần người thân, anh em bạn bè. Ngày giỗ hoặc Tết cũng thường sắp lui vào ngày nghỉ cuối tuần mới tiện việc tụ họp được đông đảo người thân quen.

Bố cục nội thất nhà cửa phương Tây không dành cho ta một khu vực nào để thờ tự.

Đành phải tìm một góc nào thích hợp để bố trí một góc thờ đơn giản. Đặt bàn thờ trên lò sưởi, chiếc tủ kệ thấp (tủ buffet để bát đĩa), hoặc trên tấm ván kê gắn trên mảng tường nơi phòng sinh hoạt gia đình. Biệt thự rộng rãi thì sắp xếp hẳn một phòng thờ, nhưng cũng ít khi tìm được góc như ý. Nơi thờ tự cốt nhất là nằm ở chỗ trang trọng nhưng kín đáo, day được mặt ra đường.

Góc thờ thường xếp thành 2 cấp: trên thờ Phật, dưới thờ ông bà. Hương khói, giấy vàng bạc ít dám đốt, sợ cháy nhà. Khói nhiều, hệ thống báo cháy reo vang gây phiền hà. Ta có thể mua được loại hương không khói nơi chợ Tàu, nhưng thường thì cắm hương điện tượng trưng. Gia giảm bớt việc thờ ông táo, thổ thần trong nhà.

Nhớ Tết, có người mới từ trong nước sang bày ra hè đường nhóm lửa nấu nồi bánh chưng, bị cảnh sát phạt vì cảnh vì phạm quy định phòng chống cháy. Nhưng bánh chưng, bánh tét cũng nấu được trên bếp gas, bếp điện. Bánh gói lá tre Tàu khổ lớn, bọc nylon. Cũng đầy đủ củ hành dưa món, nem chua giò chả, tùy tài chế biến của các bà. Tôi cảm thấy về mặt này gia đình Việt cũng rôm rả, phong phú như hồi còn ở trong nước.

NẾP CHÙA VIỆT

Ngày Tết, các thành viên gia đình thường sắp xếp thời gian đi chùa, hái lộc vào buổi tối, vì Tết ít khi rơi vào ngày nghỉ ở xứ người. Ngôi chùa được xem như một không gian tâm linh Việt rộng lớn hơn để người mình tìm lại dân tộc, quê hương.

Chùa hiện đại giữa lòng phố thị phương Tây cũng không lớn hơn hoặc có hình dáng gì khác một căn phố lớn hoặc một ngôi biệt thự. Chỉ khác ở chỗ cửa sơn màu vàng, khắc chữ vạn, treo cờ Phật giáo, thêm tên tiếng Việt.

Nhưng một khi bước vào bên trong, bầu khí đã khác lạ. Giày dép cởi ra nằm la liệt ngoài cửa chính. Mùi hương trầm từ chính điện đã thoang thoảng.

Trang trí nơi thờ tự đơn giản tối đa, chỉ tập trung vào hình tượng Đức Phật, ngoài ra chỉ còn là một không gian chính điện rộng lớn. Tiết trời lạnh, sàn nệm không đủ ấm, quỳ ngồi trên gối dày độn bông. Ngôi chùa thường tìm cách thỉnh cho được một ngôi tượng Phật bằng đồng từ trong nước ra. Các bộ lư, chân đèn, lọ hoa cũng mang dấu ấn quê nhà. Tạo dựng được một góc tâm linh Việt tưởng dễ nhưng cũng khó thực hiện. Tôi đã góp phần suốt quá trình tạo dựng được một ngôi chùa Việt, thấy không dễ dàng. Tiền bạc ta ít, nơi ở người mình cũng phân tán. Thường thì đi tìm một nhà kho, nhà xưởng cũ, mặt bằng rộng rãi hơn biệt thự. Địa điểm còn phải được hội đồng thành phố địa phương chấp thuận, rồi còn trả lời được bao nhiêu câu hỏi: nào địa điểm có đủ chỗ đậu xe hơi, sinh hoạt Phật giáo có gây xáo trộn khu nhà ở địa phương của người đã trắng khác tôn giáo với người mình, công trình quy tụ đông người kiểu này có đủ an toàn về phòng chống cháy chữa, thiết kế có dự trữ đường xe lăn cho người tàn tật... Đó là việc đối phó bên ngoài, còn nội bộ ban trị sự, người góp công góp của cũng lắm rắc rối: nào kiểu trang trí, cách sinh hoạt phù hợp chưa, theo kiểu nào, chín người mười ý nhiều khi thấy nản lòng. Nhưng rồi một không gian tâm linh Việt cũng ra đời, như một điểm tựa tinh thần nhà ở nhỏ của cộng đồng Việt giữa lòng đông đảo người xa lạ ở xứ người.

Mỗi con người Việt dù ở phương trời nào rồi cũng phải tìm được cho mình một góc tâm linh. Ngày nay, không chỉ ở nước ngoài mà ngay ở thành phố ta, thị dân cũng cần một góc tâm linh. Mong rằng đời sống công nghiệp bận rộn không làm ta quên đi một không gian tinh thần, một góc "tĩnh" tâm linh, cần thiết trong ngôi nhà phố thị, trong căn hộ chung cư chật hẹp của mình.

Độc Tuyển Tập Hoàng Phủ Ngọc Tường

—
Đặng Tiến
—

Hoa trái quanh tôi (*)
Trong tôi hoa trái rụng đầy,
Từ con chim sẻ lia bay hoang.
Một mai chim có về ngàn,
E khi sương xuống, lòng toàn bông lau.
Đặng Tiến
(*) tên một tác phẩm của HPNT

Nhà xuất bản Trẻ, phối hợp với công ty văn hóa Phương Nam trong năm 2002 đã nhân ấn hành Tuyển Tập Hoàng Phủ Ngọc Tường, trọn bộ bốn cuốn. Sách in đẹp, trên giấy láng, trình bày trang nhã, bìa cứng, đựng trong hộp giấy cứng.

Tập I, 340 trang, thu thập những bài *Nhàn Đàm* đã đăng rải rác trên báo Thanh Niên.

Tập II, 860 trang, gồm có 31 bút ký rút ra từ 9 tác phẩm đã in từ 1972 đến nay, những ký sự thời thế và chiến tranh pha ít nhiều chính luận, những tác phẩm chủ lực đã làm nên danh phận Hoàng Phủ Ngọc Tường.

Tập III, 410 trang, gồm những tùy bút ngắn về địa dư, lịch sử, văn học và bằng hữu.

Tập IV, 200 trang, là phần Thơ, bắt đầu bằng bài *Rừng Cũ* :

*Ôi những con đường chỉ một lần qua
Hai mươi năm biết ai còn nhớ*

Bài thơ làm giữa Trường Sơn, đã được đài Hà Nội phát thanh đầu năm 1971

* *
*

Việc làm của nhà xuất bản Trẻ đáng hoan nghênh và trân trọng giới thiệu, vì nhiều lý do.

Trước hết là vì cá nhân Hoàng Phủ Ngọc Tường. Anh chưa phải là tác giả kinh điển ; anh đã lập thân và lập ngôn trong chiến tranh giải phóng và thống nhất đất nước, một cuộc chiến mà không phải ai cũng tán đồng, về nguyên lý cũng như về kết quả. Hậu quả là những tác giả và tác phẩm " giải phóng " chưa được đánh giá đúng mức : có lúc được đề cao quá đáng, lúc khác – nếu không bị nghi kỵ và đổ kỵ - thì chìm vào quên lãng. Chưa kể là bản thân Hoàng Phủ Ngọc Tường là nạn nhân của nhiều oan trái, bị một dư luận nào đó liên hệ đến vụ Mậu Thân 1968 ở Huế, mà anh không can dự, vì vắng mặt. Sau đó, anh điều khiển báo Sông Hương, rồi báo Cửa Việt, chủ trương tự do văn nghệ và giao lưu văn hóa, nên báo đã bị đóng cửa, và anh trở thành phần tử khả nghi cho một nguồn quyền lực khác. Nhìn từ phía nào, Hoàng Phủ Ngọc Tường cũng là con người " có vấn đề ". Kể cả từ phía bạn bè.

Từ đó một Tuyển Tập – có thể tạm xem như là Toàn Tập, trong khi chờ đợi – cho ta cái nhìn khá toàn diện về một tác giả, một tác gia, một con người, một địa phương, qua những truân chuyên của đất nước từ bốn mươi năm trở lại đây ; nó làm cơ sở cho cái thương cái ghét, bên ngoài những thành kiến, thị phi và đồn đãi.

Giá trị cơ bản của Tuyển Tập, dĩ nhiên là ở tác phẩm của Hoàng Phủ Ngọc Tường, một ngòi bút lãng mạn và tài hoa, say đắm quê hương, thiết tha với đất nước, tận tụy với văn chương, chung thủy với bạn bè.

Độc Tuyển Tập Hoàng Phủ Ngọc Tường để thấy những nổi nhen của nghề, và nghiệp cầm bút – và qua đó – thân phận của người trí thức. Làm sao thủy chung với một lý tưởng trên dòng lịch sử đa đoan, làm sao trọn tình vẹn nghĩa trong cuộc đời đầy phản trắc ; từ những bông bột, sỏi nổi của tuổi trẻ trong chiến đấu đến những bản khoản trần trụi trong việc xây dựng một xã hội cởi mở, những bài viết của Hoàng Phủ Ngọc Tường phản ánh một thời quá độ gian nan của dân tộc. Tâm hồn cuồng nhiệt của Hoàng Phủ hội đủ những ưu điểm, khuyết điểm và nhược điểm, để con dò lịch sử đưa từ một cực đoan này đến cực đoan kia. Trong trí tưởng của nhiều người, Hoàng Phủ Ngọc Tường là kẻ hành động, là tác nhân của lịch sử, biết đâu rằng anh là nạn nhân, dù là nạn nhân chủ động ; là khách tài hoa, tâm hồn nghệ sĩ anh còn là nạn nhân của mấy chữ nhất phiến tài tình, cho đến một ngày kia, nhận ra rằng : *tài hoa cũng chuyện đùa chơi, làm sao thừa hết một lời yêu thương*.

Về Trịnh Công Sơn, bạn thân của Hoàng Phủ, tôi đã viết "*dù đánh giá ra sao đi nữa, nhạc Trịnh Công Sơn cũng là sản phẩm của chế độ Việt Nam Cộng Hòa, trong cả hai mặt tích cực và tiêu cực của chế độ này*" (1) . Nay nhắc lại, đề khẳng định và dẫn nhập một ý khác : tác phẩm của Hoàng Phủ Ngọc Tường là sản phẩm của chiến tranh giải phóng trong cả hai mặt khai phá và hạn chế của nó.

Hoàng Phủ Ngọc Tường đã sống dưới chế độ Sài Gòn đến 30 tuổi. Năm 1960, anh tốt nghiệp đại học sư phạm Sài Gòn, dạy Quốc học Huế đến 1966 : đây là thịnh thời của văn chương đô thị miền Nam, mà không thấy anh đăng tải, in ấn gì, trong khi bạn bè đồng lứa và chí hướng đã có sách in như *Chứng Nhân* của Nguyễn Đắc Xuân, *Hoa Cô Độc* của Ngô Kha. Bài thơ đầu tiên của Hoàng Phủ được in lại, chắc không phải là đầu tay, là bài *Hành Trang* , đề ngày *lên đường 5/1966*, tức là ngày anh thoát ly theo Mặt Trận Giải Phóng. Tập bút ký *Ngôi sao trên đỉnh Phu văn Lâu*, nhà xuất bản Giải Phóng in năm 1972 là cuốn sách in đầu tiên, được anh xem như là khai sinh cho sự nghiệp văn học của mình. Hoàng Phủ Ngọc Tường đã sáng tác theo những thôi thúc của lịch sử nhiều hơn là đòi hỏi cá nhân, nhu cầu nghệ thuật hay tham vọng văn chương. Có thể vì thế, trong văn xuôi, anh không viết gì ngoài bút ký, một thể loại mà chính anh gọi là "*thủ công nghiệp mang tính cách gia công, một sản phẩm văn học thứ cấp , sous-litterature*" trong một bài rất hay về thể ký (tập III, trang 163). Nhưng sự thật không phải vậy, và thật sự anh cũng không nghĩ như thế.

Khi nói rằng sáng tác Hoàng Phủ Ngọc Tường là sản phẩm của chiến tranh giải phóng (không phải của Mặt Trận Giải Phóng) không chỉ căn cứ trên thời điểm, mà chủ yếu là dựa vào nội dung của tác phẩm. Những trang sách sắc sảo nhất của Hoàng Phủ Ngọc Tường là ký sự hay hồi ký về chiến tranh, dù phần lớn viết vào thời hòa bình, sau 1975, tại thành phố Huế. Trong số các tác giả gốc gác đô thị miền Nam đi theo kháng chiến thời đó, dường như Hoàng Phủ Ngọc Tường là người viết sung mãn, bền bỉ và đều đặn nhất, cho đến ngày anh bị tai biến mạch máu não vào mùa bóng đá thế giới 1998.

Đề tài của tác phẩm Hoàng Phủ Ngọc Tường rộng lớn, đi từ rừng hời Lạng Sơn đến tận mảnh đất phù sa mũi Cà Mau, từ Nguyễn Trãi đến công chúa Diana ; nhưng những bài viết về Huế hay Thuận Hóa quê hương, và hai tỉnh tình nghĩa giáp ranh : Quảng Trị, Quảng Nam là những bút ký hàm súc nhất.

Đặc điểm trong tác phẩm Hoàng Phủ Ngọc Tường là chất trị tuệ, dựa trên vốn kiến thức sâu rộng về địa lý, lịch sử, văn học, kết hợp với lý luận sắc bén, được phô diễn trong hành văn súc tích, say đắm và hào hoa. Tình cảm dành cho đất nước, quê hương, bè bạn, thiên nhiên và nhân đạo vượt ra khỏi khuôn sáo văn chương, trở thành sinh lực lay chuyển tâm tư người đọc.

Hoàn thành văn nghiệp trong những điều kiện lịch sử và xã hội nghiệt ngã, Hoàng Phủ Ngọc Tường đã tạo cho thể loại bút ký một phong cách riêng, một hơi thở mới, tiếp nối và khai triển kinh nghiệm các bậc thầy của tùy bút là Nguyễn Tuân, Tô Hoài và Võ Phiến.

Mỗi người một cảnh éo le, mỗi tác giả một phiến tài tình, tùy bút của họ sóng sánh thân phận dân tộc, giữa bóng tối và ánh sáng.

Ghi chú : Sách có bán tại nhà sách Việt, 146 boulevard Vincent Auriol, Paris 13, cùng với nhiều Toàn Tập hay Tuyển Tập : Nguyễn Tuân, Nguyễn Minh Châu, Bình Nguyên Lộc, Nguyễn văn Xuân, Vương Hồng Sển và nhiều tác giả khác.

(1) - Diễn Đàn, Paris, số 107, tháng 5/2001. Văn, California, số 53-54, tháng 5-6/2001. Hương Văn, California, số 14, mùa Hạ 2001. Khi được in lại trong nước câu này đã bị đục bỏ (Trịnh Công Sơn, cuộc đời, âm nhạc, thơ, hội họa, suy tưởng, nxb Văn Nghệ, TPHCM, 2001).

HÀ NỘI TRONG MẮT NGƯỜI TRÍ THỨC

Trò chuyện với Giáo sư Nguyễn Huệ Chi

Đào Tuấn thực hiện

Giáo sư Nguyễn Huệ Chi sinh năm 1938, hiện sống tại Hà Nội. Trưởng ban văn học Cổ cận đại, Viện Văn học thuộc Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia. Từng giữ chức Chủ tịch Hội đồng khoa học Viện Văn học trong hai nhiệm kỳ, 7 năm. Đã xuất bản một số tác phẩm chính "Thơ văn Lý-Trần" nhiều tập; "Mấy vấn đề về sự nghiệp và thơ văn Nguyễn Trãi"; "Mấy vẻ mặt thi ca Việt Nam thời kỳ cổ cận đại"; "Hoàng Ngọc Phách đường đời và đường văn"; "Nguyễn Trãi khí phách và tinh hoa của dân tộc"; "Văn học Việt Nam trên những chặng đường chống phong kiến Trung Quốc xâm lược"; "Hoàng đế Lê Thánh Tông"; "Suy nghĩ mới về Nhật ký trong tù"; "Truyện truyền kỳ Việt Nam" nhiều tập; "Liêu trai chí dị" (nghiên cứu và dịch)...

Đào Tuấn (ĐT) : *Thưa Giáo sư, nhiều người nói rằng bây giờ "toàn nhà quê" ra Hà Nội. Nhưng đó vốn là chuyện bình thường, vì Hà Nội là nơi quần anh tụ hội.*

Nguyễn Huệ Chi (NHC) : *Và thanh lọc, quy luật của một trung tâm là thế. Bao giờ cũng là các nơi hội tụ về và thanh lọc đi, cuối cùng những gì lắng đọng lại chính là Hà Nội.*

ĐT: *Chắc sẽ không có khái niệm người Hà Nội theo nghĩa thâm niên sống ở thủ đô. Ví dụ như ông Nguyễn Du và bà Hồ Xuân Hương. Họ không sinh trưởng ở Thăng Long nhưng chính môi trường văn hóa Thăng Long đã nuôi dưỡng và phát triển tài năng của họ. Một tài năng thực sự phải đứng được ở Thăng Long, phải được Thăng Long công nhận, bằng không sẽ bị đào thải như giáo sư vừa nói.*

NHC : *Đó là chuyện bình thường, nhưng trong những giai đoạn có xáo động lớn như mấy thập kỷ lại đây, sự thay đổi dân số cơ học tại Thăng Long có làm vơi bớt đi những tính cách được kết tinh từ lâu đời và đưa vào những tính cách chưa thật hoàn hảo, chưa thật đẹp. Những cái như thế thay thế nhau một cách khiên cưỡng, không theo quy luật, và để lại trong lòng những người vốn gắn bó với Hà Nội xa xưa một sự luyến tiếc, và sự luyến tiếc ấy là rất chính đáng. Nhưng cũng phải thấy rằng, trong diễn tiến bình thường, quy luật bổ sung và thanh lọc là tất nhiên. Còn trong những khoảnh khắc lịch sử có những thay đổi không bình thường, sự biến đổi về chất của những tính cách Hà Nội vốn đã được quan niệm, được nhận thức hay đã đi vào tiềm thức cũng là điều dễ thấy. Tiếc là thời buổi xáo động này đã làm mất đi nhiều tinh hoa, trong đó có tinh hoa của tính cách.*

ĐT: *Luyến tiếc nhưng không phải là lo ngại?*

NHC : *Đúng! Không phải lo ngại vì thực ra một trung tâm lớn nó có khả năng bao chứa hết mọi thứ. Sau một thời gian rất dài tự nó lại thanh lọc trở lại. Những cái không có quy luật phải vào lại quy luật. Tinh hoa sẽ còn lại, phù phiếm sẽ mất đi. Hà Nội là thế. Văn hóa Thăng Long chính là sự bồi đắp từ thế hệ này qua thế hệ nọ để trở thành một cái gì, và là cái luôn luôn vận động chứ không đứng im. Nếu anh quan niệm cái đó là cái đứng im và chỉ có như thế thì đó là sự không hoàn thiện. Thăng Long không phải là một "động hình" cứ thế mãi trong tâm trí bất cứ người nào.*

ĐT: *Giáo sư có thấy những con đường của Hà Nội thật đặc biệt không?*

NHC: Những con đường tĩnh lặng của Hà Nội giúp ta chiêm nghiệm về cuộc sống và tự mình hướng nội. Như anh Lê Đạt nói, nó giúp ta đuổi sạch mọi tà khí trong đầu. Những con đường ấy cứu vớt mình. Nó cho mình trở lại sự hồn toàn, trở lại chính là mình. Cách đây mấy năm tôi có gặp một người bạn Hà Lan vừa chân ướt chân ráo đến Hà Nội. Anh ta cứ xuýt xoa rằng Hà Nội mới thực là Việt Nam, Hà Nội mới đầy đủ là Phương Đông. Tôi nói là Sài Gòn rất đẹp, có những góc phố lộng lẫy như ở Paris vậy. Anh ta nói Sài Gòn không là cái gì cả, có đến Hà Nội mới đích thực gặp được Việt Nam.

ĐT : *Phải chăng khi đi trên những con đường của Hà Nội, đường Phan Đình Phùng, đường Nguyễn Du, đường Thanh Niên... ông ấy cảm nhận được cuộc sống của mình và của những người khác. Đó chính là Hà Nội, là Á Đông. Đi dưới những con đường lung linh ánh đèn, những ngôi nhà vút cao với rất nhiều biển quảng cáo, người ta không thể cảm nhận thấy mình, thiên nhiên đất trời như không phải của mình nữa thì chắc không phải là Á Đông, là Hà Nội.*

NHC : Triết lý Á Đông là cuộc sống phải hòa hợp với tự nhiên. Mỗi người là một tiểu vũ trụ hài hòa trong đại vũ trụ. Chính thiên nhiên Hà Nội giúp người ta hòa hợp một cách dễ dàng cái tôi chủ thể với bản thể vũ trụ huyền bí và mệnh mông. Tự thân mình trong môi trường ấy đã có sự hòa hợp rồi. Ở Sài Gòn mình khó tìm thấy sự hòa hợp đó. Tất nhiên là Sài Gòn rất đẹp nhưng Sài Gòn khác với Hà Nội. Đi giữa Sài Gòn mình có cái bồn chồn của một doanh nhân đi tìm mối hàng, hay đi tìm quán nhậu, còn đi giữa Hà Nội tự nhiên ta thư thái như một lãng tử. Ngồi ở một góc nào đấy tại Hà Nội là có thể nghĩ về đất trời, về tất cả mọi thứ và quên đi xung quanh mà không cần phải có một cố gắng nào hết. Hà Nội vẫn giữ được những cái đó. Nhưng mấy chục năm nay người ta đã phá hoại quá nhiều môi trường sinh thái văn hóa tự nhiên lắng đọng từ hàng nghìn năm. Hà Nội bây giờ cũng buồn chán, đua chen một cách ghê gớm. Phải giữ cho được môi trường Hà Nội để mình tìm được sự hài hòa giữa mình với thiên nhiên, giữa mình với đại vũ trụ. Đây cũng là nhiệm vụ cấp bách của tầng lớp trí thức. Chỉ có trí thức mới có nhu cầu giải tỏa mình bằng cách tắm mình vào thiên nhiên như vậy. Người dân thường mà lần được Hồ Tây kiếm chỗ bán hàng thì họ lần ngay. Kể cả quan chức cũng ít cần thiên nhiên (tất nhiên họ có thiên nhiên của riêng họ, mệnh mông là khác, nhưng hình như họ không nghĩ đến thiên nhiên của cả cộng đồng). May mà dự án thủy cung Hồ Tây thất bại chứ không Hồ Tây cũng đã bị xâm hại rồi. Chỉ anh trí thức mới nhận thấy cái Hồ Tây này là quan thiết tới vận mệnh dân tộc cả về sau này nữa. "Đứng cạnh Hồ Tây có thể quên được trời đất". Đó là lời của ông Tham tán văn hóa Đại sứ quán Phần Lan tại Việt Nam nói với tôi trong buổi tối chia tay với ông, một buổi tối Hồ Tây mù sương. Nhưng sau một lúc ngẫm nghĩ ông ấy nói thêm : "Không biết khi tôi có dịp sang lại Việt Nam thì Hồ Tây có còn là Hồ Tây như bây giờ hay không". Nghe câu nói ấy chúng tôi đều trầm hẳn xuống và man mác buồn.

ĐT : *Một tờ tạp chí xuất bản ở Hà Nội giải thích hai chữ thanh lịch của người Hà Nội thế này: Chữ "thanh" trong thanh lịch là thanh tao, thanh tịnh, thanh nhã, thanh đạm, thanh khiết ... Chữ "lịch" là lịch lãm, lịch thiệp, lịch duyệt, lịch các kiểu, miễn có nghĩa đẹp là được. Có đúng thế không?*

NHC : Đó chỉ là suy nguyên về mặt ngôn từ thôi, còn muốn hiểu thanh lịch của người Tràng An thực sự thì phải hiểu từ bản chất. Thanh lịch nên được hiểu nôm na là "nền nã" thì đúng hơn. Tràng An là nơi hội tụ của bốn phương đất nước sớm nhất trong lịch sử và đã trải qua gần mười thế kỷ. Chính chiều dày lịch sử đó đã tạo nên con người với một sự ứng xử thế nào cho đẹp và quan trọng là có được cái ý thức về sự tự do. Xã hội Tràng An nổi bật lên vì trong cả một cái biển mệnh mông là nông thôn và làng mạc với tư tưởng tiểu nông và nền dân chủ công xã "cá đối bằng đầu", bên trên thì rất sợ mấy ông chánh phó lý, không làm gì có sự tự do - giới hạn trong cái gọi là được mặc sức làm ăn sinh sống. Khi anh ra đến môi trường Hà Nội với các nghề thủ công và buôn bán, với các phường hội, anh bắt đầu cảm nhận được vòng dây trói bấy lâu thắt chặt nay đã nói lỏng ra ít nhiều. Anh bắt đầu có chút tự do, được cải tiến nghề nghiệp và cạnh tranh với người khác để tăng tiến trong nghề, nên trong ứng xử anh phải cố giữ cho được cái đó. Thế giới của những người thợ thủ công và những người dân buôn bán còn có thêm ảo vọng về việc thoát khỏi cái xiềng tập tục tư tưởng nào đấy mà nông thôn không thoát được. Thế nên càng phải tôn trọng cái đó để xử sự cho đẹp, tôn trọng tự do của nhau. Những cái đó cứ

được cố kết lại, đúc lại dần dần. Đồng thời thêm vào đó là học vấn, là văn hóa; sự cư xử phù hợp với học vấn và văn hóa càng góp phần tạo ra nét thanh lịch của Hà Nội.

ĐT : *Nhưng hình như cái thanh lịch của người Hà Nội giờ đã khác xưa lắm?*

NHC: Hà Nội bây giờ mất thanh lịch đi nhiều. Sự tăng dân số một cách cơ học quá nhanh và quá lớn đã làm văn hóa truyền thống của Hà Nội phai nhạt đi. Cấu trúc gia đình cũ của Hà Nội bị phá vỡ cũng là một nguyên nhân quan trọng. Vào khoảng sau 1954, một ngôi nhà từ đời ông đời cha để lại bị chia xẻ thành năm bảy cái nhà con, cho rất nhiều hộ từ đâu đâu về ở, khiến cho ứng xử của họ không còn giống như khi ngôi nhà ấy còn là một biệt thự êm đềm, trong đó có tôn ti, có nhường nhịn, có đi nhẹ nói khẽ nữa. Trật tự văn hóa đã thay đổi. Để trở lại thanh lịch như mong muốn thì phải chờ thời gian xác lập lại trật tự hợp với quy luật. Không phải bằng giáo dục một cách "nhân vi" mà được. Ngày xưa tôi thấy bố tôi nói, người ta đi ngoài đường không nói những lời sỗ sàng, bây giờ thì chuyện ấy có nhiều, nhất là với những người trẻ tuổi.

ĐT: *Thỉnh thoảng trên đường thấy mấy thanh niên ăn mặc lịch sự thế mà bỗng nhiên quay ngang nhỏ toẹt một bãi nước bọt, rồi bình thân đi thẳng.*

NHC: Khi tôi sang Tàu, tới thăm Di Hoà Viên và Thập Tam Lăng, người các nơi đến tham quan đông nghìn nghịt, nhưng không ai vứt bừa bãi một tờ giấy nào.

ĐT : *Và họ không khạc nhổ theo thói quen Tàu nữa chứ? Họ đã bỏ được thói quen khạc nhổ mấy nghìn năm.*

NHC : Những việc họ làm được như thế khiến tôi nể và sợ. Nhưng ông anh tôi là Giáo sư Từ Chi lại nói tung tung: Cậu đừng tưởng thế mà vội mừng. Ở nhà mình tuy rằng thế nhưng còn có một khoảng được là mình kia đấy. Cái "nhôm nhoam" của mình chính là một chân trời để chúng ta còn nhâm nhi cuộc sống. Còn để vào được khuôn phép, người Tàu đã phải sát phạt nhau ghê lắm, phải đổ bao nhiêu máu từ không biết bao cuộc "đại cách mạng văn hóa" mới tạo được thứ khuôn phép kia. Mà làm thế thì cái giá trả cho nó lớn biết bao nhiêu! Như nước Nga 70 năm xây dựng CNXH đã dựng nên một nền văn hóa mà mình thấy cực kỳ đẹp đấy, nhưng nó là "nhân vi" nên khi sụp đổ một cái thì bộ mặt của nó trở nên ghê sợ biết chừng nào. Cô bạn tôi vừa từ Nga về kể rằng, người nước ngoài, nhất là dân tộc đen như chúng ta, bây giờ đến Nga dễ bị bắt cóc như chơi. Cái gì đã là "nhân vi" thì không phải là kết quả của sự diễn tiến tự nhiên, tức là theo quy luật. Nó sẽ mất đi rất nhanh thôi. Tôi chỉ mong rằng có một cơ chế biết thuận theo quy luật tự nhiên để dân Hà Nội, dân Việt Nam được hưởng cái gọi là sự phát triển một cách bình thường, hồn nhiên, hồn toàn để mà đi tới. Cái đó sẽ đẹp hơn là nhân vi. Với nhân vi, anh cứ ép cho người ta một cái tốt đẹp nào đó theo ý anh mà người ta không tiếp nhận được thì rốt cuộc cũng chẳng được lâu bền. Tuy thế, trong đời sống cũng cần có kỷ luật và nề nếp. Và cũng phải thấy về nhiều phương diện, nhất là văn hóa nghệ thuật, Trung Hoa hiện nay đã hết sức cởi mở mà mình chưa theo được, hoặc chưa dám theo.

ĐT : *Còn văn hiến Thăng Long, thừa Giáo sư, chúng ta phải hình dung thế nào về nó?*

NHC: Muốn hình dung cái gọi là văn hiến Thăng Long thì trước hết phải hiểu "văn hiến" là gì. Gần đây có một vị Viện sĩ định nghĩa văn hiến là văn học đề hiến dâng cho Đảng. Kể cũng là một cách hiểu không phải không chân thành, xét từ lý thuyết "tiếp nhận". Tiếc rằng trong góc gác của nó, hai chữ "văn hiến" lại chẳng liên quan gì đến Đảng cộng sản vì hai chữ đó ra đời ở Trung Quốc trước khi Đảng cộng sản Trung Quốc xuất hiện hàng mấy nghìn năm. Có lẽ chữ "đảng" mà ông Viện sĩ nói đây là "huương đảng" dưới thời Khổng Tử chẳng. Hiểu thật vắn tắt thì "văn hiến" bao gồm hai thành tố là điển tịch và hiền tài. Đó là hai thành tố không tách rời nhau, làm nên bộ mặt văn hóa của một nước. Thăng Long để lại một truyền thống văn chương sách vở không kém phong phú (ấy là so sánh một cách tương đối trong kho tàng sách vở văn chương của cả nước), mặc dầu trải qua các biến cố lịch sử

cũng bị mất mát nhiều. Còn hiện tại thì đương nhiên Thăng Long đời nào cũng có. Không thể đã không có mấy chữ "sĩ phu Bắc Hà".

ĐT : *Tính độc đáo của nền văn hóa Thăng Long nằm ở đâu? Có thể coi văn hóa Thăng Long là đại diện cho nền văn hóa Bắc Hà được không?*

NHC : Cũng có thể coi văn hóa Thăng Long là văn hóa Bắc Hà khi đất nước mở rộng biên giới về phía Nam sông Gianh kể từ thời nhà Trần trở về sau, và dần dần hình thành nên một khu vực dân cư rộng lớn cũng là một khu vực văn hóa quan trọng có tên là văn hóa Nam Hà. Chia nhỏ ra thì Bắc Hà cũng có nhiều tiểu khu vực văn hóa mang đặc trưng riêng như văn hóa Kinh Bắc, văn hóa Nghệ Tĩnh v.v..., nhưng hình như có một hiện tượng xảy ra từ rất sớm, là những tiểu khu vực văn hóa này luôn luôn lấy Thăng Long làm điểm quy tụ để giao thoa, xuyên thấm vào nhau; vì thế vô hình trung tinh hoa của những vùng văn hóa nói trên đều góp phần bồi đắp cho văn hóa Thăng Long thêm rực rỡ. Hơn nữa, nếu bản thân các thành tố văn hóa nói trên chưa được cọ xát, thanh lọc trong môi trường Thăng Long thì trước sau chúng vẫn là một thứ văn hóa "mộc" hay văn hóa "vườn" mà chưa được "đóng dấu" là văn hóa Đại Việt, nghĩa là chưa nâng cấp vượt bậc để trở thành những giá trị phổ biến và có sức sống lâu bền. Ngược lại, văn hóa Thăng Long cũng không còn là một cái gì thuần túy sản sinh trong lòng nó, mà nó mặc nhiên trở thành một dòng sông lớn tiếp nhận nguồn nước của các con sông nhỏ chảy từ xứ Đông, xứ Đoài, xứ Bắc, và xứ "trại" (Thanh, Nghệ, Tĩnh) để thay đổi lưu lượng và hoạt tính trong chất nước của mình. Tuy nhiên, đó quyết không phải là một sự hỗn hợp - đó là cả một quá trình lượng biến thành chất, khiến người Thăng Long như được uống một thứ nước mới, có vị trong trẻo và đậm ngọt hơn hẳn. Tranh Hàng Trống không hơn tranh Đông Hồ, chữ khắc và mô típ trang trí trên bia đá một số ngôi chùa Hà Nội không đẹp hơn chữ khắc và mô típ trang trí trên bia đá nhiều ngôi chùa trong nước, vì đó là sản phẩm của những địa phương đem so sánh với nhau. Nhưng tranh do người Pháp thuê các họa sĩ dân gian bậc thầy tập trung ở Thăng Long vẽ đầu thế kỷ XX thì đa dạng hơn tranh hai địa phương kia rất nhiều; chữ khắc và trang trí trên bia đá ở Văn miếu lựa chọn đội ngũ thợ khắc có truyền thống lâu đời của nhà nước phong kiến rõ ràng là sắc sảo chính tề hơn chữ khắc và mô típ trang trí trên những tấm bia ở nhiều nơi ta đã gặp; và *Truyện Kiều* gắn bó với ngôn ngữ nghệ thuật Thăng Long và cả nước thì khác xa *Thác lời trai phường nón* chỉ gắn bó với ngôn ngữ địa phương Nghệ Tĩnh, tuy đều là tác phẩm của Nguyễn Du. Yếu tố bác học được nâng lên rõ hơn, tính điển phạm cũng được nâng lên rõ hơn. Cho nên cái độc đáo của văn hóa Thăng Long có lẽ nên nhìn ở ba phương diện: 1. Kết tinh được các tổ chất của nền văn minh châu thổ sông Hồng trải dài trong lịch sử; 2. Thu hút được sự sống tươi rói từ mọi vùng miền để thanh lọc những yếu tố già cỗi như một chu trình luân lưu không ngừng; 3. Được hệ thống hóa và điển phạm hóa để trở nên cân đối hơn, nền nếp hơn, có bài bản hơn.

ĐT : *Chính nền văn hóa ấy đã sản sinh ra cốt cách sĩ phu Thăng Long. Ai tiêu biểu cho cốt cách ấy? Lý Thường Kiệt được chăng?*

NHC : Sĩ phu Thăng Long có mặt hay và mặt dở. Một mặt, họ được đào tạo chu đáo về học vấn, về nhân cách nên phần lớn biết giữ phẩm chất người sĩ quân tử. Về mặt ứng xử cá nhân có những người tỏ ra rất khí tiết. Nhưng mặt khác họ lại gắn mình với bộ máy hành chính trung ương, là sự nối dài quyền lực của giai cấp thống trị, nên cũng không ít người mang nặng tư tưởng bảo hoàng. Sống giữa một nơi đô hội, lại là nơi tập trung tai mắt của triều đình, họ thường nhạy bén với thời tiết chính trị, nhiều người có được một tầm nhìn khoáng đạt. Nhưng sự trói buộc của cơ chế nhà nước đối với họ cũng trực tiếp hơn ở địa phương nên nhiều người cũng lại cảm thấy rõ thân phận hèn mọn của mình. Đó là những mâu thuẫn tồn tại thường xuyên trong bất kỳ một trí thức Thăng Long nào ở bất kỳ thời nào. Lý Thường Kiệt cũng không ngoại lệ.

ĐT : *Tháp Bút ở Hồ Gươm mang hàng chữ "tả thanh thiên" của cụ Nguyễn Văn Siêu, một trong hai "bô chữ" của thiên hạ. Không biết cụ Nguyễn Văn Siêu do nghĩ nhiều quá, mong muốn nhiều quá mà không làm được gì hay sao mà đành viết lên trời xanh như vậy?*

NHC : Nguyễn Văn Siêu là hình ảnh lộn trái của Cao Bá Quát. Cao Bá Quát có nói mấy câu đại khái thế này: "Một đêm tôi nằm ngủ bỗng nghe mùa xuân đến phá tan cái rét cuối đông, sáng mai trở dậy thấy khắp nơi hoa nở thắm rực. Tôi ước sao việc đời cũng giống như việc hoa, sau một cơn giông tố thế là ở đâu non sông cũng đều đổi mới hết thảy". Cần phải có một cơn bão quét sạch bụi bặm để đổi mới chóng vánh mọi cái cũ trên đời, đó là ý thức nung nấu trong lòng Cao Bá Quát. Sĩ phu thuở ấy muốn gì? Muốn có một sự thay đổi và tất cả như dồn lại trong tâm hồn nhà chí sĩ họ Cao. Cao Bá Quát chính là sự bột phát nhân kiến bén nhọn của sĩ phu Thăng Long. Nguyễn Văn Siêu thì không thế. Mọi điều suy nghĩ ông đều nén lại trong lòng. Nén lại đến mức không còn tìm ra lời giải cho những điều mình nghĩ. Không tìm ra, không biết hỏi ở đâu thì hỏi ở trời xanh.

ĐT : *Tại sao phải nén lại như vậy?*

NHC : Họ là hai người bạn, cùng chí hướng nhưng tính cách có khác nhau. Nguyễn Văn Siêu là một người nhẫn nhục chịu đựng, tự thấy những cái ngưỡng không vượt được. Không vượt được cả chính mình. Ông rất khâm phục Cao Bá Quát. Nhưng hành vi quá khổ của Cao Bá Quát thì tư tưởng của ông không bắt kịp. Khi hai anh em họ Cao tử nạn, ông làm câu đối điếu: "*Thương thay tài diệu tốt vời, khó anh khó em, một cặp cùng sinh lại cùng thác; Thôi nhĩ cơ sự đến vậy, đáng thương đáng ghét, nghìn năm dây xấu cũng dây thơm*". Chỗ đau đớn nhất trong tiếng khóc bạn của Nguyễn Văn Siêu là ông phải thừa nhận theo thói đời lúc ấy, rằng việc Cao Bá Quát làm là để lại tiếng xấu muôn thuở. Nhưng sâu trong tiềm thức, ông lại phải nói với trái tim đang nhỏ máu của mình rằng đó mới thực là tiếng thơm. Đó chính là cái mâu thuẫn ông không giải quyết được cho chính mình. Phải viết lên trời xanh là vì lẽ ấy. Mỗi ông đều có cái hay. Người mà như Cao Bá Quát thì ít.

ĐT : *Số đông trí thức nhẫn nhịn như Nguyễn Văn Siêu là do một thói quen ngàn đời hay do một điều gì khác?*

NHC : Do đào tạo kiểu nhà nho phải chấp nhận cái khuôn, không vùng ra khỏi khuôn nhưng bản thân lại thấy chật hẹp. Cái khuôn luôn ràng buộc mình và luôn phải đi tìm một lối thoát. Lối thoát ấy có thể là quay về với đạo Phật để giải thoát gánh nặng trần tục trong con người phận vị của mình, hoặc là tìm vào với Lão Trang để được hòa mình vào bản thể, được đồng nhất mình với thiên nhiên vô vi tự tại. Những cách thoát ly ấy đều giúp nhà nho trở thành người tự do trong những thời khắc nào đấy, nghĩa là họ được sống trong những giây lát mà trong tâm tưởng, cái khuôn dường như không còn ràng buộc được mình. Nhưng thực tế thì cái khuôn vẫn cứ lù lù khuôn chặt lấy họ. Hai cách giải thoát, Phật hay Lão Trang, đều có tính chất ảo tưởng, nhưng cũng chính là cách mà Nguyễn Văn Siêu và nhiều nhà nho ở nhiều thời đại chọn lựa. Sĩ phu Bắc Hà, sĩ phu Việt Nam ngày xưa là như thế. Văn hóa Việt Nam theo tôi là văn hóa dung hợp, tức là không chịu ép mình trong một thứ văn hóa độc chuyên. Luôn luôn tìm cách hóa giải sự độc chuyên bằng việc điều hòa cái học chính thống và cái học phi chính thống, cái vốn bác học và cái vốn dân gian, nó giúp làm mềm mại hơn tư tưởng của mình. Cái độc chuyên - bất kỳ hình thù thế nào, dưới cách gọi mỹ miều nào - cũng là từ ngoài mang đến cho người Việt chứ không phải là sản phẩm gốc của người Việt. Đạo Nho có phải là của người Việt đâu. Đặc điểm tư duy của người Việt là thu nhận tất cả mọi thứ và dung hóa chúng với mục đích thực dụng, và cũng chẳng thứ nào đến đầu đến đuôi. Bản sắc văn hóa Việt Nam phải chăng chính là cái đó.

ĐT : *Nguyễn Văn Siêu và Cao Bá Quát sống dưới thời phong kiến. Mà thời phong kiến thì không thể nói là có dân chủ được. Nếu có thì chỉ là sự manh nha, nhờ một điều kiện hãn hữu nào đấy. Vậy lý do chính là thiếu dân chủ. Vì thiếu dân chủ mà người ta không nói được nên bị kìm nén. Nhu cầu giải thoát tư tưởng là nhu cầu tự nhiên nhất của con người. Với trí thức, nhu cầu ấy còn mãnh liệt hơn. Cụ*

Nguyễn Văn Siêu phải bức bách lắm mới phải viết lên trời xanh. Cái áp lực "không được là mình" nó phải lớn lắm đúng không ạ? Hà Nội bây giờ có thể không?

NHC : Nếu nhìn trên tổng thể, chúng ta đã có một xã hội công dân từ hơn 50 năm nay, bởi vì một nước đã gọi là " dân chủ cộng hoà " tức là có dân chủ. Có xã hội công dân tức là có quyền làm chủ tư tưởng của mình, có quyền phản bác người khác hay là người trên mình, và đặc biệt có một lớp người cấp tiến, đại diện và phát ngôn cho tư tưởng của mình. Nhưng xem kỹ một chút thì mọi thứ ấy đều có mà chỉ chưa có năng động tính. Không có một nền công nghiệp cao, một nền kinh tế thị trường thật phát triển thì cái nhu cầu bức bách vận hành thật hoàn hảo, liên tục và tự động "cỗ máy" xã hội công dân cũng làm gì có. Mà không vận hành thì cỗ máy sẽ hoen rỉ, nhất là không thể từ trong đó, do chọn lọc tự nhiên mà nảy sinh ra một tầng lớp ưu tú, có năng lực hướng xã hội đi tới, có tầm nhìn xa, đóng vai trò như một lực lượng định hướng xã hội. Ở những nước văn minh, tầng lớp trí thức phải đóng được vai trò này. Ở chúng ta thì ai? Sự chọn lọc tự nhiên không có nên đành thay bằng sự chọn lọc nhân tạo : bộ máy chính quyền và bộ máy Đảng kiêm luôn việc định hướng ấy (nhưng tôi nghĩ, những người nắm quyền lực có thể là rất giỏi đây song chức năng lại khác hẳn; còn lực lượng định hướng xã hội là sản phẩm hữu cơ của xã hội công dân, họ được kết tinh từ xã hội công dân như một sự phát sáng về mặt trí tuệ, tinh thần, có khả năng dự báo cao, chứ đâu có nhất thiết cứ phải nắm quyền chấp chính). Bởi thế, trong nếp nghĩ của số đông chúng ta hình như vẫn có thói quen thụ động, hễ đã có người thay mình làm việc quản lý là thôi, cứ phó mặc cho họ thay luôn cả "cái đầu" của mình. Thế là "cái khuôn" dù muốn dù không cũng cứ bắt buộc phải tồn tại. Tôi nhớ trong đám tang của Trung tướng Trần Độ, mọi người đến rất đông, tôi cũng đến, nhưng đến nơi mới biết hóa ra lòng mong muốn được bày tỏ niềm thương tiếc người mình kính trọng cũng còu khuôn phép của nó cả. Thế nên khi mà người con trai tướng Trần Độ phát biểu từ chối lời điều trần vừa đọc trước đấy thì tự nhiên như một tiếng lòng kêu gọi, cả ngàn con người đột ngột vỗ tay như sấm ran. Bởi vì nỗi bức xúc phải dồn nén lại những tình cảm thiêng liêng ở trong mỗi người đã ứ tràn, nên có cơ hội là lập tức bùng phát. Ngay người đọc điều trần hình như cũng chỉ làm một việc không thể không làm. Giọng đọc đều đều của ông càng khiến người ta bức xúc hơn. Khi nghe đến chỗ phê phán người đã khuất thì nhiều người đều bật khóc, trong đó có tôi. Về sau tôi cứ thử giải thích lý do vì sao mình đã khóc nức nở mà đành chịu, không hiểu vì sao.

ĐT : Thân phận ông ấy không nói lên hình ảnh của số đông, nhưng nói lên một điều gì đó mà không cần phải nói. Tại sao thân phận sĩ phu Thăng Long lại cô đơn đến vậy. Khi Nguyễn Văn Siêu viết "tả thanh thiên" chắc ông ấy phải cô đơn lắm.

NHC : Hết sức cô đơn. Phàm là trí thức thì bao giờ cũng cô đơn. Chỉ một mình mình vượt ngọn núi của chính mình. Không ai thay mình được cả. Không thể có bạn đồng hành. Trí thức Thăng Long thế kỷ XVIII nằm ở giữa hai sức ép, một bên là vua Lê, một bên là chúa Trịnh. Như tôi đã nói ở trên, trong xã hội phong kiến, trí thức Thăng Long thế nào cũng gắn mình với quyền lực. Không có trí thức tự do không gắn mình với quyền lực mà tồn tại được. Nhưng là trí thức thì lại luôn luôn ảo tưởng là mình có một khoảng trời tự do. Anh ta nằm ở thế mâu thuẫn ấy. Mà ở đây quyền lực lại được xẻ đôi ra (vua Lê và chúa Trịnh). Anh gắn với quyền lực này thì bị quyền lực kia chi phối. Nó đe nẹt anh cho nên anh phải đi len vào giữa. Và vì vậy trí thức Thăng Long càng cô đơn hơn và càng phải giữ mình hơn rất nhiều.

ĐT : Họ chấp nhận cô đơn hay là họ hèn?

NHC: Họ có phần hèn nhưng phần hèn ấy đáng thương hơn đáng trách. Đến một lúc nào đấy, có một chỗ nào đấy anh bột phát và trở lại tính cách hồn toàn của mình mà anh đã giấu đi trong đời sống bình thường. Ở một thời điểm nào đấy, với một điều kiện thích hợp nào đấy anh bột phát và trở lại là anh. Cao Bá Quát cũng thế đấy. Anh trí thức Bắc Hà giữ được cái đó như một điểm sáng của lương tri làm

cho người ta kính trọng, nhưng đồng thời cũng làm người ta thương. Bởi vì anh ta bị những sức ép khác nhau giữa những mâu thuẫn không giải quyết nổi.

ĐT : *Tức là những trí thức ấy không hèn. Họ biết họ giỏi nhưng không thắng được mệnh trời. Họ biết con đường phải đi nhưng không đủ sức để đi. Đành chờ cho thế cuộc xoay vần sao?*

NHC : Cũng còn do ở hoàn cảnh. Khoảng năm 1958 sau khi nhóm Nhân Văn Giai Phẩm bị tai nạn thì người nào cũng giữ mình. Không ai dám lên tiếng bênh ai dù biết rằng những tiếng nói như *Mười năm, Sắp cưới, Mở hầm, Vào đời, Phở* và nhiều bài trên tuần báo *Văn...* chẳng liên quan gì đến Nhân văn Giai Phẩm. Nhưng cũng có một ít người như Nguyên Hồng cương trực bỏ Hà Nội đưa cả gia đình về ấp Đồi Cháy, Hữu Loan bỏ Hà Nội về Thanh Hóa đi cày ... Tất nhiên không nhiều. Giữa một xã hội mà ai ai cũng chấp nhận sự cào bằng thì còn ai dám làm một cái gì gọi là sáng tạo độc đáo được. Thứ nữa là mấy chục năm gần như là không được đọc gì cả. Những cuốn sách vô thưởng vô phạt như của *Tự lực văn đoàn* cũng là sách cấm rồi. Nhưng chủ yếu thì vẫn là do người trí thức tự giới hạn mình, tự kiểm duyệt mình và lâu dần điều đó trở thành tiềm thức, như một thứ phản xạ có điều kiện. Giống như con cá trong bể, mới bỏ vào bể nó nhìn ra tưởng ngoài kia cũng là nước liền đâm đầu vào mặt kính và cố nhiên phải quay trở lại, nhưng sau nhiều lần đâm như thế nó biết rằng chỗ này đi qua không được bèn nảy sinh một thứ phản xạ có điều kiện, hễ đến sát mặt kính là quay lại thôi. Ông Nguyễn Khắc Viện đã đưa ra ví dụ trên đây để nói trí thức chúng ta tạo được thói quen tự kiểm duyệt mình như thế nào.

ĐT : *Thói quen do anh tạo ra rồi anh cứ tưởng là tự nhiên. Nhưng bây giờ có ai ép buộc anh đâu, anh cứ tự do thoải mái mà suy nghĩ, mà nói, cứ nói đi sao không nói. Nhưng nói thì lại sợ!*

NHC : Nếu trong xã hội anh chỉ được nghĩ có chừng ấy, và cũng chỉ biết xoay quanh có chừng ấy suy nghĩ thì làm sao tạo ra sự khác nhau. Khổng Tử nói: "Quân tử hòa nhi bất đồng". Hòa ái với nhau nhưng không phải anh nào cũng giống nhau như hai giọt nước. Rất cần sự khác nhau trong tư tưởng, trong cách kiến giải những vấn đề đời sống. Nhưng từ lâu rồi, ta đã không được khác, ta quan niệm khác là chống, vì vậy làm gì có điều kiện để bật nảy thiên tài. Nếu cho rằng ý nghĩ của một ai đấy ban bố ra là giới hạn cuối cùng của sự nghĩ rồi thì làm sao vốn liếng trí tuệ chung của xã hội còn bùng tỉnh dậy và nhân lên được.

ĐT : *YU Giáo sư nói là về mặt tư duy, cần phải có đua tranh lành mạnh, văn hóa và công bằng?*

NHC : Và phải được coi là một điều kiện đương nhiên. Khác không phải là chống. Khổng Tử cũng nói phải nghiên cứu "dị đoan" tức là những trường phái khác với hệ tư tưởng của mình. Có nghiên cứu thì cái tốt cái đẹp của mình mới lộ ra. Ông khuyến khích học trò như vậy. Theo tôi đã đến lúc cần phải nghiên cứu những cái khác với cái truyền thống, và việc đó phải được coi là bình thường. Nó phải trở thành một học phong. Trí thức Thăng Long giữ được truyền thống đó là rất giỏi. Năm 1956 mà giáo sư Nguyễn Mạnh Tường đã yêu cầu xây dựng nền dân chủ pháp quyền. Hay vừa xong cải cách ruộng đất mà giáo sư Trần Huy Liệu đã viết bài *Thử xét lại hồ sơ của giai cấp địa chủ*, chỉ ra rằng địa chủ Việt Nam đại đa số có vai trò là người tổ chức sản xuất và là lực lượng quan trọng ở nông thôn, và họ lại yêu nước. Lại như Nguyễn Khắc Viện từng báo hiệu nguy cơ sụp đổ của nền kinh tế bao cấp nhiều năm trước khi đổi mới xảy ra. Đó đều là những người có cái nhìn sáng suốt vượt thời đại, là những người có gan, có tài, và gắn bó thiết thân với quyền lợi dân tộc. Sĩ phu Bắc Hà có tầm nhìn xa như vậy đây. Nhưng tập hợp lại thành lực lượng có thể dự báo và đề cho người dân nhìn vào đây như một chỗ dựa thì lại chưa có.

ĐT : *Chưa có, vậy phải chờ đợi ở đâu?*

NHC : Cả hai phía, ở chính quyền và ở trong lòng xã hội. Tôi cho là ở Việt Nam, yếu tố dân chủ ban đầu có được là do có sự manh nha từ trên xuống. Những người sáng suốt nhất trong giới cầm quyền có

tầm nhìn xa (Hồ Chí Minh năm 1945 chẳng hạn) đã đưa dân chủ từ bên ngoài vào cho dân chúng. Nhưng dần dần dân chủ khi đã trở thành một nhu cầu của sự sống, tự nó sẽ nội sinh. Hai cái đó phải trở thành một mẫu số chung. Khi có một mẫu số chung rồi thì mới có cơ hội cho sự phát triển.

ĐT : *Theo Giáo sư thì có thể phác họa những nét đặc trưng của diện mạo trí thức Hà Nội ngày nay không? Đặc biệt là trí thức trẻ. Khi thế giới đã bước những bước rất dài, chúng ta "dường như" đã bị tụt hậu về tư tưởng, và lỗi đó trước hết thuộc về trí thức?*

NHC: Thì đúng thế. Nhưng biết làm thế nào được. Diện mạo trí thức Hà Nội hôm nay xét cho kỹ vẫn chưa xa sĩ phu Thăng Long thuở xưa bao nhiêu đâu. Đời sống bao giờ cũng có sự kế thừa, và một bước nhảy đứt đoạn là ảo tưởng. Phải tích cực tạo ra những điều kiện xã hội cho bước nhảy ấy.

ĐT : *Thế thì làm sao họ đáng gọi là sĩ phu Thăng Long của hôm nay? Của một thế giới đang toàn cầu hóa và hậu hiện đại?*

NHC : (cười rất to).

ĐT : *Cảm ơn Giáo sư Nguyễn Huệ Chi rất nhiều.*

Hà Nội 8/2002

Hành Trình Về Thời Đại
HÙNG VƯƠNG DỰNG NƯỚC
Lê Văn Hảo

CHƯƠNG VIII
THĂM LẠI LÀNG XƯA CHẠ CỔ CÁCH ĐÂY HÀNG NGHÌN NĂM

ĐI TÌM NHỮNG TÊN GỌI XA XƯA CỦA XÓM LÀNG VIỆT CỔ

Trước khi tìm thăm lại những làng xưa xóm cổ được lập lên từ cách đây hàng nghìn năm, chúng ta thử tìm hiểu những tên gọi xa xưa của những xóm làng ấy.

Ở Việt Nam ngày nay còn sót lại hai từ cổ để chỉ làng xóm ở miền đồng bằng: đó là **kẻ** và **chạ**.

Ví dụ ta có **Kẻ Sét**, (tên nôm của làng Thịnh Liệt), **Kẻ Mơ** (Hoàng Mai), **Kẻ Trâu** (Phù Lư), **Kẻ Báng** (Đình Bảng), **Kẻ Vẽ** (Đông Ngạc) v.v... đó là tên gọi có từ rất lâu đời và gần gũi với từ **kuel** trong tiếng Mường dùng để chỉ bản Mường.

Còn **chạ**, có lẽ xưa hơn cả **kẻ**, cũng là từ cổ dùng để chỉ một cộng đồng cư dân thấp hơn kẻ.

Trong tiếng Việt hiện đại, **chạ** chỉ còn xuất hiện trong một vài từ kép, thành ngữ và địa danh như **chung chà**, **làng chà**, **ăn chung ở chà**, **nằm lang ngủ chà**; **chùa Ba chà** là ngôi chùa vốn là của ba làng Xếp, Sắn và Mạch Tràng (ở huyện Đông Anh, ngoại thành Hà Nội).

Một vài trò hát chèo được Lương Thế Vinh ở thế kỷ XV ghi lại trong cuốn **Hí phường phủ lục**:

Trình làng trình chà
Thượng hạ tây đông
Tư cảnh hoà trung
Nghe tôi giáo trống...

Trong các bài giáo trò cổ của nghệ thuật múa rối có trước đây nhiều thế kỷ cũng có câu: "**Cầu cho chà bằng an, được mùa**". Các cụ già ở Cổ Loa cũng còn gọi làng mình bằng cái tên cổ xưa nhất: **chạ Chủ**. Như vậy làng chà cũng tức là làng xóm, và **chung chà**, **làng chà**, **ăn chung ở chà v.v...** là những tàn dư ngôn ngữ cổ xưa để chỉ phương thức sinh hoạt chủ yếu của nhân dân Việt cổ thời đại dựng nước: sinh hoạt cộng đồng, tập thể trong khung cảnh làng chà.

Cùng với từ **kẻ** gần với **kuel** trong tiếng Mường, **chạ** và **làng chà** cho ta thấy sự gần gũi với những yếu tố văn hóa Việt - Mường qua một loạt từ ngữ đồng dạng: **lang**, **làng**, **quan lang**, **nhà lang**, **nhà làng**, **ăn chung ở chà**, **sống ở làng**, **sang ở nước**...

Cộng đồng, tập thể thân quen nhất của người dân Việt cổ là **làng chà**. Thuở ấy con người cá thể chưa xuất hiện rõ nét, trong khi đó, lối tụ cư, phong tục, hội hè, văn học, nghệ thuật, tư duy ở thời đại dựng nước đã được tạo ra, tồn tại chủ yếu ở làng, theo làng và nói về làng.

Sau khi đã tìm hiểu thiên nhiên Việt cổ, chúng ta tiếp tục cuộc hành trình về thời đại Hùng Vương dựng nước bằng một chuyến viếng thăm làng xưa chà cổ cách đây hàng nghìn năm. Trong khung cảnh đó, chúng ta sẽ tìm xem người Việt cổ tổ tiên ta đã ở và ăn ra sao, mặc và dùng những gì, gặp gỡ tụ hội giao thiệp với nhau theo những lễ lối, phong tục nào, trình diễn cùng thưởng thức nhạc, múa, hát ra sao, sáng tạo hình chim, dáng nhà, kiểu thuyền, tượng người, truyện thần... với những ý nghĩ gì?

CHẠ CỔ SAU LŨY TRE XANH

Nền khảo cổ học trẻ trung đầy sức sống của chúng ta sau hơn 15 năm nhiệt tình lao động đã đào hoặc tìm được khoảng 200 làng chạ cổ trên một địa bàn rộng lớn từ Phú Thọ đến Bình-Trị-Thiên.

Đây là những ngôi làng đã mọc lên ở thời Hùng Vương, vừa là đơn vị xã hội vừa là tổ chức đời sống của xã hội, có một thời gian tồn tại lâu dài hàng trăm năm, cả đến hàng nghìn năm, như những ngôi làng đã đào được ở Minh Tân, Phùng Nguyên (Phú Thọ), Vinh Quang, Cam Thượng (Hà Tây), Đông Sơn, Thiệu Dương (Thanh Hoá)...

Nơi cắm đất xây làng là sườn đồi, chân núi, doi đất dễ được cao ráo, mát mẻ, tránh ẩm thấp, lụt lội, là ven sông suối, đầm hồ để tiện việc lấy nước dùng hằng ngày, việc đánh cá, đi lại bằng thuyền mảng, hay là gần những nơi có thể khai thác thành ruộng rẫy và nằm trên những đầu mối, trục giao thông để tiện đi lại làm ăn bảo vệ hoa màu.

Quy mô của làng trung bình khoảng một hai vạn mét vuông, ngang với quy mô một xóm hiện đại có 200, 300 nhân khẩu, có nơi như ở Đông Sơn, Thiệu Dương thì rộng hơn, bằng những thôn lớn hiện đại. Tất nhiên có làng lớn, chạ bé; vào cuối thời Hùng Vương, trên đất đai Văn Lang có khoảng 2000 nơi cư trú như thế rải ra khắp nơi, chủ yếu là nằm dọc các dòng sông. Các gia đình đều sống tập trung trên cùng một khu vực như kiểu buôn làng của đồng bào các dân tộc Tây Nguyên chứ không lẻ tẻ thành từng chòm 5, 3 nhà như ở đồng bào các dân tộc Việt Bắc, Tây Bắc ngày nay.

Lý do sống tập trung chủ yếu là vấn đề phòng thủ và truyền thống giúp đỡ lẫn nhau.

Để tự vệ chống lại kẻ thù bốn chân và hai chân, quanh làng có trồng những hàng rào cọc gỗ như trong chuyện **Bánh chưng bánh giầy** có gọi đến (1) hoặc trồng tre, hay đắp lũy có trồng thêm tre, như ở các làng thời phong kiến. Tài liệu cổ của Trung Quốc có nói đến một đặc điểm của làng xóm phương Nam khác với ấp lý phương Bắc là loại ấp lý có thành quách: "Nước Việt Nam không phải là nơi ấp lý có thành quách, họ ở gần khe suối, ở giữa rừng tre" (2). **Lũy tre** đối với xóm làng Việt Nam ngày xưa rất quan trọng về mặt phòng thủ chống cướp, chống giặc.

Làng, nơi người sống gần bó giúp đỡ nhau, cũng là nơi người sống và người chết gần gũi nhau: bên cạnh khu đất ở là khu đất mộ, như thấy ở Đông Sơn, Thiệu Dương, Lũy Hoà, Thanh Đình... (3)

SỐNG LÂU LÊN LÃO LÀNG

Người Việt cổ coi trọng người sáng lập ra làng, truyền thống đó sẽ tồn tại lâu dài ở nhiều dân tộc sống trên đất nước Việt Nam: Thời phong kiến "ông khai canh", "ông khai khẩn" sẽ được thờ làm thần thánh hoàng ở nhiều làng vùng đồng bằng. Ở Tây Nguyên, người có công lao, hay người đứng đầu nhóm lập buôn làng được gọi là "**gốc làng**", một danh hiệu cha truyền con nối. **Gốc làng** sẽ cùng với các **lão làng** lập thành một hội đồng. Hội đồng này giải quyết mọi công việc, kể cả việc xử kiện; nếu có chiến tranh, lũ làng bầu thêm một "trao xung phong", làm thủ lĩnh quân sự của làng buôn.

Quyền lực của người già (quyền trưởng lão) là một thực tế phổ biến ở các dân tộc thời đại. Trong thời Hùng Vương, cơ quan quyền lực cao nhất của làng chạ cũng là **hội đồng bộ lão** gồm những ông bà già có uy tín trong dân chạ, uy tín ấy được xây dựng bằng những thành tích chiến đấu thời trẻ, bằng những hoạt động quan tâm đến tập thể, bằng số lượng của cải (đồ đồng, trâu bò...).

Hội đồng bộ lão sẽ quyết định mọi việc lớn nhỏ, quyết định dời làng đi tìm vùng đất mới phì nhiêu hơn, quyết định chiến hay hoà, giải quyết những vụ giao thiệp hay tranh chấp, phân xử những vụ vi phạm tục lệ, quy định mức phạt vạ. Trong hội đồng có một người đứng đầu có uy tín hơn cả: đó là "**trưởng lão**"(4).

Người dân nào làm trái với tục lệ làng chạ sẽ bị phạt vạ nặng hay nhẹ; mỗi quyết định của hội đồng bộ lão đều được mọi người tuân theo. Thời phong kiến, ở nông thôn ta còn có **tục phạt vạ**, và thường thường

người bị xử trí bằng sự cô lập (không ai chịu ngồi với trong các cuộc hội họp) mà quan trên cũng không thể can thiệp được. Tập tục có sức mạnh này phải có nguồn gốc từ khá xưa; ngày ấy, nếu có một kẻ nào đó chống lại quyết nghị của hội đồng bộ lão thì có nguy cơ hoặc bị giết hoặc bị thải trừ ra khỏi tập thể (5). Nói chung chế độ lão quyền là phổ biến ở thời Hùng Vương và là nguồn gốc của truyền thống tôn trọng tuổi Hồng, [tục yểm lão](#) (6), lễ thượng thọ, và những câu tục ngữ quen thuộc: "Sống lâu lên lão làng", "kính già, già đề tuổi cho, "kính lão đắc thọ"...

TỪ NGÔI NHÀ LÀNG VIỆT CỔ ĐẾN NGÔI ĐÌNH VÀ NHÀ RÔNG TRUYỀN THỐNG

Ở thời Hùng Vương mỗi làng chạ đều có một ngôi nhà chung của cộng đồng với kiểu kiến trúc đặc biệt hơn các nhà ở thường. Những hậu thân của ngôi nhà đặc biệt này là: ngôi [đình làng](#) của người Việt (7) với những hàng cột lim, với cái mái ngói đồ sộ, với những đầu đao cong vút, ngôi [nhà làng](#) ở vùng Mường hay là [ngôi nhà làng](#) ([nhà rông](#), [nhà ual](#), [nhà gôn](#)) ở số đông các dân tộc Tây nguyên, với chiếc mái tranh dày đặc, cao ngất và uốn cong (8).

Trên mặt các trống đồng Ngọc Lũ, Hoàng Hạ đã ghi lại hình ảnh rực rỡ và chính xác của ngôi nhà làng này với cái mái hình thuyền có trang trí bằng hình chim hay sừng trâu, rất giống những ngôi nhà làng của các dân tộc thiểu số Indônêxia ngày nay.

Ngôi nhà làng thời Hùng Vương là nơi thờ thần, đồng thời là nơi hội hè, nơi tiếp khách lạ, nơi ngủ của "trao xung phong" và trai làng với khí giới sẵn sàng xuất kích khi có lệnh báo động ban đêm (9). Tất cả những chức năng xã hội - văn hóa của nhà làng cổ xưa sẽ được duy trì trong ngôi đình làng Việt Nam cận đại.

Quây quần chung quanh ngôi nhà làng là nhà ở của các gia đình dựng theo kiểu túp lều hay kiểu nhà sàn.

Trên một số trống đồng thấy khắc họa hình ảnh những chiếc lều có hai mái úp thẳng gần sát đất; trong một số di chỉ khảo cổ lại thấy những nền nhà thường có màu vàng quy mô nhỏ dễ dàng phân biệt với màu đất nâu xám. Những nền nhà trát đất cá thể này và những hố rác bếp trong nhiều di chỉ cho thấy rằng nhà phải được che trùm bởi những hình thức kiến trúc đơn sơ tương tự như lều, túp.

Một kiểu nhà rất thích hợp với điều kiện ở trên nền đất dốc, sống giữa cây rừng, nước lợ của người thời Hùng Vương là [nhà sàn](#). Nói về nhà cửa thời ấy, sách [Lĩnh Nam chích quái chép](#) : "(Dân Việt cổ) bắc gỗ làm nhà để tránh hổ sói".

Cùng với công dụng chống thú dữ, cái thế cư trú theo sườn dốc của đồi gò, núi non cũng đòi hỏi đồng bào các dân tộc ở vùng Mường, vùng Tây Bắc, Việt Bắc, Tây Nguyên hiện nay phải ở nhà sàn.

Sử thi [Đẻ đất đẻ nước](#) của đồng bào Mường kể về thời kỳ vua Dị Dàng - tương đương với thời Hùng Vương (10) - cũng nhiều lần nói đến nhà sàn: có những nhà sàn của chúa Mường rất to lớn, quý giá.

Một sự tích rất hay của dân tộc Mường về nguồn gốc nhà sàn gắn liền với con rùa, con vật thiên thương gặp trong tín ngưỡng và thần thoại của nhiều dân tộc Việt Nam, kể rằng:

"... Tá Cản được nhân dân tin cậy mời ra cầm đầu bản Mường. Đã có người cầm đầu thì phải có nhà cho ông ta ở. Nhưng cả cộng đồng chưa ai biết cách làm nhà. Việc này phải nhờ người thợ săn Chi Bù Dút đi vào rừng gặp Rùa Vàng vui lòng bày cách cho dân bản Mường làm nhà: nhìn 4 chân rùa làm nên 4 cột cái, nhìn mai rùa làm nên mái nhà, nhìn xương sống, xương sườn dài, xương sườn cụt của rùa làm đòn nóc, làm rui, nhìn đuôi rùa mà làm chái, nhìn mắt rùa làm cửa sổ... Thế là dựng nên nhà nên cửa, nên bản nên mường" (11)

(1) - Các buôn làng Tây Nguyên ngày nay cũng thường làm như thế

(2) - Thư của Hoài Nam Vương gửi Hán Vũ Đế (thế kỷ 2 trước CN). Nam Việt đây là chỉ nước của Triệu

Đà trong đó có Giao Chỉ.

(3) - Ở một số buôn làng Tây Nguyên ngày nay cũng thấy hiện tượng tương tự.

(4) - Theo Mã Đoan Lâm, tác giả sách [Văn hiến thông khảo](#); Triệu Đà khi viết thư cho vua Hán có lần tự xưng mình là "Man di đại trưởng lão"

(5) - Ở nhiều dân tộc Tây Nguyên thời cận hiện đại cũng có tập tục tương tự.

(6) - Tức là làng nước mở tiệc khoảng đãi các cụ già lên 50,60,70 tuổi.

(7) - Ở một số đình làng còn thấy di tích kiến trúc theo lối nhà sàn cổ xưa: đình Tây Đằng, đình Chu Quyên ở Hà Tây, đình Đình Bảng ở Bắc Ninh v.v...

(8) - Hầu hết tất cả các dân tộc thiểu số ở Đông Nam Á từ Miến Điện, Thái Lan cho đến Indônêxia và Nam Đảo đều có ngôi nhà làng này.

(9) - Như phong tục nhiều dân tộc ở Tây Nguyên ngày nay.

(10) - Nhà sử học Trần Quốc Vượng đã chứng minh rằng vua Dị Dàng (hay Yit Yang, Gịt Giang) là một dạng cổ của Việt Vương theo Quách Đieu, tác giả cuốn [Hoà Bình quan lang sử lược](#), người Mường thường hay đồng nhất vua Dị Dàng với vua Hùng, vua Thục.

(11) - Xem [Đề đất đề nước](#) , sử thi dân tộc Mường, Ty Văn hóa Thông tin Thanh Hoá xuất bản, 1976 trang 64-71

[. Mở đầu : Thời Đại Hùng Vương , Nghiên cứu khoa học và tư hào dân tộc](#)

[. Chương I : Từ trong mây mù huyền thoại đến hiện thực lịch sử](#)

[. Chương II : Hành hương về đất Tổ](#)

[. Chương III : Khởi nguồn truyền thống , Thống nhất và văn minh](#)

[. Chương IV : Đi tìm dấu vết một thời đại trên những di tích khảo cổ](#)

[. Chương V : Bên bờ sông Hồng, sông Mã : Chứng tích của nền văn hoá Đông Sơn rực rỡ](#)

[. Chương VI : Ngắm nghía và suy nghĩ về văn vật kỳ diệu của thời đại dựng nước : những chiếc trống đồng Đông Sơn](#)

[. Chương VII : Thiên nhiên thời đại dựng nước](#)

[. Chương VIII : Thăm lại làng xưa chạ cô cách đây hàng nghìn năm](#)

[. Chương IX : Cuộc sống đầm ấm của gia đình người Việt cổ](#)

[. Chương X : Nếp phong tục thuần phác cổ xưa](#)

[. Chương XI : Hội làng thời Hùng Vương](#)

[. Chương XII : Những người nghệ sĩ tạo hình tài hoa](#)

[. Chương XIII : Thần thoại và truyền thuyết anh hùng Việt cổ](#)

[. Chương XIV : Tín ngưỡng và tư duy người xưa](#)

[. Chương XV : Khởi nguồn truyền thống thượng võ của dân tộc](#)

[. Chương XVI : Bản anh hùng ca dựng nước xây thành chống ngoại xâm của vua Thục An Dương Vương](#)

[. Chương XVII : Bà Trưng khởi nghĩa lập chiến công oanh liệt ngàn thu](#)

[. Chương XVIII : Lời tạm kết](#)

[*** Hành trình về thời đại Hùng Vương dựng nước qua hình vẽ trên Trống đồng ***](#)

Vĩnh biệt họa sĩ Bửu Chỉ

*"Không gian, sự sống, nỗi chết, hạnh phúc, đau khổ
thường là những ám ảnh không nguôi trong tác phẩm của tôi."*
(Bửu Chỉ)



Họa sĩ Bửu Chỉ sinh năm 1948 tại Huế, là Cử nhân Luật (Đại học Huế), tự học để trở thành Họa sĩ.

Năm 1972 đến 1975, anh bị giam tù vì tham gia phong trào chống chiến tranh của sinh viên-học sinh; năm 1983 đến 1988, là Ủy viên BCH Hội Nghệ sĩ tạo hình VN.

Họa sĩ Bửu Chỉ có tác phẩm trong Viện Bảo Tàng Mỹ thuật VN và Singapore cũng như trong các bộ sưu tập tư nhân của châu Á, châu

Âu và Bắc Mỹ; năm 1988, anh triển lãm cá nhân tại Paris, năm 1994, triển lãm cá nhân tại Hong Kong, năm 1995, anh được mời tham gia triển lãm "Quyền hy vọng" của Liên Hiệp Quốc. Anh còn có nhiều cuộc triển lãm trong nước cùng họa sĩ Hoàng Đăng Nhuận.

Nhà phê bình nghệ thuật Thái Bá Vân từng viết về họa sĩ Bửu Chỉ: *"Nghệ thuật không phải để trang điểm hay phụ bạc, mà nó phải được đảm bảo và định hướng bằng cái ý nghĩa người, bao giờ cũng đẹp đẽ và có ích, trong cuộc sống thường là nhỏ nhen và tàn bạo. Sự trốn thoát nào đó cái hàng ngày, bằng hội họa, của anh là có nghĩa, bởi nó đồng nhất với nhập cuộc và đấu tranh cho cái chưa là".*

Nhà thơ Trần Hoàng Phổ nhận xét: *"Họa sĩ Bửu Chỉ hiện nay sống gần như chỉ để vẽ, và vẽ bằng một nỗi đam mê mãnh liệt. Đó là ý nghĩa đích thực, duy nhất của đời anh. Khi có nhiệt hứng, anh vẽ mỗi ngày đến 10,12 tiếng và làm việc như gã tù khổ sai mà nhà tù là cái đẹp vĩnh hằng. Anh gần như đang chạy đua với thời gian vì sợ cuộc sống của mình quá ngắn ngủi."*

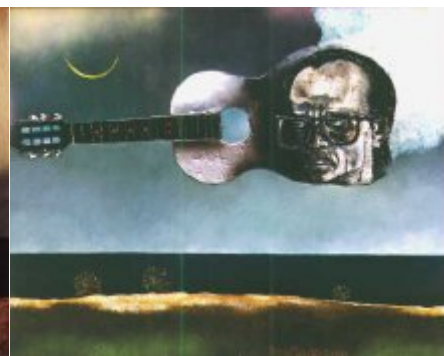
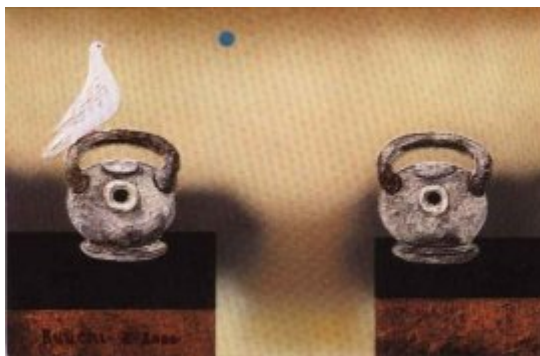
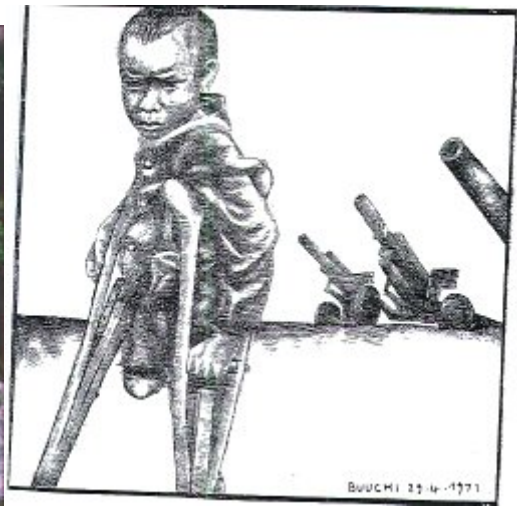
Sự linh cảm của anh bây giờ không còn là sự linh cảm. Ra đi vào tuổi 54 khi tài năng đang rực sáng.

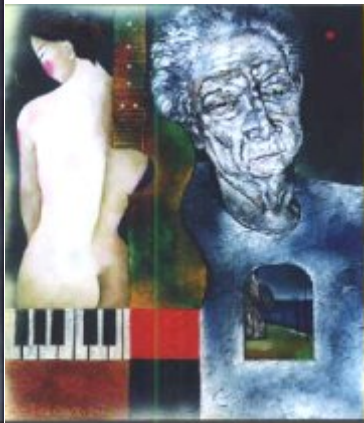
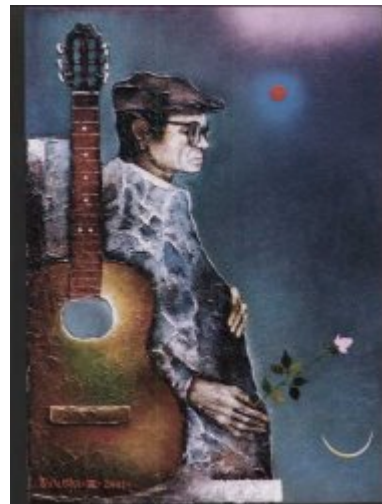
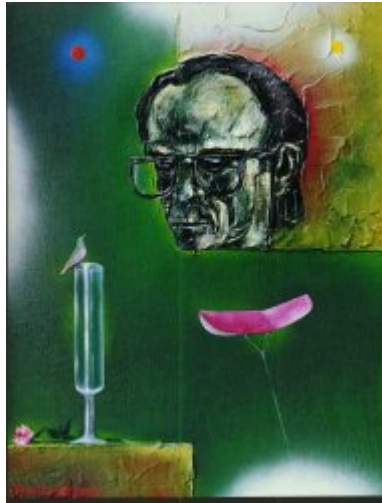
Và chiều 14-12, chứng minh sự hữu hạn của đời người của một họa sĩ tài danh.

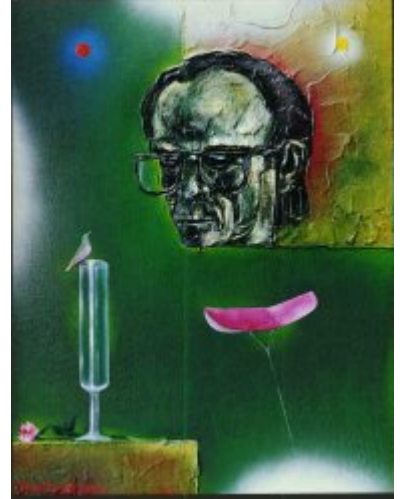
Một bức tranh anh vẽ cây đàn lơ lửng giữa trời đất, bên một đám mây trắng, giữa thung lũng là một khuôn mặt trầm tư, mơ mộng của nhạc sĩ Trịnh Công Sơn, bức tranh có tên là **Trăng thiên cổ**. Bây giờ thì Bửu Chỉ và Trịnh Công Sơn đã có thể gặp nhau ở cõi vĩnh hằng, thành những vầng trăng thiên cổ... Vĩnh biệt anh, người họa sĩ tài danh xứ Huế.

Nguyễn Thế Thịnh
Báo "Thanh Niên"
15-12-2002

Họa Sĩ Bửu Chỉ đã qua đời lúc 14 giờ 35 phút ngày 14-12-2002 tại Việt Nam.







Bửu Chi từ những dấu tay lấm màu

Đình Cường

Từ lâu lắm, đã hơn ba mươi năm, tôi còn giữ bức tranh nhỏ vẽ trên giấy do những dấu tay lấm màu của Bửu Chi để lại.

Tôi thường hay tưởng tượng, rồi vẽ viền theo. Lần này, dấu tay là khuôn mặt thiếu nữ. Chỉ nói sao giống Vy. Tường Vy, người con gái nhỏ nhắn, hiền lành ở phía trên chùa Từ Đàm, sau này thành vợ Chỉ, cho đến nay, có ba người con trai đã trưởng thành.

Chúng tôi thân với nhau từ đó. Thỉnh thoảng tôi về thăm Bửu Chi ở Võ Dạ. Chỉ ở phòng sau, bên trái, ngôi biệt thự kiến trúc kiểu Pháp nằm giữa khu vườn rộng, phía sau là bờ sông Hương, của cha mẹ (thân phụ Chỉ là cụ Ứng Thuyên, cháu nội Tuy Lý Vương, cùng với Tùng Thiện Vương nổi tiếng là thi bá trong hoàng tộc Huế. Ba Chỉ cũng vẽ tài tử, tranh không thua kém những họa sĩ trường ốc mỹ thuật, mẹ Chỉ là người đã từng dịch truyện Kiều ra Pháp văn, thương nhất Chỉ vì là con út).

Thời gian đầu tiên, Chỉ nghiên cứu nhiều về hội họa qua sách báo Tây Phương. Tôi còn nhớ, trên cánh cửa phòng, Chỉ cắt dán những tranh in của Cézanne về tĩnh vật, người, lấy từ báo Paris Match ... Tôi vẫn nghĩ, về căn bản màu dầu, Chỉ đã suy nghiệm từ ông tổ của hội họa hiện đại Châu Âu này. Với những gam màu xám, vàng đất chắc nịch, cả những touches màu choàng lên nhau trên toile ...

Bửu Chi đã đến và ở lại với hội họa bằng ý thức và một sự chọn lựa rõ rệt. Lúc đó, Chỉ đã tốt nghiệp đại học luật khoa Huế (1971). Giai đoạn này là thời điểm phong trào chống chiến tranh lên cao, đề tiến đến hiệp định Paris. Và ngay sau hiệp định ký kết, năm 1973, chúng tôi đau đón mất một người bạn - nhà thơ Ngô Kha. Bửu Chi đã vẽ "*Nhà Thơ Nằm Chết, Trái Tim Trở Bông*" thật là bi thiết. Sang Pháp, Chỉ đã vẽ lại bức ấy giữa đêm Tết dương lịch 1989, và một số tranh khác hoài niệm Ngô Kha.

Với chiếc mũ bê rê đội nghiêng như Ché Guevara, áo ka ki màu xanh rêu, dáng gầy nhỏ, giọng nói sang sảng, Bửu Chỉ là khuôn mặt actif trong những ngày xuống đường, những đêm không ngủ của sinh viên Huế ở Tổng Hội. Những bức tranh nhỏ mực đen, bút sắt của Chỉ đã gây xúc động và ấn tượng, như lời nói của Chỉ : *"Khi bạo lực còn tồn tại thì đấu tranh chống bạo lực vẫn còn tiếp diễn."*

Năm 1972, Bửu Chỉ bị chính quyền Sài Gòn bắt giam cùng với nhiều sinh viên tranh đấu khác. Nhưng chính thời gian trong tù, thời ở Khám Chí Hòa, 1973-74, là thời sung mãn nhất cho những bức vẽ bút sắt của Chỉ. Đã gây một không khí lan rộng ra nước ngoài (anh vừa sưu tầm lại một số làm thành tập Mặt Trời Tự Do). Đến ngày 30.4.1975 Bửu Chỉ mới từ Lục Tỉnh về Sài Gòn. Anh được ra khỏi tù từ ngày đáng ghi nhớ ấy. Thời gian sau 75 Chỉ vẽ nhiều tranh sơn dầu, một số vẽ trên vỏ gai bao tải. Và tôi bị ám ảnh ngay bởi những tĩnh vật Ly Cà Phê. Chỉ đã tạo được cho mình một ngôn ngữ nghệ thuật, hay nói như Picasso : *"nghệ thuật là ngôn ngữ của các tín hiệu."* Ly cà phê, một hay nhiều ly, với bố cục lạ , đơn giản, có ly bị ngã đổ ... cà phê loang ra như máu đọng. Có phải đó là thời gian mà chúng ta thường ngoài bên quán cóc lề đường, cùng trầm ngâm về những đổi thay, thăng trầm của cuộc sống . Những năm tháng khó khăn sau khi Huế giải phóng, thời Bửu Chỉ, Trịnh Công Sơn bên hội văn nghệ Bình Trị Thiên, tôi ở trường Cao Đẳng Mỹ Thuật. Thời của "Nhà máy không khói" (Bửu Chỉ vẽ bìa tạp chí Văn Nghệ Bình Trị Thiên, số 1, năm 1976, bị đem ra mổ xẻ, phê bình : vẽ nhà máy vôi Long Thọ mà không có khói , ám chỉ nhà máy của xã hội chủ nghĩa ?). Chúng tôi phải cam chịu sự thô bạo về những cái nhìn nghệ thuật như vậy... Cho đến hơn mười năm sau, không khí mới cởi mở hơn. Từ những bức xúc, Bửu Chỉ bắt đầu lên tiếng :

"... Khởi đi từ nhận thức rằng : nghệ thuật chỉ có trong tự do, nên làm nghệ thuật đó là công việc của cá thể. Vì vậy đòi hỏi sự trung thực và dũng cảm ở người sáng tạo ...

Người ta hay đặt vấn đề làm thế nào để có đỉnh cao nghệ thuật. Theo tôi nghĩ, thì hãy sống hết mình và làm việc hết mình. Trong một phút xuất hứng, xuất thân nào đó sẽ đạt đến đỉnh cao. Đừng bao giờ tự đặt trước mình những đỉnh cao trừu tượng để roài leo trèo một cách mệt mỏi.

Nhưng trong bất kỳ tình huống nào, hoàn cảnh nào, muốn làm nghệ thuật thật sự thì phải bằng chính mình đến với cuộc đời."

(Bửu Chỉ : *"Bằng chính tôi, tôi đến với cuộc đời"*, tạp chí Sông Hương, xuân Mậu Thìn, 1988). Sống trong bầu khí ám chướng, đầy giả hình, mà ờ còn giữ được nguồn lực sáng tạo thuần khiết là hiếm hoi ...

Bửu Chỉ luôn tìm những tín hiệu mới cho tranh, đó là thời gian và phận người. Những mặt nạ đầy kịch tính, em bé xiếc trên lưng ngựa với những màu sắc dân gian của Huế. Đặc biệt là cái mặt đồng hồ tròn trên tranh của Chỉ, con số bằng chữ La Mã, kim dài, kim ngắn ... mà sao như gọi lại cái không gian, thời gian nào đầy ẩn mật. Cũng siêu thực nhưng không lạnh lùng như chiếc đồng hồ trên lưng ngựa của Dali, mà đôi khi là thông điệp của hy vọng :

*"Vì trái tim như một quả đồng hồ treo
Em nhớ mỗi ngày lên giây
Sự sống đã bắt đầu từ đó ..."*
(Ngô Kha)

Có khi là kim chỉ giờ khi nhà văn Nguyễn Tuân qua đời, thời điểm rất ít người đứng bên thi hài Nguyễn Tuân, Bửu Chỉ đã có mặt và ghi lại những xúc động ... Chỉ nhớ không, có lần chúng ta đã cùng ngồi trên chiếc cyclo thật thấp đi giữa phố phường Hà Nội, về tận Ô Chợ Dừa thăm Thái Bá Vân ... Anh ấy cũng không còn nữa.

Không gian tranh Bửu Chỉ thường là khoảng không xám sậm và đôi vàng nhạt nguyệt. Nhân vật là hình người gầy trơ xương, một thứ tượng đồng của Alberto Giacometti, mang tính bi thảm, như chực rơi xuống vực thẳm. Mà vực thẳm trong tranh Bửu Chỉ cũng chính là hy vọng hạnh phúc. Bởi những loé sáng bất ngờ ở cạnh dưới cùng bức tranh giữa cái không gian mù tăm đó . Và chính bởi hành trình của nghệ thuật mà Bửu Chỉ đã già dặn, chín muồi.

Bửu Chỉ ít vẽ phong cảnh, nhưng bức Chỉ vẽ những cây platanes với chiếc cầu trắng bắc ngang dòng sông Loiret, từ nhà Đặng Tiến ở Orléans nhìn ra, vào mùa đông năm 1989 là một bức phong cảnh tuyệt đẹp. Chỉ đã ghi sổ tay câu của Tagore : " *... hôm nay một con chim đã vạch cho tôi con đường, dẫn tôi ra khỏi khu rừng đến những bến bờ của đại dương niềm vui ... Bỗng nhiên tấm lòng tôi rộng mở.*" Thật vậy, những bức tranh Chỉ vẽ năm 1989 khi qua Paris sáng tác và triển lãm là những bức thật phóng khoáng ...

Kỷ niệm đáng ghi nhớ nhất của chúng tôi là cuộc chơi của ba người bạn bước vào thế kỷ 21 : Trịnh Công Sơn, Bửu Chỉ và tôi bày tranh chung tại gallery Tự Do, Sài Gòn (từ 20.8 đến 7.9.2000). Bảy tháng sau đó thì Sơn mất. Không còn gì buồn bã hơn, đau đớn hơn cho chúng tôi. Chỉ và tôi đã chia sẻ trước sự mất mát, mà sao như cứ còn quanh đây khuôn mặt của Sơn, tiếng nói cười của Sơn ... cho đến tận bây giờ.

Bửu Chỉ nghiên cứu nhiều về Phật Giáo, trao đổi cùng tôi bao điều hay của Phật. Chỉ còn tặng tôi tượng Phật nhỏ bằng ngọc xanh, đeo vào cổ như một kỷ niệm quý và thấy yên lành, như được chở che ... Chúng tôi luôn tin vào đời sống tâm linh. Đó cũng là mạch nguồn của sáng tạo nghệ thuật.

Dấu tay lấm màu rất nhẹ của Bửu Chỉ tôi giữ trên ba mươi năm vẫn không phai mờ, dấu tay mà thời gian cho thấy người bạn tài hoa và chân thật. Một tâm hồn lãng mạn, nhân bản. Đã tự khẳng định mình trên con đường chông gai của nghệ thuật, Bửu Chỉ là một tên tuổi của hội họa hiện đại Việt Nam.

Là một giọt máu Việt Nam, và trong một chừng mực nào đó - cũng như Trịnh Công Sơn - Bửu Chỉ là *giọt máu* của Huế (mượn chữ Cao Huy Thuần). Bửu Chỉ còn dồi dào sức lực cho những thử nghiệm mới trên những tác phẩm hội họa. Có khi nào Nhật, Nguyệt đổi ngôi.

Đinh Cường
Virginia 10, 2002



Tranh Bửu Chỉ và Ván cờ Huê

Đặng Tiên

Đầu tư mỗi nhợ một bức tranh Bửu Chỉ - động cơ khởi thảo họa phẩm - thường là một ý tưởng. Ví dụ thường gặp : khái niệm thời gian.

Vẽ thời gian là việc khó, thậm chí không thể làm. Nếu xem thời gian như một khái niệm thì không thể vẽ, vì nó trừu tượng ; nếu xem thời gian như một cảm giác cụ thể, thì cũng không vẽ được, vì không thể tách mình ra khỏi thời gian để vẽ lên nó. Muốn gợi ý thời gian, người xưa mượn những hiện tượng thiên nhiên : màu quan san nhuộm cảnh rừng thu, hoàng hôn bàng lãng trời chiều...

Bửu Chỉ, hiện đại và cụ thể hơn, vẽ ngay cái đồng hồ với kim dài kim ngắn chạy quanh mười hai con số. Có khi có cả hình người trơ xương treo cổ trên kim đồng hồ nằm ngang, như một cột tử hình. Vì khởi thủy và tận cùng của ý thức thời gian là cái chết. Và sống là tự hủy dài dài. Trong cõi vô thủy vô chung, con người sẽ không khái niệm được thời gian.

Có thể tìm ở tranh Bửu Chỉ nhiều ví dụ khác, có khi cả một truyện kể, hay một tiểu luận cấu trúc trong một bức tranh. Nhưng đây không phải là nội dung của tác phẩm, hiểu theo nghĩa quy ước, theo thành kiến, đối lập nội dung với hình thức. Sự đối lập này vô nghĩa, ngày nay không còn được thừa nhận trong lý thuyết. Trong thực tế, nhiều người vẫn cứ dành hanh : vẽ cái gì ? tại sao cái này, cái kia ? ...

Người đặt câu hỏi như thế, có khi cho rằng tranh Bửu Chỉ minh họa một ý tưởng. Sự thật không phải vậy, vì mục đích của tác giả không phải là ý tưởng. Họa sĩ vẽ là để vẽ, để hoàn thành một tác phẩm bằng cách phối trí đường nét, hình thể màu sắc và sắc độ. Mục đích là thể hiện một khoảnh khắc trong đời mình ; một mảng sống , một mảnh đời được ném lên khung vải, thể thôi.

Mỗi họa sĩ có cách hành xử riêng. Các họa sĩ hiện đại, như Trịnh Cung, Nguyễn Trung hiện nay chẳng hạn, thấy cái mình vẽ. Bửu Chỉ vẽ cái mình thấy, thấy bằng mắt, bằng hồi tưởng, suy tưởng hay hoang tưởng. Bằng trực thị, linh thị hay huyền thị.

Ý tưởng, trong tranh Bửu Chỉ, không phải là cứu cánh. Nó chỉ là khởi điểm, là phương tiện để họa sĩ thực hành một bức tranh. Nó ngang hàng với cái cọ, ống màu, khung vải. Do đó, không thể nói tác phẩm Bửu Chỉ là tranh minh họa, hay là " tranh đồ ". Cũng không nên đồng hóa tranh Bửu Chỉ với trường phái Biểu Tượng hay Tượng Trưng (Symbolisme) thịnh hành ở Tây Âu cuối thế kỷ 19, dù kẻ liên tài có người liên tưởng.

Từng bức tranh, hay từng giai đoạn sáng tác của Bửu Chỉ, có thể nhắc đến môn phái nọ, trường phái kia. Nhưng trong toàn bộ, tranh Bửu Chỉ đắm đắm một kỷ cương duy nhất, là Trường Phái Bửu Chỉ.

Khi cực chẳng đã, phải sử dụng thành kiến nội dung-hình thức, thì có thể xem ý tưởng, hay chủ đề, ví dụ thời gian trong tranh Bửu Chỉ, là hình thức , còn toàn bộ bức tranh, đẹp hay xấu, buồn hay vui, hài hòa hay lỏng lẻo... mới là nội dung.

Bức tranh đẹp, thường nói lên cái gì với người xem. Nhưng " cái gì " ấy không phải là một ý tưởng ngoài bức tranh, dù có được đưa vào tranh, như là thời gian, tinh thần chiến đấu, v.v.. . " Cái gì " đó là cảm giác tổng thể đi từ vật chất của bức tranh đến tinh thần người xem, không kinh qua thao tác thị thực. Mua một bức tranh mục đồng không có nghĩa là mua trâu.

Bửu Chỉ yêu đời và nghệ thuật, trong nghĩa : đời và nghệ thuật là một. Anh ký thác hết mình vào cây cọ. Cây cọ chuyển vận tâm huyết vào nền vải, trong một lối vẽ riêng biệt - không phải là minh họa - mà có người thích hay không thích.

Phải yêu và tin tưởng cuộc sống mới xả thân cho hội họa như Bửu Chỉ. Nhưng tranh anh thường buồn : những mong manh, đổ vỡ, lìa tan, chết chóc. Những điều thuộc tàn tro tắt lửa. Con cá trơ xương vẫn còn trơ lơ đôi mắt. *Chìm vui đâu, cây đã gãy lìa cành* (*). Những bất hạnh hóa thân thành cái đẹp và nguồn vui. Tác phẩm nghệ thuật là dấu chân con người vượt qua khỏi định mệnh.

Bửu Chỉ vẽ như người khác đánh cờ. Anh bày ra bàn cờ, đối thủ là khung vải trắng. Được thua là giá bức tranh.

Bửu Chỉ vẽ như người khác đánh trống, màu sắc nhảy múa rộn ràng trên khung vải, như trên mặt trống, bên tang trống.

Tranh Bửu Chỉ có bức ngon lành như cái bánh gâteau ; cũng có bức thâm đậm như tha ma.

*Chiều chiều lại nhớ chiều chiều
Nhớ nồi cơm nguội, nhớ niêu nước chè
Nhớ hồi tượng mã, pháo xe,
Nhớ bát nước chè, nhớ chén đường non.*
(ca dao)

Có bạn, hăm hở mở bàn cờ, dù biết trước rằng sẽ lại là ván cờ huê.
Cờ huê mà vẫn hăm hở, thậm chí sân si.

Đám quê mùa chúng tôi gọi cờ huê ấy là tình bạn.
Nhà nho xưa dường như có người gọi là : *ta với ta*.

Đặng Tiến
Orleans, Toussaint 2002

(*) Huy Cận

Tiểu thương Bửu Chỉ : một tài năng đứt gánh nửa chừng...

(Thể giới tranh và phong cách Bửu Chỉ)

Trần Hoàng Phổ

Hốt nhiên, Ông xanh hay người ta còn gọi là một thứ Định mệnh bí ẩn, trớ trêu và cay nghiệt nào đó đột ngột đành đoạn ra tay nỡ bẻ gãy sự sống một con người tài hoa, đầy tâm huyết với cuộc đời và đất nước, một trong những người con ưu tú của xứ Huế: Họa sĩ Bửu Chỉ ở cái tuổi 54. Lúc mà tài năng của anh đang độ phát sáng, viên thành sung mãn hứa hẹn dự phóng cho một loạt các tác phẩm chín muồi về đẹp lộng lẫy chạy đua với thời gian, hư không và vĩnh cửu.

Hiển dưng trọn đời cho hội họa như một thứ nghiệp chướng và như một cách thể chọn lựa để tồn tại hiện hữu giữa cõi Đời, cũng là một cách thể để suy tưởng, phát biểu với nó bằng một thứ ngôn ngữ đặc biệt của đường nét, màu sắc, và cũng để có thể mưu sinh, sống độc lập, tự tại để bảo vệ quyền tự do sáng tác của mình trước các nhãn quan hẹp hòi về nghệ thuật. Đam mê và miệt mài mãnh liệt, sống chết để vẽ và vẽ trong cô đơn như một gã tù khổ sai đi tìm vẻ đẹp vĩnh hằng: Thế giới tranh của Bửu Chỉ (gần 300 bức như anh đã tổng kết với tôi, tháng Năm rồi) đa dạng và độc đáo, u ám và rục rờ. Đôi khi yên bình và thanh thản như một lời kêu gọi bằng an, đôi khi kinh khủng như một cơn ác mộng, đôi khi lại có vẻ như giễu cợt về trò chơi lớn của cuộc đời (trong các tranh "Mặt nạ" và "Xiếc"). Đôi khi bị hút vào vực thẳm của những ám ảnh về thời gian qua mau và hủy diệt sự tồn tại của kiếp người. Đôi khi như một nỗi khát vọng đón đau, bất lực. Đôi khi như một tiếng kêu thẳng thốt về tấn bi kịch của con người: về nỗi buồn và quyền được hy vọng của nó.

Tranh của anh đi tới tận cùng bản thể sâu thẳm của chính anh và đi tới nó cũng là chạm tới cái cội rễ uyên nguyên u uẩn của con người với thân phận kiếp người giữa vũ trụ vô hạn vô cùng và sự mong manh, phù du, hữu hạn của số phận chính nó.

Mỗi bức tranh của anh, dù vẽ gì, bố cục ra sao, sử dụng gam màu gì cũng đều toát lên một ngụ ý đầy chất suy tưởng về một cảnh ngộ sống của thân phận người giữa cuộc thế (trong chiến tranh, bạo lực, nhỏ nhen, thù hận, nghi kỵ...) và giữa vũ trụ với những ám ảnh và khát vọng về sự sống và cái chết, hạnh phúc và khổ đau, hữu hạn và vô cùng.

Chất thơ và chất triết lý hòa quyện thành một, nhuần nhuyễn trong tranh anh.

Có thể nói mỗi bức tranh của anh là một bài thơ, dù nhỏ hay lớn cũng chất chứa các sắc màu của tâm trạng đầy bị kịch đón đau của chính anh và kiếp người, nhưng cũng lại tràn đầy vẻ đẹp u hoài, mơ mộng, hy vọng.

Trong giai đoạn cuối cùng của cuộc đời sáng tác (10 năm cuối) anh vẽ bằng một thứ linh giác, một thứ huyền tưởng tâm linh phóng vọt từ vô thức sâu thẳm của bản thể anh. Và vẽ như xuất thần, như được nhập cảm từ một cõi chiêm bao nào đó.

Tranh của anh lúc này có vẻ như một bài thơ siêu thực, nhưng chính trong cách thể chọn lựa hình thức lạ lùng độc đáo đó để thể hiện, nó lại gợi biết bao nhiêu ý nghĩa chiêm nghiệm sâu sắc về cuộc đời và phận người.

Bửu Chi thường nêu một thắc mắc với tôi về một nhận xét trực cảm lạ lùng của Trịnh Công Sơn: "Bửu Chi nặng nặng. Hình như là rất nặng nữa. Sự nặng nhẹ của cuộc đời này biết lấy một tình huống nào để đo lường đây." (Viết về Bửu Chi, SH số 159, tháng 5/2002).

Tôi đã nói với anh rằng TCS viết trong lúc so sánh với cảm quan nghệ thuật của Văn Cao và của chính TCS. Thanh thoát và nhẹ nhàng phiêu bồng như không là chính Văn Cao, đi xiếc trên dây giữa nặng với đời và kiếp người và lằng đằng sương khói với cõi thiên thai vĩnh cửu là TCS. Còn anh, Bửu Chi, cảm quan nghệ thuật của anh rất nặng với tấn bi kịch phận người và cõi trần gian rộn bóng mờ mênh mông này. BC hình như gập gù. Nhưng nói thế, cả ba đều nặng với kiếp nhân sinh, có điều là BC nặng hơn mà thôi.

Thế giới tranh Bửu Chi đẹp ở chính vẻ độc đáo của cách thể hiện các hình thể, hình tượng rất riêng mà chính anh chiêm nghiệm, khám phá ra. Anh có các "tứ" hình thể độc đáo: Một con ngựa đá trở hoa, một hình người đang tay như tượng Chúa Giê su bị đóng đinh trong một quả trứng hay là trái đất giữa một màu xanh thẳm của vũ trụ mênh mông, chấm điểm bởi nhật nguyệt đỏ, vàng nhỏ nhoi. Một ám dụ về kiếp người giữa không gian và thời gian vô cùng tận. Đôi bàn tay vươn dài, xương xẩu che con mắt với một khuôn mặt kinh hoàng lộ ra đằng sau: con mắt ngược nhìn cõi nhân gian thăng thốt của anh.

Vẻ đẹp của tranh anh chính là vẻ đẹp "tạo hình". Các hình thể này được vẽ bằng những nét dứt khoát, chắc, rõ. Xem bức tranh "Con mắt nhân gian" của anh mới vẽ, hay các bức "Núi lấy thời gian", "Mong manh và bình yên", các bức tranh về nhạc sĩ TCS, bức về nhạc sĩ Phạm Duy... đều có thể khẳng định trực cảm đó.

Các hình thể này gắn bó trọn vẹn và nổi bật nhờ cách sử dụng và phối màu rất riêng thuộc cá tính "nặng và nóng" của anh. Anh thường dùng các gam màu nóng trong thể tương phản, đối lập để làm nổi bật các hình thể và để thể hiện các sắc thái tâm trạng. Thành thử tranh anh có vẻ đẹp rực rỡ của cuộc truy hoan các sắc màu, qua đó, dựng nên hình tượng triết lý tranh. Tuy nhiên cái vẻ u hoài, đau đớn cứ toát ra qua trò chơi của ngôn ngữ sắc màu lộng lẫy đó. Bố cục của tranh anh thường rất chặt, hài hòa nhưng thoáng. Các hình thể được chạm khắc vào một không gian rộng hoặc cao. Anh có trực cảm nhạy bén về một trật tự kết cấu hài hòa theo kiểu anh.

Xem anh vẽ tranh, khi có độ chênh vênh hoặc hụt hẫng nào đó về phối màu hoặc tương quan giữa hình thể và không gian tranh, anh thường nghĩ ngợi trăn trở để cho thêm một vệt màu, một hình ảnh nhỏ, thế là tất cả các yếu tố xộc xệch đó lại đi vào thế giới trật tự của cái đẹp - không thừa, không thêm được nữa.

Phong cách anh có ưu thế sử dụng các mảng, khối, vệt màu nặng, dày. Có lẽ kỹ thuật sử dụng màu này của Cézanne đã đi vào vô thức sáng tạo của anh từ thời trẻ. Do đó, tranh của anh không có vẻ đẹp lung linh bằng nghệ thuật "chấm điểm" (pointillisme) sử dụng gam xanh lơ chủ đạo của Hoàng Đăng Nhuận, hoặc vẻ đẹp mơ màng sương khói kiểu Chagall với các vệt màu thoáng, mỏng, nhẹ và các hình thể thanh thoát, mờ ảo của tranh Đinh Cường, là những bạn họa sĩ thường cùng triển lãm với anh. Nhưng tranh anh có vẻ đẹp khác, vẻ đẹp rực rỡ của sắc màu và hình thể đập mạnh đầy chất suy tưởng triết lý, linh giác, ám tượng mà lại rất nên thơ.

* * *

Ám ảnh mãnh liệt và đau đớn trong tranh của anh, và cũng là linh cảm của anh trước phận số của chính mình là khuôn mặt khắc nghiệt và tàn bạo của thời gian đối với thân phận hữu hạn mong manh của kiếp người và kiếp nghệ sĩ: mà cái chết là dấu chấm hết to lớn, bí ẩn, uy nghi.

Hình tượng chiếc đồng hồ nhiều đáng vẽ với các con số La Mã cứng cỏi đứng thì thềm kinh khủng của nó về cõi hư không về sự trôi chảy vô tình lấy đi, làm mất mát, tiêu hao sự sống, trở thành một mô típ chủ đạo trong một loạt các bức tranh anh.

Cái góc quán cà phê Thiên Đường heo hút và trơ trọi bên cạnh giòng sông Hương thầm lặng chảy trôi, nơi anh hay ngồi trong các buổi sớm trầm tư cho một ý tưởng, một cách thể hiện ở các bức tranh, hay sôi nổi trò chuyện, tâm sự, tranh luận với bạn bè về cuộc sống, nghệ thuật và thời cuộc, giờ đã mãi mãi vĩnh biệt anh.

Không gian vô cùng tận của vũ trụ, nơi nhật nguyệt mang mang soi tỏ, ở trong đó con người vừa nhỏ bé, vừa kỳ vĩ, nhỏ bé trong thân phận và kỳ vĩ trong khát vọng và suy tưởng muôn ôi choàng tất cả sự sống và nỗi đau - nỗi sầu muộn và niềm hy vọng kiếp nhân sinh, hóa thân thành sự đam mê sáng tạo nên các tác phẩm nghệ thuật như là sự chống trả với bước đi tàn bạo của thời gian, giờ chính con người trong không gian đó là hình ảnh của chính anh trong chiếc nôi lớn của vũ trụ và cũng là nắm mồ cho một kiếp nghệ sĩ tài hoa.

Chỉ còn sức sống và vẻ đẹp, buồn vui, và hy vọng trong những bức tranh đầy suy tưởng triết lý và linh giác của anh là còn sống mãi với thời gian.

Âu đó cũng là cách thế tồn tại của người nghệ sĩ trong trò chơi lớn của cuộc đời mà có lẽ với độ lùi của thời gian sau cái chết của anh càng dài bao nhiêu thì người ta mới có thể đánh giá đầy đủ hơn vóc dáng kỳ vĩ của một kiếp nghệ sĩ tài hoa.

Trần Hoàng Phổ
(Viết trong những ngày tang BC)
Huế, 17/12/2002

Bữa Chỉ, người mới trăm năm

Lê Minh Hà

T
rưa ấy,

Hà Nội,

phố Mã Mây.

Tôi đi lang thang trong phòng tranh Bữa Chỉ. Tôi, một cô giáo vừa rời đại học. Lũ học trò kém cô bảy tám tuổi túm tụm bên ngoài phòng tranh, dưới nắng thì thầm những chuyện gì chuyện gì của tuổi mười bảy mười tám, cái tuổi mà tôi vừa xa đi. Nhưng luôn có cảm giác là xa, xa lắm.

Hà Nội trưa ấy vẫn thỉnh thoảng ran lên một mỗi một tiếng ve dài. Nhưng phố đã chom chớm những ngón chân thu nắng.

Hà Nội nhọc nhằn và dịu dàng.

Thư của bạn bè Bữa Chỉ bay mười phương. Những dòng buồn. Bàng hoàng.

Bữa Chỉ trăm năm ở tuổi năm tư.

Vậy là khi đó Bữa Chỉ mới ba chín. Tôi bây giờ.

Nhưng lúc đó tôi gọi Bữa Chỉ là chú. Không phải vì thói đồng đánh hay rụt rè của một tuổi con gái. Cũng không phải vì Bữa Chỉ nổi tiếng và gọi chú là để phân cấp tiếng tăm.

Tôi có cảm giác nhỏ bé, quá đổi nhỏ bé, buồn vì nhỏ bé đến thế trước người đàn ông nhỏ bé đó.

Mà nắng ngoài kia thì mênh mang, không lời.

Có cái duyên gì không mà khi đó giữa bao nhiêu người Hà Nội đang im lặng di chuyển giữa phòng tranh Bữa Chỉ lại dừng bước bên tôi. Và chúng tôi đã nói bao nhiêu là chuyện. Cái giọng Huế bình thản về những ngày Thừa Phủ của Bữa Chỉ giữa trưa Hà Nội ấn tượng đến bây giờ, nơi này, đang lạnh và buồn như đêm như cắt. Và những áp iu trong một cánh điều Bữa Chỉ thả lên bầu trời khó tải. Và tình yêu bụng tròn giống loài. Rực mà đậm, mà bền trên nền nâu nghèo cực.

Bạn thân Bữa Chỉ, anh Đặng Tiến hôm qua hỏi tôi từ Paris: Bao tải thật ấy à? Vâng anh ạ. Bao tải thật. *Khó tải*, đúng chữ của Nguyễn Tuân. Những ngày Hà Nội thiếu, khắp nơi thiếu. Những ngày mà cửa hàng gạo thông báo gạo về, bán cũ, bán cũ thôi. Những ngày mà, nếu có tin ấy, thì dù có đam mê đến mấy, ý thức trách nhiệm cao đến mấy cũng phải xung phong đi xếp hàng mua gạo nếu người nhà công việc thúc bách hơn mình. Những sợi dây nâu, thô, xen vài ba sợi trắng nhờ và tự dưng dù khác thế lại gọi nhớ điệp Đông Hồ. Bữa Chỉ và Hoàng Đăng Nhuận đã nhún vào cái nền dân tộc một thời ấy bao nhiêu đam mê và táo bạo. Vành trắng non mấp máy, cái gạt tàn im hơi Hoàng Đăng Nhuận. Bàn tay vươn trong lao Thừa Phủ, cánh điều mang khát vọng trẻ thơ bay, những bụng tròn áp ủ chuẩn bị hoài thai tình yêu Bữa Chỉ. Và phòng tranh: trụ sở của Hội Văn học nghệ thuật Hà nội, âm âm nắng sáng bên ngoài, khẽ khàng những tiếng chân đi.

Hà Nội thiếu mà vẫn đủ.

Bừ Chi chấp nhận hết sức thoải mái cái cách xưng hô có lẽ là kì quặc nếu ở miền trong của tôi. Tôi đi động theo Bừ Chi. Vũ điệu chậm của một câu chuyện nhiều khoảng ngừng, xen Trịnh Công Sơn. Bừ Chi kể tôi nghe đã vẽ thế nào giữa khám Chí Hòa, đã hát nổi tuyệt vọng và khao khát của bạn mình thế nào trên những ngày tháng đó. Không một lời về những gian nan để từ đó đột hiện cái ý tưởng biến khổ tải thành toan. Tôi biết vì sao tôi thấy mình bé nhỏ trước Bừ Chi. Dù một tuổi thơ không dễ dàng, dù một đời sinh viên vất vả, dù những cọ xát bất lực với đời thường cực nhọc, tôi, chúng tôi, đến tuổi ấy rồi vẫn chưa bao giờ tự quyết cuộc đời mình, chưa bao giờ thật sống, chưa bao giờ dẫn mình cho những quyết định dứt khoát và quyết liệt. Nhưng khao khát vẫn ngời lên giữa những ngày đang sống mờ mờ nhạt nhạt. Như cánh diều Bừ Chi vẫy vào trời.

Khi ấy, Bừ Chi bằng tuổi tôi bây giờ. Nhưng cô gái ngoài hai mươi là tôi lúc đó sững sờ vì những ngày tháng đã qua của Bừ Chi, vì những trần trở có tên của anh khác với chúng tôi biết bao nhiêu, vì những khao khát của anh cũng khác với chúng tôi bao nhiêu. Liệu có ai không một lần khao khát trong đời? Liệu có mấy ai không để cho khao khát của mình sống chết mặc xác? Chưa nói gì đến sự làm thăng hoa được những khát khao riêng.

Những khoảng ngừng trong câu chuyện của Bừ Chi là những khoảng hiện Trịnh Công Sơn. ít nhất là khi ấy tôi chưa từng nghe ai hát Trịnh Công Sơn như thế. Giọng Huế, nhỏ, thỉnh thoảng mất hút đâu giữa chừng câu chuyện. Với tôi, Trịnh Công Sơn là những ngày tháng đó, là Khánh Ly nghe đi nghe lại bao lần, là Bừ Chi một lần không bao giờ gặp lại. Tôi có một Hà Nội để yêu, Trịnh Công Sơn và Bừ Chi là một phần của Hà Nội ấy.

Bừ Chi nói tôi ghi cảm tưởng. Tôi đã từ chối và đã hứa về viết thư kể cảm tưởng của tôi sau khi rời phòng tranh, và sẽ gửi qua nhà thơ Nguyễn Xuân Thâm mà Bừ Chi bảo là cháu gọi bằng cậu. Tôi đã thất hứa.

Thay vào thư là một bài viết dài, một bài thơ. Không bao giờ tôi gửi. Bảo thảo vẫn nằm đâu đó trong bao nhiêu giấy tờ sách vở tôi để lại. '*Tranh khổ tải lung linh màu sắc - Bụng tròn giống loài - Trần trở đất và nước - Tình yêu hoài thai...*' Tại sao tôi không gửi? Vâng, có lẽ vẫn là vì như thế. Vì cảm giác mình không thể hiểu hết được anh. Mà nghệ thuật cần biết bao sự tri âm. '*...Hoạ sĩ lang thang trong phòng tranh - Tôi không biết anh bằng bước chậm của đời mình - Đã qua bao tình yêu và nỗi khổ.*' Và cũng lại còn một ngần ngại: Liệu anh có nhớ một trưa Hà Nội ấy, liệu anh có nhớ một người con gái Hà Nội còn rất trẻ mà đã ngạc nhiên thấy mình thôi không còn hăm hở, nên đã kinh ngạc dừng chân trước những cánh diều anh, đã nghe anh thầm thì nhạc Trịnh. Đã nghe tiếng anh cười rất nhẹ về những ngày tù ngục. Bao nhiêu đổi thay từ bấy đến giờ. Nhà tôi không còn ở nơi cũ. Bao nhiêu trang viết không bao giờ gửi của tôi ngày ấy liệu có còn sau những mùa mưa phùn ẩm ướt? Mà thôi. Giấy sẽ mục. Chữ sẽ mòn. Sống trên đời cần có một thôi. Tầm lòng. Cho gió cuốn.

Chú Bừ Chi! Bây giờ chúng cháu xin gọi chú là anh.

19.12.2002
Limburg (Đức)
Lê Minh Hà

Lê Lợi và Lê Lai

Nguyễn Dư

Thuở cấp sách đến trường, tôi được học bài "**Lê Lai liều mình cứu chúa**". Mấy chục năm sau, tình cờ đọc sử biết thêm chuyện "**Lê Lợi giết Lê Lai**". Chính sử không viết rõ hai ông Lê Lai là hai người khác nhau hay là cùng một người. Bán tín bán nghi, tôi tò mò đi kiểm sách đọc thêm.

Xin đem những điều học thêm được ra bàn luận.

Tài liệu viết về Lê Lợi và Lê Lai tương đối nhiều. Để cho dễ theo dõi vấn đề, đề nghị chúng ta cùng đọc lại mấy bộ sử theo trình tự thời gian.

Sách đầu tiên viết về Khởi nghĩa Lam Sơn còn lưu truyền đến ngày nay là **Lam Sơn thực lục** (LSTL) của Lê Lợi, viết năm 1431. Con cháu công thần Lê Sát còn cất giữ được một bản sao chép sách LSTL này (Nguyễn Diên Niên và Lê Văn Uông, **Lam Sơn thực lục**, Ty văn hóa Thanh Hóa, 1976, viết tắt LSTLTH).

Bài này sẽ dùng bản LSTL của dòng họ Lê Sát (gọi tắt là bản Lê Sát, được sao chép vào khoảng năm 1715) làm tài liệu gốc để đối chiếu với các sách khác.

*

Bản Lê Sát gồm hai phần viết khác nhau :

- LSTL do Lê Lợi viết, dùng đại danh từ "trẫm".
- Những lời chú do người khác viết, dùng đại danh từ "vua".

Chuyện Lê Lai và mấy chuyện khác (Lê Thận được grooms thần, thần áo trắng v.v.) nằm trong phần chú, nghĩa là do người khác viết.

1) Chuyện **Lê Lai cứu chúa** trong bản Lê Sát như sau:

(...) "**Vua thoát nạn đi thẳng đến Trịnh Cao là đất giáp giới Ai Lao, đồn trú lại. Lương thực ít ỏi, tuyệt đường đi về Linh Sơn, Mường Cốc? Quân lính chịu khổ, đói rét vất vả hàng mười ngày liền, đào củ nâu ăn cầm hơi, tìm mật ong làm nước uống, người ngựa đều đói khốn. Vua hỏi ai là kẻ bề tôi tận trung, hết lòng lo việc nước. Lúc đó, có Lê Lai vốn người thôn Dưng Tú, tính cương quyết, nghiêm nghị và thẳng thắn, diện mạo khác thường, sức khỏe và chí khí hơn người, chỉ mình Lê Lai nói:**

- Tôi tự nguyện đổi áo, ngày sau bệ hạ nên nghiệp đế, có thiên hạ, nhớ đến công của tôi, cùng con cháu tôi muôn đời sau được chịu ơn nước, đó là nguyện vọng của tôi vậy.

Vua vái trời khẩn rằng:

- Lê Lai có công đổi áo, mai sau, Trẫm và con cháu Trẫm, con cháu các công thần tướng tá, nếu không nhớ công ơn ấy thì nguyên đền cỏ này hóa thành núi rừng, ấn báu này hóa thành cục đồng, lưỡi gươm thần này hóa thành đao mác thường.

Vua khẩn xong, Lê Lai cưỡi ngựa phi ra, thay vua cứu nước, tự xưng là vua Lê. Giặc Minh tưởng là thật, trói bắt về tâu lên vua nhà Minh. Do đó, tình thế hòa hoãn, Vua được tạm yên ". (LSTLTH, tr. 241).

Lê Lợi tìm người **hết lòng lo việc nước**. Lê Lai **tự nguyện đổi áo** và bị quân Minh trói bắt về tâu lên vua nhà Minh.

*

2) **Đại Việt sử ký toàn thư** (gọi tắt là Toàn Thư (TT), Khoa Học Xã Hội, 1968), bộ sử của nhà Lê do Ngô Sĩ Liên soạn năm 1479, không chép chuyện Lê Lai đổi áo, thay vua cứu nước.

*

3) Phạm Phi Kiến (đậu tiến sĩ năm 1623) chép trong sách **Thiên nam Trung nghĩa thật lục** :

(...) "Lai bèn đem binh đến thành Tây (Tây đô), hô lớn khiêu chiến, tự xưng là Bình Định Vương. Người Minh vây bắt, gia cực hình. Sau vua phong hai con là Bá và Viện làm trung lang tướng. Khi vua lên ngôi, tặng Lai hiệu Thái thượng quốc công nguyên huân công thần; lại ban thụy Trung dũng đại vương; đưa tùng tự ở Thái miếu. Đến đời Gia Tông (Dương Hòa năm đầu 1635) cấp một trăm mẫu ruộng tể". (theo bài **Những lời thề của Lê Lợi** của Hoàng Xuân Hãn, trong **Hoàng Xuân Hãn** (HXXH), tập 2, Giáo Dục, 1998, tr. 599-633).

Hoàng Xuân Hãn cho rằng Phạm Phi Kiến đã dùng tài liệu khác ngoài LSTL, như phần phổ (dòng họ Lê Lai) để viết.

Chưa chắc Phạm Phi Kiến đã dựa vào phần phổ của dòng họ Lê Lai vì Phạm Phi Kiến chép các mỹ tự của Lê Lai và tên các con của Lê Lai không giống LSTL của Lê Lợi và tất cả các bộ chính sử đời sau.

Phạm Phi Kiến đã thêm chi tiết Lê Lai bị gia cực hình. Nếu cho rằng gia cực hình có nghĩa là giết chết thì, theo Phạm Phi Kiến, Lê Lai bị quân Minh giết tại Tây đô.

*

4) Đến đời Vĩnh Trị (1676-1680), Hồ Sĩ Dương vâng lệnh vua Lê Hi Tông sửa đổi, trùng san LSTL của Lê Lợi.

Sách LSTL trùng san của Hồ Sĩ Dương (gọi tắt là bản Hồ Sĩ Dương) (**Nguyễn Trãi toàn tập** (NT), Khoa Học Xã Hội, 1976) có nhiều điểm không còn giống LSTL của Lê Lợi. Hồ Sĩ Dương thay đổi bố cục của LSTL. Chuyện Lê Lai và tất cả các chuyện khác, trước kia được chép trong phần chú, bây giờ được đưa vào nằm trong LSTL. Quan trọng

hơn nữa là Hồ Sĩ Dương đổi đại danh từ "trẫm" (vua tự xưng) thành "vua"(lời bề tôi). Vô tình hay cố ý, Hồ Sĩ Dương đã phủ nhận Lê Lợi là tác giả LSTL.

Chuyện Lê Lai của bản Hồ Sĩ Dương như sau:

"Bấy giờ quân ta mới thắng nhỏ, mà thế giặc lại đang lớn mạnh, vua liền vời các tướng lại nói rằng :

- Ai có thể mặc áo hoàng bào thay ta đem năm trăm quân và hai thớt voi đi đánh thành Tây Đô, thấy giặc ra đánh thì tự xưng "ta là chúa Lam Sơn", để cho giặc bắt được, cho ta có thể ẩn nấu nghỉ binh, thu nhặt binh sĩ mưu cử sự về sau ?

Các tướng đều không dám nhận lời. Chỉ có Lê Lai nói :

- Thần nguyện đổi lấy áo bào. Ngày sau Bệ hạ thành nghiệp đế, có được thiên hạ, nhớ đến công thần mà cho con cháu muôn đời của thần được chịu ơn nước. Đó là điều thần mong ước.

Vua vái trời mà khấn rằng :

- Lê Lai có công đổi áo, sau này trẫm cùng con cháu trẫm và các tướng tá công thần cùng con cháu họ, nếu không nhớ đến công ấy, thì xin điện cỏ này hóa thành rừng núi, ẩn báu hóa ra cục đồng, gương thần hóa ra đao thường.

Vua khấn xong, Lê Lai liền đem quân đến cổng trại giặc khiêu chiến. Giặc cậy binh mạnh xông ra đánh. Lê lai cưỡi ngựa phi vào trận giặc, nói rằng:

Ta là chúa Lam Sơn đây !

Giặc liền vây và bắt trói đem vào trong thành xử bằng cực hình khác hẳn các hình phạt thường dùng". (NT, tr. 50, 51).

Hồ Sĩ Dương cho biết:

- Lê Lợi đưa ra ý đổi áo.

- Lê Lai bị quân Minh bắt trói đem vào trong thành (Tây Đô) xử bằng cực hình khác hẳn các hình phạt thường dùng.

Lê Lợi chủ động nghĩ ra kế hay. Cái chết và nơi chết của Lê Lai được xác định giống Phạm Phi Kiến.

Như vậy là bản Hồ Sĩ Dương đã khác bản Lê Sát về cả nội dung lẫn hình thức.

*

5) **Đại Việt thông sử** (1759, đời Lê Hiến Tông) của Lê Quý Đôn (gọi tắt là Thông Sử (TS), KHXH, 1978) chép trong phần **Đế kỷ** :

" Lúc ấy, binh tướng của ta đương thời kỳ ban đầu, còn rất ít ỏi, thế mà quân Minh có tới hơn 4 vạn rưỡi tên (...)

Vua bèn hỏi các tướng:

" Có ai dám bắt chước việc Kỷ Tín thời xưa không ?".

Người ở thôn Đặng Tú là Lê Lai khẳng khái vâng mệnh, tự nguyện thay đổi mặc áo bào nhà vua, xưng là vua Lê ở Lam Sơn, dẫn quân ra đánh nhau với quân Minh. Tướng Minh mừng rỡ, liền dồn cả quân vây chặt Lê Lai, Lê Lai chống cự đến kiệt sức thì bị bắt, quân Minh dẫn Lê Lai về thành Đông Quan giết chết, chúng bèn lui binh, ta được thoát nạn". (TS, tr. 35).

Lê Quý Đôn là người đọc nhiều sách, biết nhiều điển tích, đã thêm chuyện Kỷ Tín vào LSTL và cho biết rõ là quân Minh dẫn Lê Lai về thành Đông Quan giết chết.

Cái chết của Lê Lai lại một lần nữa được xác định, nhưng khác bản của Phạm Phi Kiến và Hồ Sĩ Dương. Tuy vậy, ở mục **Liệt truyện** của **Thông Sử**, Lê Quý Đôn lại viết:

" Khi (Lê Lai) đã kiệt sức, ông bị địch bắt, xử cực hình. Sau đó giặc lui quân về thành Tây Đô, việc phòng bị của chúng mới hơi sơ hở, vua (Lê Lợi) có thời cơ, nghị binh, nuôi chứa nhuệ khí, để có thể trăm trận trăm thắng, và lấy được thiên hạ ". (TS, tr.157).

Xử cực hình Lê Lai rồi sau đó quân Minh rút vào trong thành Tây Đô. Vậy Lê Lai bị xử cực hình ở đâu ? Nếu ở Đông Quan (như Lê Quý Đôn viết ở đoạn trên) thì chúng ta phải hiểu là quân Minh phải ở ngoài thành Tây Đô để chờ tin giết Lê Lai. Cứ cho là Tây Đô–Đông Quan–Tây Đô đi về mất độ 4, 5 ngày. Quân Minh phải đóng ở ngoài thành 4, 5 ngày, không đánh nhau, trước khi rút vào trong thành. Chuyện vô lí, chả lẽ quân Minh lại ngu xuẩn đến mức như vậy. Chỉ còn lại giả thuyết là Lê Lai bị xử cực hình tại trận hoặc trong thành Tây Đô.

Đối chiếu hai đoạn viết của Lê Quý Đôn chúng ta không khỏi phân vân, bối rối. Lê Lai bị giết ở Tây Đô hay Đông Quan? Phải chọn một trong hai nơi chứ không thể chấp nhận cả hai được ! Phải chăng Lê Quý Đôn đã tham khảo cả bản Phạm Phi Kiến hoặc bản Hồ Sĩ Dương để viết rằng Lê Lai bị **xử cực hình** (tại Tây Đô) mặc dù chính Lê Quý Đôn đã phê bình bản Hồ Sĩ Dương là do "**các nho thần đã vâng mệnh vua đình chính, chỉ căn cứ vào hiểu biết của mình, lấy ý riêng mà sửa chữa, thêm, bớt, sai mất cả sự thực, không phải là nguyên bản sách cũ**" (TS, tr. 110), nên mới viết mâu thuẫn như vậy ?

*

6) **Đại Việt sử ký tiền biên** (1800, nhà Tây Sơn) của Ngô Thì Sĩ (gọi tắt là Tiền Biên (TB), KHXH, 1997) chép cũng không rõ ràng, dứt khoát :

"Lê Lai bèn đem quân đến thành Tây Đô khiêu chiến, tự xưng là Bình Định Vương. Giặc Minh dốc quân ra bao vây, bắt về xử cực hình. Từ đây các nơi thuộc thành Đông Quan đều truyền tin là Bình Định Vương đã chết...".(TB, tr. 552).

Lê Lai bị giết ở Tây Đô, nhưng tin lại từ Đông Quan được truyền đi.

*

7) **Việt sử tiêu án** cũng của Ngô Thì Sĩ (Văn Sử, Hoa Kỳ, 1991, tr. 298) chép :

"Lê Lai liền tự xưng là Bình Định Vương, khiêu chiến với quân Minh rồi chết. Đầu cũng truyền đi là Bình Định Vương chết rồi, người Minh cũng tin là thật, không lưu ý..."

*

8) **Lịch triều hiến chương loại chí** (1821, đời Minh Mạng) của Phan Huy Chú (tập 1, Sử Học, 1960) sau lời án công nhận **Lê Lai vì nước bỏ mình**, có thêm lời chú :

(...) "Lúc mới khởi binh, bị tướng Minh vây ngặt, vua hỏi các tướng, bàn xem có ai đổi áo đánh lừa giặc, như việc Kỷ Tín ngày xưa. Ông xin đi. Bèn mặc áo bào, đem quân xông vào hàng trận của giặc, đánh đến đuối sức, bị bắt. Vua nhân dịp trốn thoát." (tr. 266).

Ở đây, Phan Huy Chú chép lại việc Kỷ Tín của Lê Quý Đôn nhưng chỉ nói Lê Lai **bị bắt**, như bản Lê Sát.

*

9) **Khâm định Việt sử thông giám cương mục** (1881) (gọi tắt là Cương Mục (CM), Giáo Dục, 1998), bộ sử của nhà Nguyễn lại thêm vài chi tiết mới, rõ ràng :

"Vương chạy vào Trịnh Cao, rồi lui giữ núi Chí Linh. Quân Minh thường đến đánh úp: tình hình phía Vương khôn quẩn quá ! Vương phải nhóm họp các tướng, dụ bảo họ rằng: "Bây giờ ai có thể làm như Kỷ Tín xưa, để ta ẩn nấu trong rừng núi, mưu tính cử sự về sau ?" Trong các tướng chẳng ai đáp ứng cả. Riêng có Lê Lai khẳng khái xin vâng, tình nguyện trao đổi đồ mặc với Vương để đi chết thay.

Lê Lai liền cho sắp xếp nghi trượng chỉnh tề, chính mình đem quân và voi, hướng ra phía địch, chỉ huy các tướng chia đường khiêu chiến. Tướng Minh lấy thêm quân bao vây Lê Lai. Lai chiến đấu kiệt sức, bị người Minh bắt và giết chết. Địch bèn rút quân về Tây Đô ". (CM, tập 1, tr. 770).

Lê Lai biết trước là **đi chết thay** Lê Lợi. Hậu quả tất yếu là Lê Lai bị người Minh bắt và giết chết. Lê Lai chết ở đâu ? **Cương Mục** chép giống **Thông Sử**, chỉ cho phép suy ra là Lê Lai bị giết ở Tây Đô.

*

10) **Lịch sử Việt Nam** của Ủy ban Khoa Học Xã Hội Việt Nam (KHXH, 1971, tr. 244) chép:

"Quân Minh tập trung lại bao vây để bắt sống Lê Lai và tiêu diệt đội quân cảm tử. Nhờ đó, cuộc khởi nghĩa thoát khỏi một cơn hiểm nghèo.

Hành động xả thân vì nước của Lê Lai đã trở thành một hình tượng anh hùng không bao giờ phai mờ trong ký ức của dân tộc ta".

Đoạn trên thì Lê Lai bị **bắt sống**, đoạn dưới thì Lê Lai có hành động **xả thân vì nước**. Tuy người đọc muốn hiểu sao thì hiểu.

Trên đây là 10 sử liệu quan trọng của ta. Có thể kể thêm **Việt Nam sử lược** của Trần Trọng Kim (Trung tâm học liệu, 1949, tr. 219), **Việt sử toàn thư** của Phạm Văn Sơn (Khai Trí, 1960, tr. 360) nhưng 2 bộ sử này chép tương tự sử của nhà Nguyễn.

Nhận xét đầu tiên là chuyện **Lê Lai cứu chúa** rõ ràng đã bị đời sau sửa đổi. Lúc Lê Lợi còn sống (1431), văn bản chỉ kể rằng Lê Lai bị quân Minh **trói bắt về tàu lên vua nhà Minh**. Hơn 200 năm sau, Phạm Phi Kiến (khoảng 1635) xướng lên rằng Lê Lai bị quân Minh **gia cực hình**. Hơn 300 năm sau, Lê Quý Đôn (1759) đi xa hơn một bước nữa, không những Lê Quý Đôn chép rằng Lê Lai bị quân Minh giết, ông còn ví Lê Lai với **Kỷ Tín**. Tiếc rằng Lê Quý Đôn đã chép Lê Lai bị giết lúc thì tại Tây Đô, lúc thì tại Đông Quan. Các sử gia đời sau thường dựa theo chuyện Kỷ Tín của nhà bác học Lê Quý Đôn để kể chuyện **Lê Lai cứu chúa**.

Trở lại bản Lê Sát.

Lê Lai bị quân Minh **trói bắt về tàu lên vua nhà Minh** nghĩa là gì ?

Toàn Thư và **Tiền Biên** cho biết rằng từ trước cũng như trong thời kì Khởi Nghĩa Lam Sơn, nhà Minh đã nhiều lần đưa ra chính sách chiêu dụ để dụ dỗ vua quan của nước ta ra hợp tác với chúng. Có nhiều dấu hiệu tỏ rằng quân Minh chấp hành chính sách này. Cụ thể là vua Trần Quý Khoáng, cha con Hồ Quý Ly, Nguyễn Phi Khanh, Trần Nhật Chiêu..., các tướng Nguyễn Xí, Đỗ Bí của Lê Lợi, khi bị quân Minh bắt đều được đưa về Đông Quan, trước khi bị giải sang Yên Kinh. Quân Minh chỉ giết ai chửi mắng, chống lại chúng.

Năm 1408 vua Minh xuống chiếu : " Còn nghĩ bọn thù chúng vốn là ngu dốt, hoặc bị bách vạ cùng đói, hoặc bị kẻ mạnh bắt ép, hoặc bị bọn gian dụ dỗ, việc không thể lường, tình đáng nên thương, nếu nhất khái bắt tội cả, trăm thật không nỡ. Ngày chiếu thư này đến nơi đều tha bỏ cả..." (TT, tập 2, tr. 235).

Năm 1409, " Kinh lộ lần lượt đầu hàng, những dân còn sót lại bị bắt làm nô tỳ và chuyển bán đi tan tác bốn phương. Thượng thư Hoàng Phúc lại đặt quan chia nhậm từ Thanh Hóa trở ra bắc, người thổ nào có thể chiêu an, hoặc có công chém giết cướp bóc thì Trương Phụ đều cho làm quan ". (TB, tr. 535).

Năm 1411 : "...Trong ấy nếu có người dũng cảm người kiên thức, có thể bắt được mấy người đem nộp, cũng cho quan to tước cao; những kẻ làm ác nếu biết gột rửa tâm trí, đổi lỗi sửa mình, không những là được khoan tha tội lỗi, lại cho làm quan nữa ". (TT, tập 2, tr. 214).

Năm 1416 : " Nhà Minh chiêu dụ các quan cũ của triều trước, giả cách bỏ đi các nha môn quân làm việc, rồi đưa về Yên Kinh giữ lại. Bọn đưa chen vốn không phải là quan cũ, chưa được thực giao quan chức cũng hăng hái ra, trong nước trở nên trống rỗng. Ở vài năm thấy gian khổ thỉnh thoảng họ lại trốn về ". (TB, tr. 549).

Năm 1420 : "Tam ty nước Minh kiến nghị rằng, quan lại quân dân Giao Chỉ người phạm tội vật, từ tội chết trở xuống, xin đều cho nộp thóc để chuộc tội theo thứ bậc khác nhau, để trừ lương nơi biên giới. Vua Minh nghe theo ". (TT, tập 3, tr. 11).

Năm 1426 : "... Vậy ban ơn mưa móc, cho đều được nhuần. Phàm quan lại nhân dân ở Giao Chỉ có can tội phản nghịch, đã kết giác hay chưa kết giác (phát giác) đã kết chính hay chưa kết chính (xử đoán) kể từ ngày chiếu thư này ban ra, không kể là tội lớn hay tội nhỏ, đều tha bỏ cho cả...". (TT, tập 3, tr.22).

Cùng năm 1426 : "...Xuống chiếu đại xá cho tội nhân ở Giao Chỉ là Lê Lợi. Phan Liên hàng, cũng cho quan chức...". (TT, tập 3, tr. 335).

*

Năm 1418, thanh thế Lê Lợi chưa nổi, nghĩa quân Lam Sơn còn rất ít ỏi, chưa mạnh. Lê Lai (Lê Lợi giả) bị trói bắt về tàu lên vua nhà Minh có nghĩa là quân Minh bắt ông tại Tây Đô, sau đó chúng đưa ông về Đông Quan chiêu dụ hoặc chờ ngày giải sang Yên Kinh như chúng đã từng làm với vua Trần Quý Khoáng, với cha con Hồ Quý Ly.

Lê Quý Đôn cũng xác nhận chuyện quân Minh đưa Lê Lai về Đông Quan, nhưng theo Lê Quý Đôn thì Lê Lai bị quân Minh giết tại đây.

Bản Lê Sát không chép Lê Lai bị giết tại thành Tây Đô, cũng không chép Lê Lai bị giết tại Đông Quan. Không có chữ nào nói rằng Lê Lai bị quân Minh giết.

Bản Lê Sát còn có hai chi tiết khác chứng tỏ rằng Lê Lai không bị quân Minh giết :

- Lê Lợi chép tên hơn 40 công thần bị chết trận, trong đó có tên hai con trai của Lê Lai là Lê Lộ và Lê Lâm, nhưng không có tên Lê Lai.

- Lê Lợi lập danh sách 35 công thần tham dự cuộc khởi nghĩa được phong thưởng. Bên cạnh chức tước được phong Lê Lợi ghi cả công của mỗi người.

Ông Lê Thạch được ghi là : Người đầu tiên ghi tên vào cuộc khởi nghĩa, làm quân hỏa thủ thiết kỵ đột. Lương nghĩa hầu, vì đánh Ai Lao mà trận vong.

Ông Lê Lai được ghi là : phong làm Diên phúc hầu, nhập nội. Lộ Khả Lam, vì dịch bảo thể quốc sự (vì đổi áo thay việc nước).

Lê Lợi chỉ nói là Lê Lai có công đổi áo và không nói là Lê Lai bị quân Minh giết.

Theo bản Lê Sát thì không có bằng chứng nào nói rằng Lê Lai bị quân Minh giết.

*

Toàn Thư (bộ sử của nhà Lê) không chép chuyện **Lê Lai cứu chúa**. Hoàng Xuân Hãn phân tích và phê bình sự thiếu sót này :

" Sau khi đọc Thông sử, ta thấy hiển nhiên rằng chuyện Lê Lai hy sinh để Lê Lợi có thể trốn tránh trong cơn quân bách là chuyện thật, mặc dầu Toàn Thư, theo bản ngày nay còn đã bỏ sót. Và về đời Lê Lợi, bản Toàn Thư hiện còn chép chuyện năm thì nhiều, năm thì ít, khiến ta có thể nghĩ rằng hoặc vì tài liệu đã mất nhiều trước đời Lê Thánh Tông, hoặc sử thần câu thả, hoặc bản đời sau khắc lại bớt xén nhiều ". (HXX, tập 2, tr. 612).

Hoàng Xuân Hãn dựa theo Lê Quý Đôn để phê bình sử gia Ngô Sĩ Liên !

Hơn 200 năm sau Lê Lợi, Phạm Phi Kiến là người đầu tiên (theo các văn bản hiện có) chép rằng Lê Lai bị quân Minh xử cực hình tại thành Tây Đô. Chuyện thêm thắt này vừa hay vừa đẹp nên được nhiều sử gia đồng tình chép theo, nhất là từ khi nhà bác học Lê Quý Đôn ví Lê Lai với Kỷ Tín.

Trên đây là chuyện "**Lê Lai cứu chúa**".

*

Bây giờ xin đề cập đến chuyện "**Lê Lai bị Lê Lợi giết**".

Toàn Thư không chép chuyện **Lê Lai cứu chúa**, ngược lại lại chép chuyện ông Lê Lai bị Lê Lợi giết:

(Năm 1427, tháng giêng, ngày 13) "**Giết tư mã là Lê Lai, tịch thu gia sản, vì Lai cậy có công đánh giặc, nói ra những lời ngạo mạn nên bị giết**". (TT, tập 3, tr. 30; TS, tr. 56).

Ông Lê Lai bị Lê Lợi giết này là ai ? **Toàn Thư** không cho biết rõ.

Tiền Biên, Cương Mục và các bộ sử sau này chỉ chép chuyện Lê Lai cứu chúa và không chép chuyện Lê Lợi giết tư mã Lê Lai.

Thông Sử chép cả hai chuyện Lê Lai, một ông cứu Lê Lợi, bị quân Minh giết (chép theo Phạm Phi Kiến hoặc Hồ Sĩ Dương); một ông bị Lê Lợi giết (chép theo Ngô Sĩ Liên). Hai văn bản khác nhau được Lê Quý Đôn ghép lại, tạo ra lôgích có 2 ông Lê Lai khác nhau.

Phan Huy Lê và Phan Đại Doãn (**Khởi nghĩa Lam Sơn**, KHXH, 1977, tr. 154-158) nhận định :

"Toàn Thư hoàn toàn không chép sự việc này (Lê Lai cứu chúa) và đến tháng 2 năm 1427 có chép chi tiết : " giết tư mã Lê Lai, tịch thu gia sản vì Lai cậy có chiến công ăn nói ngạo mạn" . Căn cứ vào chi tiết này có người phủ nhận việc Lê Lai hy sinh năm 1419. Thực ra không có căn cứ gì để cho rằng Lê Lai đã bị giết năm 1427 thì không thể có Lê Lai hy sinh năm 1419 vì rất có thể có hai người cùng tên họ, hay cùng tên khác họ nhưng được ban quốc tính nên thư tịch cũ chép thành cùng tên họ. Hơn nữa **Lam Sơn thực lục tục biên** (bản sao năm 1942) lại chép cả việc Lê Lai hy sinh cứu Lê Lợi và cả việc giết Lê Lai năm 1427. Điều ấy chứng tỏ lúc bấy giờ có hai người tên là Lai ".

(Sách **Lam Sơn thực lục tục biên** này chép Lê Lai bị bắt đem về thành ở xã Dưng Tú).

Bị vua giết mà vẫn còn được giữ họ vua (quốc tính) sao? Xã Dưng Tú thời Lê Lợi có thành không?

Phan Huy Lê và Phan Đại Doãn dựa vào **Lam Sơn thực lục tục biên** (bản sao năm 1942) để kết luận rằng có 2 ông Lê Lai, một ông bị giết ở Dưng Tú (?), một ông bị Lê Lợi giết? Theo Lê Quý Đôn thì có 3 ông Lê Lai: một ông bị giết ở Tây Đô, một ông bị giết ở Đông Quan và một ông bị Lê Lợi giết.

Không những thế, Phan Huy Lê và Phan Đại Doãn (sđd) còn đưa ra thêm mấy tài liệu tỏ rằng có nhiều ông Lê Lai tham gia Khởi nghĩa Lam Sơn :

- Nguyễn Ba Lai người huyện Đăng Cao cũng là Lê Lai.

- Nguyễn Thận ở Mục Sơn cũng có tên là Lê Lai.

- Lê Văn An ở Mục Sơn cũng có tên là Lê Lai. Đặc biệt ông Lê Lai này "đã lấy thân thay Thái Tổ trong cơn nguy hiểm, gần chết mà sống lại ". Ông Lê Lai này không bị quân Minh giết chết.

Tính tổng cộng ít ra cũng đã có bốn hay năm ông Lê Lai theo phò Lê Lợi từ ngày đầu! Thật khác xa với lời than của Nguyễn Trãi:

"Thế mà : Nhân tài lác đác như lá mùa thu,
Tuần kiệt lư thừa như sao buổi sớm..."

E rằng có hiện tượng thấy người sang bắt quàng làm họ như người xưa thường nói!

Hoàng Xuân Hãn phân vân tự hỏi :

"Lê Lai (bị Lê Lợi giết) này là ai ? chắc cũng là một đại công thần.Trùng tên chẳng? hay là kẻ khắc chữ lầm tên ?". (HXX, tập 2, tr. 608).

Hải Dương và Hồ Khang (Lê Lợi và Thanh Hóa trong khởi nghĩa Lam Sơn, Thanh Hóa, 1988, tr.77) khẳng định:

"Nghĩa quân Lam Sơn có 2 người tên Lê Lai. Lê Lai (bị Lê Lợi giết) ở đây không phải là Lê Lai đã hy sinh anh dũng để cứu Lê Lợi ".

Hai tác giả không cho biết dựa vào tài liệu nào.

Nguyễn Diên Niên thì thắc mắc :

(...) " Còn sự hy sinh của Lê Lai thì khác hẳn. Đó là sự hy sinh cao cả nhất, có thể nói là to lớn nhất trong quá trình khởi nghĩa. Không có cái chết của Lê Lai thì không còn cơ đồ nhà Lê. Ấy thế mà Toàn thư, bộ quốc sử của triều Lê không có một dòng nào chép về cái chết ấy.

Thái độ đó phải được giải thích như thế nào ? Phải chăng sự im lặng này có quan hệ đến cái vị trí số 2 của Lê Lai sau Lê Lợi (trong Hội thề Lũng Nhai) và sự hy sinh của nhân vật số hai ấy để bảo tồn cuộc khởi nghĩa và người lãnh tụ tối cao ? Nhưng vấn đề này đã vượt ra ngoài công trình khảo cứu này". (LSTLTH, tr. 100).

Dường như Nguyễn Diên Niên không để ý đến chuyện Lê Lai bị trói bắt về tâu lên vua nhà Minh nằm trong bản Lê Sát do ông công bố.

Tiền Biên và Cương Mục không chép chuyện tư mã Lê Lai bị Lê Lợi giết. Như vậy đỡ gây thắc mắc cho người đọc? Trong bản Thông Sử (chữ hán) được Lê Mạnh Liêu dịch, tên tư mã Lê Lai bị đục mất chữ Lai. Xóa tên như vậy thì người đọc sẽ không biết người bị giết là ai?

Xung quanh chuyện ông **Lê Lai cứu chúa** còn mấy chi tiết khác cần được xem lại.

Bản Lê Sát có 3 bài văn thề nằm ngoài LSTL, một bài bằng chữ Hán, hai bài bằng chữ nôm (LSTLTH, tr. 201-203). Bài **Thệ Từ**, còn gọi là bài **Thề nhớ ơn Lê Lai** (HXX, tập 2, tr. 600) do Lê Lợi sai Nguyễn Trãi chép năm 1429 bằng chữ nôm, được đời sau sao chép, có đoạn chính như sau :

"(...) Chúng bay cũng thời nhớ công Lê Lai hay hết lòng mà đổi áo cho trẫm chẳng có tiếc mệnh, mà chịu chết thay trẫm, công ấy cực cả thay. Trẫm đã táng Lê Lai trong đền Lam để mai sau thời cho con cháu Lê Lai ở hết lòng cùng con cháu trẫm (...)"

Có lẽ Lê Quý Đôn đã dựa vào đoạn văn này để viết rằng :

"Vua (Lê Lợi) cảm động vì lòng trung nghĩa của ông (Lê Lai), trước hết sai người ngâm tìm di hài ông, đem về mai táng ở Lam Sơn (...). Tháng 12 năm sau (1429), nhà vua sai Nguyễn Trãi viết hai bản thề ước trước và lời thề nhớ công của Lê Lai, để vào trong hòm vàng, lại gia phong cho ông hàm thái úy." (TS, tr. 157).

Sai người ngâm tìm di hài có nghĩa là ngâm tìm, lén tìm trong lúc còn quân Minh. Đọc sử ai cũng thấy rằng từ ngày khởi nghĩa đến ngày toàn thắng, Lê Lợi luôn luôn phải lo nghĩ đối phó một mặt một còn với quân Minh. Không biết đã có lúc nào Lê Lợi được rảnh rang để nghĩ đến chuyện sai người ngâm tìm di hài Lê Lai đem về táng ở Lam Sơn hay ở đền Lam chưa?

Hoàng Xuân Hãn kết luận về bài **Thề nhớ ơn Lê Lai** như sau :

"(...) Được nhận là xác thật, bài thề A (tức là bài Thệ Từ) khẳng định thêm một vài sự kiện lịch sử. Câu Lê Lai hay hết lòng vì trẫm mà đổi áo cho trẫm, xác nhận chuyện đổi áo. Câu trẫm đã táng Lê Lai ở trong đền Lam chứng thực sự Lê Lợi sai lén tìm di hài Lai về táng ở Lam Sơn mà ta thấy chép trong Thông sử.

(...) Kết luận đoạn này là có nhiều phần chắc rằng bài A (bài Thệ từ) nhắc đúng lời Lê Lợi đã thề trước mặt các công thần về việc báo ơn Lê Lai và đã bắt mọi người thề theo". (HXX, tập 2, tr.613).

Thế nhưng:

Toàn Thư (tập 3, tr. 76-78) và Cương Mục (tập 1, tr.864-866) lại cho biết :

"(Năm 1433, tháng 8) Vua về Lam Kinh. Tháng 8 nhuận, sao chổi mọc ở phương tây. Ngày 22, vua băng ở chính tẩm.

(...) Mùa đông tháng 11 ngày 22, rước về chôn ở Vĩnh Lăng tại Lam Sơn.

(...) Tháng 12, các quan theo hầu về Tây kinh, dựng điện Lam Sơn".

Điện Lam Sơn đọc nôm là Đền Lam Sơn hay Đền Lam. Điện Lam Sơn được dựng sau khi Lê Lợi chết, để thờ Lê Lợi. Chuyện Lê Lợi táng Lê Lai ở đền Lam không thể xảy ra được. Có nhiều khả năng, nếu không muốn nói là chắc chắn, là đời sau đã không nhắc đúng lời Lê Lợi, đã chép thêm chuyện táng Lê Lai ở đền Lam vào bài văn thề. Trừ phi ở Lam Sơn lại có hai hoặc nhiều đền Lam!

*

Tóm lại, chuyện **Lê Lai cứu chúa** có vài điều mờ ám, đáng nghi ngờ.

*

Cho rằng có hai hay bốn năm ông đại thần Lê Lai, trùng tên trùng họ, cùng theo phò Lê Lợi, là điều hơi khiên cưỡng, chỉ làm rắc rối thêm chứ không giải thích được những điều thêu dệt, thậm chí mâu thuẫn của các sử thần. Và lại trong dân gian đã có con cháu một đại công thần cho biết rằng ông tổ của họ là Lê Lai "**đã lấy thân thay Thái Tổ trong cơn nguy hiểm, gần chết mà sống lại**". Có một ông **Lê Lai cứu chúa** không bị quân Minh giết !

Hay là ông **Lê Lai cứu chúa** này chỉ bị trói bắt về tàu lên vua nhà Minh. Ông "**đã lấy thân thay Thái Tổ trong cơn nguy hiểm, gần chết mà sống lại**" ? Quân Minh không chiêu dụ được ông. Ông được hưởng chính sách ân xá (hay được nghĩa quân Lam Sơn giải phóng?). Nhờ có công cứu chúa ông được phong tư mã, một chức lớn thời Lê Lợi. Năm 1427 ông phạm tội ăn nói ngạo mạn, bị Lê Lợi giết.

Đối với quân Minh thì Lê Lợi "**chưa từng giết bậy một người nào, bắt được viện binh của nhà Minh hơn 10 vạn người đều tha hết cả**", nhưng đối với các công thần, các nguy quan về đầu hàng, thì Lê Lợi lại "**đa nghi hay giết, đó là chỗ kém**" như Ngô Sĩ Liên đã đánh giá.

Kháng chiến thành công, Lê Lợi đã bắt giam Nguyễn Trãi một thời gian. Trần Nguyên Hãn nhận xét rằng Lê Lợi là người "**có tướng như Việt Vương, không thể cùng sung sướng được**". (TS, tr.109).

Lê Lợi sai người bắt Trần Nguyên Hãn khiến ông phải than trước khi tự tử : "**tôi với vua cùng mưu cứu dân. Nay việc nghĩa lớn đã hoàn thành vua lại muốn giết tôi, hoàng thiên có biết xin soi xét cho**" (TS, tr. 190). Phạm Văn Xảo cũng bị Lê Lợi giết. Giết hai ông rồi, "**sau này vua Thái Tổ (Lê Lợi) hối hận, thương hai người bị oan**" (TS, tr. 193).

Rất có thể giết Tư mã Lê Lai rồi Lê Lợi cũng hối hận, cũng cảm động vì lòng trung nghĩa của Lê Lai nên đã cho tổ chức lễ thề nhớ ơn Lê Lai. Từ đây trở đi, Lê Lai được tẩy oan, được phong thưởng, truy tặng, được thờ. Con cháu Lê Lai được các vua đời sau khen tặng v.v. như chính sử ghi chép.

Dân gian đặt câu "**Hăm một Lê Lai, hăm hai Lê Lợi**" cũng không ngoài mục đích phục hồi danh dự cho Lê Lai bị giết oan, góp phần làm đẹp thêm trang sử.

Giả thuyết trên đây cần được các nhà sử học lưu ý, nghiên cứu thêm ngõ hầu làm sáng tỏ chuyện ông Lê Lai cứu Lê Lợi và ông Lê Lai bị Lê Lợi giết.

Nguyễn Dư
(Lyon, 11/2002)